**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**



**BÁO CÁO TÓM TẮT**

**QUY HOẠCH TỈNH CAO BẰNG**

**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



**Hà Nội, tháng 4 năm 2022**

**MỤC LỤC**

[PHẦN MỞ ĐẦU 1](#_Toc102566570)

[I. Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh cao bằng 1](#_Toc102566571)

[II. Mục tiêu lập Quy hoạch 2](#_Toc102566572)

[III. Tên, phạm vi ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch 3](#_Toc102566573)

[PHẦN I. YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ VÀ](#_Toc102566574) [THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH CAO BẰNG 4](#_Toc102566575)

[I. Về vị trí địa lý, vị thế, vai trò của Cao Bằng đối với vùng, cả nước 4](#_Toc102566576)

[II. Đặc điểm kinh tế Cao Bằng 5](#_Toc102566577)

[III. Đặc điểm xã hội 7](#_Toc102566578)

[IV. Đánh giá chung những thuận lợi và hạn chế của tỉnh cao bằng 9](#_Toc102566579)

[PHẦN II. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN TỈNH CAO BẰNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 11](#_Toc102566580)

[I. Dự báo bối cảnh tác động đến phát triển của tỉnh cao bằng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 11](#_Toc102566581)

[1.1. Bối cảnh quốc tế 11](#_Toc102566582)

[1.2. Bối cảnh phát triển trong nước và vùng TDMN phía Bắc 15](#_Toc102566583)

[1.3. Những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng- an ninh đối với Cao Bằng 18](#_Toc102566584)

[II. Quan điểm, kịch bản, mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 20](#_Toc102566585)

[2.1. Quan điểm phát triển 20](#_Toc102566586)

[2.2. Xây dựng và lựa chọn các phương án phát triển của tỉnh Cao Bằng 22](#_Toc102566587)

[2.3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 33](#_Toc102566588)

[2.4. Các đột phá và nhiệm vụ trọng tâm phát triển của tỉnh Cao Bằng 36](#_Toc102566590)

[III. Phương án quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu 41](#_Toc102566591)

[3.1. Phương án quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp 41](#_Toc102566592)

[3.2. Phương án quy hoạch phát triển ngành lâm nghiệp 42](#_Toc102566593)

[3.3. Phương án quy hoạch phát triển ngành công nghiệp 42](#_Toc102566594)

[3.4. Phương án quy hoạch phát triển ngành thương mại, dịch vụ 43](#_Toc102566595)

[3.5. Phương án quy hoạch phát triển ngành du lịch 43](#_Toc102566596)

[3.6. Phương án quy hoạch phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hoá, thể dục thể thao; nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân các dân tộc trong tỉnh. 44](#_Toc102566597)

[3.7. Phương án quy hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp gắn với giải quyết việc làm 45](#_Toc102566598)

[3.8. Phương án quy hoạch phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân 45](#_Toc102566599)

[3.9. Phương án quy hoạch phát triển, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo trong sản xuất và đời sống 46](#_Toc102566600)

[3.10. Phương án bảo đảm Quốc phòng - an ninh, đối ngoại 46](#_Toc102566601)

[IV. Phương án tổ chức không gian hoạt động kinh tế - xã hội 47](#_Toc102566602)

[4.1. Phương hướng phân vùng phát triển tỉnh Cao Bằng 47](#_Toc102566603)

[4.2. Phương án phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn của tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 48](#_Toc102566604)

[4.3. Phương án tổ chức không gian các khu chức năng 49](#_Toc102566605)

[V. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. 55](#_Toc102566606)

[5.1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản 55](#_Toc102566607)

[5.2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước 57](#_Toc102566608)

[5.3. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 61](#_Toc102566609)

[VI. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng 62](#_Toc102566610)

[6.1. Phương án quy hoạch phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông 62](#_Toc102566611)

[6.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện 63](#_Toc102566612)

[6.3. Phương án phát triển hạ tầng Thông tin và Truyền thông 64](#_Toc102566613)

[6.4. Phương án phát triển hạ tầng cấp, thoát nước 65](#_Toc102566614)

[6.5. Phương án quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi 68](#_Toc102566615)

[6.6. Phương án quy hoạch hạ tầng xử lý chất thải 69](#_Toc102566616)

[6.7. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục đào tạo 69](#_Toc102566617)

[6.8. Phương án phát triển hạ tầng y tế 70](#_Toc102566618)

[VII. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 70](#_Toc102566619)

[VIII. Các nhóm giải pháp chủ yếu 70](#_Toc102566620)

[8.1. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 70](#_Toc102566621)

[8.2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư 70](#_Toc102566622)

[8.3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực 71](#_Toc102566623)

[8.4. Giải pháp về tổ chức sản xuất, xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường 71](#_Toc102566624)

[8.5. Giải pháp bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số 71](#_Toc102566625)

[8.6. Giải pháp về hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển 72](#_Toc102566626)

[8.7. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn. 72](#_Toc102566627)

[8.8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch 72](#_Toc102566628)

[IX. Danh mục các dự án đầu tư 73](#_Toc102566629)

[X. Cơ sở dữ liệu và hệ thống bản đồ quy hoạch. 73](#_Toc102566630)

**DANH MỤC BIỂU**

[Biểu 1: Dự báo một số chỉ tiêu tổng hợp phát triển tỉnh Cao Bằng theo PA I 24](#_Toc102511491)

[Biểu 2: Dự báo một số chỉ tiêu tổng hợp phát triển tỉnh Cao Bằng theo PA II 28](#_Toc102511492)

[Biểu 3: Dự báo một số chỉ tiêu tổng hợp phát triển tỉnh Cao Bằng theo PA III 30](#_Toc102511493)

# PHẦN MỞ ĐẦU

## I. Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh cao bằng

Cao Bằng là tỉnh miền núi biên giới nằm ở vùng Đông Bắc Việt Nam, có diện tích tự nhiên lớn, địa hình chia cắt mạnh, phức tạp, gần 80% diện tích là đồi núi có độ dốc lớn hơn 25%. Tỉnh Cao Bằng nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, lượng mưa trung bình năm phổ biến từ 1200 - 1600mm. Mạng lưới sông suối trong tỉnh tương đối dày, các hệ thống sông chính chảy qua chủ yếu phát nguồn từ Trung Quốc như: sông Bằng, sông Gâm, sông Quây Sơn, Bắc Vọng,...

Trong những năm qua, Cao Bằng đã và đang thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cao Bằng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; các lợi thế về vị trí địa lý, kinh tế - chính trị là cửa ngõ, cầu nối trên hành lang giao thương từ Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây và các tỉnh phía Tây, Tây Nam (Trung Quốc) được khai thác hiệu quả và đạt được nhiều kết quả tích cực. Kinh tế tăng trưởng liên tục, bình quân cả giai đoạn 2011-2019 GRDP đạt trên 7,5%/năm[[1]](#footnote-1), giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước, năm 2020 do tác động tiêu cực của Đại dịch COVID-19 nên kinh tế Cao Bằng nói riêng và cả nước nói chung đạt tốc độ tăng trưởng thấp, do đó bình quân cả thời kỳ 2011-2020 GRDP của Cao Bằng chỉ đạt 4,61%/năm; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2018 gấp 3 lần so với năm 2010; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng khai thác hiệu quả và tối đa các tiềm năng, lợi thế trong phát triển kinh tế cửa khẩu, du lịch, nông sản đặc hữu, thương mại; mô hình tăng trưởng bắt đầu có sự chuyển dịch từ chiều rộng sang chiều sâu. Văn hóa xã hội có bước phát triển, an sinh xã hội được bảo đảm và cơ bản giải quyết đủ việc làm cho người lao động. Thực hiện tốt nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh và mở rộng và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế tạo môi trường thuận lợi cho phát triển.

Bước vào giai đoạn phát triển mới, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách mới được Đại hội XIII của Đảng thông qua và việc triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và thực hiện Luật Quy hoạch năm 2017 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ sẽ được cụ thể hóa bằng những quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh Cao Bằng trong những năm tới. Mặt khác, theo yêu cầu của Luật Quy hoạch, việc lập Quy hoạch tỉnh Cao Bằng là cụ thể hóa hệ thống quy hoạch quốc gia[[2]](#footnote-2) trên địa bàn tỉnh về tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, hệ thống đô thị, các điểm dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, sử dụng đất, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Bối cảnh quốc tế có nhiều thay đổi và những xu hướng phát triển chủ yếu trên toàn cầu những năm tới có thể tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung, tỉnh Cao Bằng nói riêng, nhất là sự phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ, toàn diện của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và việc Việt Nam đang đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số. Ngoài ra, giai đoạn tới cũng là giai đoạn phát huy hiệu quả của 16 hiệp định tự do thương mại (FTA) mà Việt Nam đã ký kết với gần 60 đối tác... Điều này sẽ tác động lớn đến chính sách đầu tư, thương mại của Việt Nam nói chung và tỉnh Cao Bằng nói riêng.

Để tiếp tục khai thác hiệu quả hơn nữa các tiềm năng, lợi thế đặc thù của Cao Bằng và chuyển hoá những thách thức thành cơ hội phát triển, cần thiết phải lập Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế là rất cần thiết theo yêu cầu của hướng tiếp cận mới, có tầm nhìn dài hạn, nhằm phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, làm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh để phát triển Cao Bằng.

## II. Mục tiêu lập Quy hoạch

a) Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế đặc thù của tỉnh về vị trí địa kinh tế - chính trị chiến lược là cửa ngõ, cầu nối trên hành lang giao thương kinh tế từ các tỉnh thuộc khu vực Tây Nam Trung Quốc (bao gồm tỉnh Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu, Trùng Khánh, Tây Tạng, Quảng Tây) qua Cao Bằng - Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh – ra biển và đến các nước ASEAN; là trục giao thông quan trọng kết nối với các tỉnh trong khu vực lân cận (như Bắc Kạn, Thái Nguyên và từ Thành phố Hà Nội đi các tỉnh miền Trung, miền Nam); về tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn; và các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đặc thù khác của tỉnh để Cao Bằng trở thành tỉnh phát triển khá và bền vững của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

b) Quy hoạch là công cụ pháp lý quan trọng để chính quyền các cấp tỉnh Cao Bằng sử dụng để hoạch định chính sách, kiến tạo động lực phát triển, tổ chức không gian phát triển đảm bảo tính kết nối, đồng bộ trong hệ thống quy hoạch quốc gia có liên quan trên địa bàn tỉnh; là căn cứ khoa học và thực tiễn để xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn tỉnh.

c) Quy hoạch tỉnh sẽ đưa ra các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp đẩy nhanh thực hiện các khâu đột phá chiến lược về phát triển hạ tầng, nhân lực, kinh tế cửa khẩu, du lịch, nông, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến; xây dựng phương án phát triển tổng thể và định hướng bố trí hợp lý không gian phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

## III. Tên, phạm vi ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch

- Tên quy hoạch: “Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”

- Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch: Toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Cao Bằng, có tổng diện tích tự nhiên 6.700,39 km2; trên phạm vi 10 đơn vị hành chính cấp huyện: Thành phố Cao Bằng; 9 huyện (Bảo Lạc, Bảo Lâm, Hạ Lang, Hà Quảng, Hoà An, Nguyên Bình, Quảng Hòa, Thạch An, Trùng Khánh).

- Ranh giới lập quy hoạch: Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc); phía Tây giáp 2 tỉnh Hà Giang và Bắc Kạn; phía Nam giáp 2 tỉnh Bắc Kạn và Lạng Sơn. Có toạ độ địa lý: từ 22021'21" đến 23007'12" vĩ độ Bắc và từ 105016'15 kinh độ Đông.

- Quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021 – 2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021 – 2025; 2026 – 2030), tầm nhìn hai mươi năm (đến năm 2050).

# PHẦN I. YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH CAO BẰNG

## I. Về vị trí địa lý, vị thế, vai trò của Cao Bằng đối với vùng, cả nước

Cao Bằng có vị trí kinh tế - chính trị chiến lược quan trọng của vùng Đông Bắc, cả nước trong bảo đảm quốc phòng - an ninh; phát triển giao thương giữa Việt Nam, Trung Quốc và các nước ASEAN. Hiện nay trên tuyến biên giới Cao Bằng - Quảng Tây có 3 cặp cửa khẩu song phương: Trà Lĩnh- Long Bang, Tà Lùng - Thủy Khẩu, Sóc Giang – Bình Mãng; 03 cặp cửa khẩu phụ: Lý Vạn - Thạc Long, Hạ Lang- Khoa Giáp, Pò Peo - Nhạc Vu, cùng nhiều lối mở, cặp chợ biên giới tạo cho Cao Bằng trở thành cầu nối, trung tâm trung chuyển và dịch vụ logistics quan trọng trên hành lang giao thương hàng hóa từ Quảng Tây và các tỉnh Tây, Tây Nam Trung Quốc[[3]](#footnote-3) (Trùng Khánh, Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu) ra biển và đến các nước ASEAN. Ngoài ra Cao Bằng còn là trung tâm giao lưu văn hoá dân tộc giữa các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc với tỉnh Quảng Tây và các tỉnh phía Tây, Tây Nam (Trung Quốc).

Trung tâm hành chính tỉnh là thành phố Cao Bằng cách thủ đô Hà Nội 286km theo đường Quốc lộ 3, cách thành phố Lạng Sơn khoảng 130 km theo đường Quốc lộ 4A qua thị trấn Đông Khê và từ đây có thể nối liền với tỉnh Quảng Ninh theo đường Quốc lộ 4B và thủ đô Hà Nội theo đường Quốc lộ 1A.

Tỉnh Cao Bằng có địa hình bị chia cắt phức tạp bởi hệ thống sông suối dày, núi đồi trùng điệp, thung lũng sâu,… Sự đa dạng của địa hình đã tạo ra các tiểu vùng sinh thái đặc thù, cho phép Cao Bằng phát triển mô hình kinh tế đa dạng. Tuy nhiên, do đặc điểm của địa hình cũng gây ảnh hưởng lớn đến việc giao lưu hàng hóa, phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông, đồng thời cũng tạo ra sự manh mún diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp và dễ gây ra hiện tượng rửa trôi, xói mòn, sạt lở đất trong mùa mưa. Vì vậy, công tác quy hoạch, kế hoạch cần có những biện pháp sử dụng đất phù hợp với điều kiện thực tế của

Tổng diện tự nhiên của Cao Bằng là 670.039 ha, đất nông nghiệp có 622.987 ha, trong đó đất lúa 35.170 ha (chuyên lúa chỉ có 4.109 ha), đất rừng phòng hộ 293.560 ha, đất rừng đặc dụng 17.368 ha, đất rừng sản xuất 201.455 ha. Đất phi nông nghiệp có diện tích 30.839 ha. Hệ số sử dụng đất là 1,3 lần. Về cơ bản, nguồn tài nguyên đất đã được khai thác khá triệt để, khả năng mở rộng diện tích canh tác trong tương lai không lớn.

Cao Bằng có nguồn tài nguyên khoáng sản rất đa dạng và phong phú, cho phép phát triển các ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản. Đến nay[[4]](#footnote-4) đã ghi nhận và đăng ký được 199 điểm khoáng sản với 45 mỏ khoáng sản có quy mô từ nhỏ đến lớn; 147 biểu hiện khoáng sản và 7 điểm biểu hiện khoáng hóa. Trong các loại khoáng sản của tỉnh, triển vọng hơn cả là sắt, mangan, bauxit, chì - kẽm, thiếc - volfram.

Cao Bằng có nhiều danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, văn hóa nổi tiếng như hang Pác Bó, suối Lê Nin, thác Bản Giốc, hồ Thăng Hen, Vườn quốc gia Phja Oắc – Phja Đén, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng, Khu bảo tồn loài sinh cảnh vượn Cao Vít... Trên địa bàn tỉnh Cao Bằng hiện có hơn 200 di tích với 96 di tích đã được xếp hạng trong đó có: 03 Di tích Quốc gia đặc biệt gồm: Di tích lịch sử Pác Bó, huyện Hà Quảng; Di tích Rừng Trần Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình; Địa điểm chiến thắng Biên giới năm 1950, huyện Thạch An. - 23 Di tích xếp hạng cấp Quốc gia. 02 Bảo vật Quốc gia: Đôi chuông Chùa Viên Minh và Đền Quan Triều, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng; Bia Ma nhai Ngự chế của Vua Lê Thái Tổ, xã Hồng Việt (trước là xã Bình Long), huyện Hòa An. 68 Di tích xếp hạng cấp tỉnh.

Về dân tộc, Cao Bằng là một trong số ít các tỉnh miền núi phía Bắc có tỉ lệ đồng bào các dân tộc ít người cao. Mỗi dân tộc cư trú ở Cao Bằng đều có những di sản văn hóa độc đáo của mình, có những nét đặc trưng về tập quán sản xuất, bản sắc văn hoá dân tộc và tập tục sinh hoạt truyền thống tạo nên một nét đẹp văn hóa đa dạng và hấp dẫn của Cao Bằng.

## II. Đặc điểm kinh tế Cao Bằng

Quy mô nền kinh tế của tỉnh còn nhỏ bé; hạ tầng kinh tế - xã hội (giao thông, du lịch - dịch vụ, cửa khẩu, đô thị, nông thôn...) còn yếu và thiếu đồng bộ; địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, tự cung, tự cấp vẫn là chủ yếu, chưa gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm; số doanh nghiệp ít, lại siêu nhỏ; cơ chế, chính sách của tỉnh chưa thông thoáng, chưa đủ hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư chiến lược; dân cư sống phân tán, không tập trung, chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động thấp; trình độ văn hóa, học vấn không đồng đều, thu nhập bình quân đầu người thấp so với mặt bằng chung của cả nước; tỉ lệ hộ nghèo, cận nghèo và tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn cao; hơn 70% ngân sách nhà nước dành cho chi thường xuyên.

Quy mô kinh tế tỉnh Cao Bằng tính theo GRDP đánh giá lại giá hiện hành đến năm 2020 đạt 19.464 tỷ VNĐ gấp 1,57 lần so với năm 2015 và 2,72 lần so với năm 2010, tuy nhiên tỷ trọng so với GRDP của vùng giảm từ 3,85% năm 2010 xuống 3,06% năm 2015 và 2,08% năm 2020. Kinh tế phát triển ổn định, tốc độ tăng trưởng đạt khá; phát triển kinh tế cửa khẩu, du lịch - dịch vụ có tiềm năng phát triển mạnh và bền vững; nông nghiệp thông minh và nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa đặc hữu gắn với chế biến còn nhiều dư địa phát triển. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Cao Bằng giai đoạn 2011-2020 đạt bình quân 4,61%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 3,73% và giai đoạn 2016-2020 đạt 5,5% đều thấp hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của vùng TDMN phía Bắc và cả nước.

Cơ cấu kinh tế Cao Bằng vẫn dựa chủ yếu vào hoạt động kinh tế các cửa khẩu, phát triển dịch vụ du lịch và nông nghiệp là chủ yếu, mặc dù có tiềm năng về khoáng sản và đất rừng sản xuất nguyên liệu nhưng công nghiệp Cao Bằng chưa và chậm phát triển, chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Ngành công nghiệp Cao Bằng có những bước phát triển và thay đổi theo hướng khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Vừa duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh của một số nhà máy truyền thống, vừa tổ chức sản xuất hiệu quả một số dự án mới hoàn thành, tạo việc làm cho hàng ngàn lao động. Các sản phẩm chủ yếu phục vụ sản xuất và tiêu dùng truyền thống vẫn được duy trì sản xuất và đáp ứng nhu cầu cho thị trường địa phương như: Gạch các loại, xi măng, đường kính, chiếu trúc, sản phẩm gỗ, phôi thép, Feromangan các loại, đá, cát sỏi, điện sản xuất tại địa phương. Tuy nhiên, một số sản phẩm tinh quặng chì, kẽm, gang, thiếc do ảnh hưởng bởi thị trường tiêu thụ, thiếu nguyên liệu đã ngừng sản xuất.

Khu vực nông nghiệp đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, phát huy thế mạnh của địa phương, huy động nguồn lực để phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn và đạt được kết quả tích cực. Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 40 triệu đồng/ha, trong đó: hơn 2.000 ha đạt trên 50 triệu đồng/ha. Một số vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung: thuốc lá, vùng cây hồi, vùng cây miến dong, vùng cây chanh leo, quýt... tiếp tục được mở rộng quy mô, diện tích, đem lại thu nhập ổn định cho nông dân. Nhiều sản phẩm nông nghiệp bước đầu xây dựng được thương hiệu và chỗ đứng trên thị trường trong nước. Các chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn bắt đầu phát huy hiệu quả; mô hình nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh được đưa vào triển khai, nhận được sự hưởng ứng tích cực từ doanh nghiệp và người dân.

Chăn nuôi phát triển khá, kinh tế trang trại, gia trại đã được hình thành và phát triển, một số sản phẩm chăn nuôi đã được xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ như thịt bò, lợn đen. Việc nuôi trồng thủy sản đã chuyển dần từ ý thức nuôi thả, tự cung, tự cấp sang sản xuất mang tính chất hàng hóa. Ngoài phương thức đào ao nuôi cá truyền thống, người dân đã biết khai thác mặt nước có lưu vực lớn như sông, hồ để tận dụng nuôi cá lồng.

Quan tâm đến công tác quy hoạch, phát triển cả về quy mô, diện tích và chú trọng xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý gắn với các cây trồng, sản phẩm đặc trưng, đặc hữu của địa phương; triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

Thực hiện tốt công tác giao đất, giao rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích lâm nghiệp đạt 92,3% diện tích đất lâm nghiệp. Thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch bảo vệ phát triển rừng, thực hiện trồng rừng thay thế, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hướng dẫn các chủ đầu tư dự án Bảo vệ phát triển rừng thực hiện các chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất, bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng. Tỷ lệ che phủ rừng tăng theo từng năm: năm 2015, đạt 53,5%; năm 2020 đạt 55,29%.

Tiềm năng du lịch là một thế mạnh đang được triển khai thực hiện một số cơ chế chính sách mang tính đột phá để thúc đẩy phát triển dịch vụ, trong đó tập trung phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch. Cao Bằng là địa phương thứ hai trong cả nước đón nhận danh hiệu Công viên địa chất toàn cầu do Hội đồng UNESCO trao tặng; là một trong số ít các tỉnh, thành có 03 khu di tích quốc gia đặc biệt (Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Pác Bó; khu di tích quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo; Di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Biên giới 1950 huyện Thạch An), với hơn 130 điểm, di tích, thắng cảnh đặc sắc. Tỉnh đang tích cực triển khai Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới trên đất liền VIệt Nam - Trung Quốc. Cao Bằng là tỉnh đầu tiên trong cả nước triển khai trên thực địa mô hình hợp tác du lịch liên quốc gia, với kỳ vọng Khu cảnh quan thác Bản Giốc (Đức Thiên) là mô hình hợp tác du lịch xanh, du lịch bền vững tiêu biểu, kiểu mẫu, tạo động lực và nguồn lực cho tỉnh khẩn trương tái cơ cấu nền kinh tế với dịch vụ - du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, kéo theo sự phát triển của các ngành kinh tế khác, góp phần chuyển dịch lực lượng lao động từ sản xuất nông nghiệp đơn thuần sang vừa làm dịch vụ, vừa duy trì sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ du lịch; tiếp cận nhanh với công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường hướng đến tăng trưởng xanh, phát triển bền vững. Hiện nay, tỉnh đã hoàn thành việc xây dựng 03 tuyến du lịch trong vùng CVĐC non nước Cao Bằng: Cụm phía Tây “Khám phá Phja Oắc - vùng núi của những đổi thay” (Nguyên Bình); Cụm phía Bắc “Hành trình về nguồn cội” (huyện Hòa An và Hà Quảng).

## III. Đặc điểm xã hội

Dân số năm 2020 của tỉnh Cao Bằng đạt 533.086 người, trong đó dân số thành thị 136.010 người, chiếm 25,51%; dân số nông thôn 397.076 người, chiếm 74,49%; dân số nam 267.014 người, chiếm 50,09%; dân số nữ 266.072 người, chiếm 49,91%. Dân số trong độ tuổi lao động chiếm 63,15% tổng dân số, trong đó lực lượng lao động trong độ tuổi chiếm 57,21% dân số. Năm 2020, lực lượng lao động 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 348.989 người, trong đó lao động nam chiếm 50,62%; lao động nữ chiếm 49,38%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 20,35%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 79,65%.

Tỉnh Cao Bằng có tới 34 thành phần dân tộc, nhưng chủ yếu chỉ có 08 dân tộc cùng sinh sống lâu đời, trong đó tỉ lệ đồng bào các dân tộc ít người chiếm gần 95% (Tày chiếm 40,84%; Nùng 29,81%; Mông 11,65%; Dao 10,36%; Kinh 5,12%; Sán Chỉ 1,49%; Lô Lô 0,54%; Hoa 0,02%; dân tộc khác 0,17%), Cao Bằng là một trong số ít các tỉnh miền núi phía Bắc có tỉ lệ đồng bào các dân tộc ít người cao tới gần 95% dân số toàn tỉnh. Mỗi dân tộc cư trú ở Cao Bằng đều có những di sản văn hóa độc đáo của mình, có những nét đặc trưng về tập quán sản xuất, bản sắc văn hoá dân tộc và tập tục sinh hoạt truyền thống tạo nên một nét đẹp văn hóa đa dạng và hấp dẫn của Cao Bằng.

Năm 2020, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,8%; trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 57,3%; khu vực nông thôn đạt 12,7%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 0,96%, trong đó khu vực thành thị 2,59%; khu vực nông thôn 0,55%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 2,45%; trong đó khu vực thành thị là 2,98%; khu vực nông thôn là 2,32%.

Toàn tỉnh Cao Bằng có 15 đô thị trong đó có 01 đô thị loại III là thành phố Cao Bằng và 14 đô thị loại V là thị trấn của 09 huyện. Hầu hết các đô thị là trung tâm hành chính kinh tế xã hội của các huyện, các đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên cơ sở chức năng đô thị hành chính (10/15 đô thị). Có 03 huyện có 02 đô thị là huyện Nguyên Bình (thị trấn Tĩnh Túc và thị trấn Nguyên Bình); huyện Trùng Khánh (thị trấn Trà Lĩnh và thị trấn Trùng Khánh); huyện Hà Quảng (Thị trấn Thông Nông và Thị trấn Xuân Hòa) và huyện Quảng Hòa có 03 đô thị (thị trấn Quảng Uyên, thị trấn Hòa Thuận và thị trấn Tà Lùng) trong đó có 02 thị trấn cửa khẩu (thị trấn Tà Lùng và thị trấn Trà Lĩnh) và 01 thị trấn công nghiệp khai khoáng (thị trấn Tĩnh Túc).

Quy mô dân số các đô thị trong tỉnh đều nhỏ, hiện tại chỉ có thành phố Cao Bằng là có quy mô dân số trung bình (6,9 vạn dân cả ngoại thị). Đô thị trung tâm cấp huyện trên địa bàn tỉnh đều là các đô thị nhỏ (đô thị loại V), dân số trung bình khoảng 4 - 6 nghìn dân. Các thị trấn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng có dân số đô thị rất thấp, chỉ trong phạm vi đạt tiêu chuẩn đô thị - thị trấn (loại 5) dân cư hiện nay vẫn còn thưa thớt, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp còn thấp, chủ yếu là lao động bán nông nghiệp. Trình độ dân trí ở những đô thị này đạt mức độ cơ bản, lực lượng khoa học kỹ thuật còn thiếu. Các đô thị đã dần xác định được động lực phát triển đô thị trên cơ sở tiềm năng riêng ngoài chức năng hành chính, do vậy sức hút đô thị, khả năng phát triển dân số và vai trò hạt nhân trung tâm của các đô thị đang được quan tâm chú trọng và đầu tư phát triển.

Hệ thống dân cư nông thôn phân bố không đều trên địa bàn tỉnh với mật độ cao tại các vùng lân cận đô thị lớn và dọc theo các trục đường. Qui mô dân số nông thôn có xu hướng chuyển sang dân đô thị do quá trình đô thị hóa. Khu dân cư nông thôn có cơ cấu hành chính xã, toàn tỉnh hiện có 161 xã, gồm 139 xã, 08 phường và 14 thị trấn.

Dân cư nông thôn vùng biên giới có 43 xã, phân bố chủ yếu trên địa hình là núi đá vôi, bị chia cắt mạnh, đất canh tác rất hạn chế, lại bị hạn hán, rửa trôi do mưa, lũ nên độ màu mỡ thấp. Cơ sở hạ tầng còn thiếu nhiều, giao thông đi lại khó khăn với các tuyến đường dân sinh chủ yếu là đường mòn, nguồn nước sinh hoạt và nước phục vụ cho sản xuất thiếu nhất là trong mùa khô. Dân cư nông thôn vùng biên giới hầu hết là người dân tộc thiểu số vẫn sống chủ yếu bằng nông nghiệp và là nhóm dân cư có biến động bởi tập quán du canh du cư.

Chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới còn thấp; tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng còn cao. Việc giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, phi vật thể và vật thể chưa tương xứng với tiềm năng. Việc ứng dụng công nghệ thông tin triển khai còn chậm, thiếu đồng bộ. Khả năng tạo việc làm và liên kết tạo việc làm còn yếu, nhất là việc tổ chức sản xuất và tạo việc làm cho nhân dân khu vực biên giới. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững; tỉ lệ hộ tái nghèo và số hộ cận nghèo vẫn ở mức cao; chênh lệch về mức sống và thụ hưởng văn hóa tinh thần giữa các vùng, miền còn lớn.

## IV. Đánh giá chung những thuận lợi và hạn chế của tỉnh cao bằng

**4.1. Những lợi thế chủ yếu**

- Cao Bằng là tỉnh giàu truyền thống cách mạng, tinh thần yêu quê hương, đất nước và khát vọng phát triển thể hiện qua ý chí, nguyện vọng của đội ngũ lãnh đạo, nhân dân đoàn kết, đồng thuận, sáng tạo, trách nhiệm đưa Cao Bằng vượt qua khó khăn, hạn chế, nắm bắt cơ hội để đưa Cao Bằng trở thành tỉnh phát triển ổn định, bền vững.

- Cao Bằng được thiên nhiên ưu đãi với nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng; có nhiều di tích lịch sử quốc gia đặc biệt; có nền văn hóa phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc, Công viên địa chất Non nước Cao Bằng được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu… là tiềm năng và lợi thế quan trọng để phát triển dịch vụ du lịch;

- Cao Bằng có khí hậu, thổ nhưỡng khá thuận lợi, tài nguyên phong phú, độ che phủ rừng trên 55%; mật độ dân số thưa, trình độ phát triển kinh tế và khai thác lãnh thổ còn thấp, cho nên dư địa cho phát triển kinh tế còn rất lớn;

- Có đường biên giới tiếp giáp Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc dài 333,403 km với nhiều cặp cửa khẩu, lối mở, cặp chợ biên giới là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biên mậu, thương mại quốc tế tiếp cận với thị trường lớn Trung Quốc;

- Cao Bằng là tỉnh chưa phát triển, nên có lợi thế đi sau, có điều kiện học tập kinh nghiệm của các tỉnh, thành phố trong cả nước để phát huy những thành công cũng như tránh được sai lầm, thất bại để đi tắt, đón đầu, tăng tốc phát triển nhanh, bền vững.

**4.2. Những khó khăn, hạn chế**

- Quy mô nền kinh tế của tỉnh còn nhỏ bé; trình độ phát triển thấp, sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, tự cung, tự cấp vẫn là chủ yếu. Thiếu nguồn lực để triển khai thực hiện các chương trình, dự án lớn, quan trọng tạo đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Doanh nghiệp ít, quy mô chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ, sức cạnh tranh yếu. Chưa có những doanh nghiệp lớn đầu tư tạo bức tranh đột phá cho sự phát triển kinh tế của Cao Bằng cả trong sản xuất công nghiệp, dịch vụ, du lịch và trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của tỉnh ít thuận lợi, địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn; dân cư sống phân tán, không tập trung; xa các trung tâm kinh tế lớn của đất nước; khả năng tiếp cận thị trường bên ngoài khó khăn, hạn chế trong điều kiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội (giao thông, du lịch - dịch vụ, cửa khẩu, đô thị, nông thôn...) còn yếu, chưa phát triển và thiếu đồng bộ nên nhu cầu đầu tư lớn, suất đầu tư cao, trong khi nguồn lực của tỉnh còn hạn hẹp, chủ yếu dựa vào sự hỗ trợ của Trung ương, đây là điểm nghẽn lớn đối với phát triển của Cao Bằng.

- Môi trường đầu tư kinh doanh chưa đủ hấp dẫn, cạnh tranh để thu hút các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư chiến lược trong phát triển công nghiệp chế biến, du lịch, dịch vụ và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh. Chưa có các cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp với một tỉnh biên giới đảm nhận vị trí bảo đảm quốc phòng, an ninh và giao thương quốc tế cho vùng và cả nước. Trên một số lĩnh vực như: Nông nghiệp, du lịch, kinh tế cửa khẩu chưa có những cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù của tỉnh biên giới nên khó thu hút được các nhà đầu tư chiến lược.

- Chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động thấp; lao động qua đào tạo ít, thiếu nhân lực đủ trình độ, năng lực, trách nhiệm đáp ứng yêu cầu làm việc trong môi trường liên kết, hội nhập. Trình độ văn hóa, học vấn, thu nhập bình quân đầu người thấp so với mặt bằng chung của vùng và cả nước, lại có sự chênh lệch lớn, không đồng đều giữa các khu vực, huyện. Tỉ lệ hộ nghèo, cận nghèo và tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn cao; hơn 70% ngân sách nhà nước dành cho chi thường xuyên. Một bộ phận người dân vẫn còn tư tưởng chịu khổ hơn chịu khó, trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

# PHẦN II. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN TỈNH CAO BẰNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

## I. Dự báo bối cảnh tác động đến phát triển của tỉnh cao bằng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

**1.1. Bối cảnh quốc tế**

*a) Sự chuyển đổi kinh tế của Trung Quốc*: Nền kinh tế Trung Quốc sẽ chuyển dịch theo hướng cân bằng và phát triển hơn, mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế có thể chậm lại. Điều này sẽ có tác động đến nền kinh tế thế giới và nền kinh tế Việt Nam: (1) Nhà đầu tư Trung Quốc đang có xu hướng đầu tư ra bên ngoài nhằm tìm kiếm lao động rẻ hơn bên ngoài Trung Quốc; (2) Trung Quốc là một thị trường tiềm năng cho hàng xuất khẩu của Việt Nam vì nhu cầu hàng tiêu dùng của Trung Quốc ngày càng tăng; (3) Nhu cầu các sản phẩm thực phẩm thuộc đẳng cấp các quốc gia có chất lượng như ngũ cốc, hoa quả, sản phẩm dinh dưỡng của Trung Quốc ngày càng tăng và (4) Việc sản xuất hàng hóa của Trung Quốc làm cho giá cả hàng hoá toàn cầu sẽ giảm hoặc không tăng nhanh như trước đây.

Kinh tế Trung Quốc nói chung, Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây nói riêng được dự báo tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong những năm tới và là thị trường ngày càng quan trọng. Dù đối mặt nhiều khó khăn do cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung và thực hiện tái cơ cấu kinh tế, kinh tế Trung Quốc được dự báo tiếp tục tăng trưởng mạnh trong thập kỷ tới. Những điều chỉnh chính sách, chiến lược phát triển của nước này đang và sẽ tạo thuận lợi cho hợp tác kinh tế với Việt Nam nói chung, Cao Bằng nói riêng. Vào tháng 10/2020, Trung Quốc công bố “Chiến lược tuần hoàn kép” , trong đó nhấn mạnh định hướng chuyển động lực phát triển kinh tế từ xuất khẩu – đầu tư sang tiêu dùng, sáng tạo; chuyển từ lấy Mỹ và phương Tây làm trung tâm sang phân vùng, khu vực hóa, xích gần các đối tác khác ở châu Á… Trong thời gian tới, khi Trung Quốc triển khai chiến lược kinh tế “tuần hoàn kép”, Việt Nam nói chung, Cao Bằng nói riêng, có vai trò quan trọng trong “vòng tuần hoàn bên ngoài” của Trung Quốc nhờ vào vị trí địa lý thuận lợi (kết nối nhanh với các trung tâm sản xuất của Trung Quốc trong vòng 24 giờ). Theo đó, tỉnh Cao Bằng có cơ hội gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư từ doanh nghiệp Trung Quốc.

Trong khi đó, Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây có biên giới giáp Cao Bằng cũng xác định hướng hợp tác, phát triển kết nối quan trọng nhất là Việt Nam và các nước Đông Nam Á. Quảng Tây có khoảng 49 triệu dân, quy mô nền kinh tế khoảng 340 tỷ USD. Trong “Kế hoạch 5 năm lần thứ mười bốn về phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và các mục tiêu dài hạn cho năm 2035”, ban hành tháng 12/2020, Quảng Tây đã xác định bố cục mở cửa phát triển mới toàn phương vị là “Hướng Nam, liên Bắc, dung Đông, hợp Tây” (mở cửa phía Nam, hội nhập phía Đông, hợp tác phía Tây, liên kết phía Bắc). Trong đó hướng Nam (về phía Việt Nam và Đông Nam Á, trực tiếp kết nối với các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh của Việt Nam) là hướng phát triển quan trọng nhất. Theo “Quy hoạch mạng lưới đường cao tốc Quảng Tây (2018-2030)”, được chính quyền Khu tự trị phê duyệt vào ngày 25/9/2018, Quảng Tây đặt mục tiêu xây dựng 15.200 km đường cao tốc vào năm 2030, hình thành "Đường cao tốc Vành đai Quảng Tây". Đồng thời, trọng tâm phát triển của Quảng Tây trong thời gian tới là xúc tiến xây dựng các “con đường mở” ra các tỉnh, vùng biên giới và ra khu vực ven biển Vịnh Bắc Bộ, tăng cường kết nối với ASEAN.

Tình hình phát triển và định hướng phát triển của Trung Quốc và Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây nêu trên sẽ tạo cơ hội lớn cho tỉnh Cao Bằng hợp tác, phát triển kinh tế cửa khẩu, khai thác tốt hơn thị trường rộng lớn của Quảng Tây và Trung Quốc để phát triển kinh tế, nâng cao vị thế trong vùng, khu vực.

*b) Tầng lớp trung lưu Châu Á sẽ tăng mạnh:* Các quốc gia khu vực Châu Á đang và sẽ có sự bùng nổ nhanh chóng của tầng lớp trung lưu. Indonesia dự kiến sẽ có khoảng 90 triệu người tham gia vào tầng lớp trung lưu trong giai đoạn 2010-2030. Giai đoạn 2015-2030, mức thu nhập trung bình ở Trung Quốc tăng lên 89% (theo giá cố định). Tầng lớp trung lưu tăng sẽ làm tăng nhu cầu tiêu dùng và du lịch trong những năm tới. Khả năng kết nối bằng đường hàng không ngày càng tăng, giá cước vận tải cũng giảm dần. Các hãng hàng không trong khu vực tiếp tục bổ sung năng lực phục vụ ở mức cao, với tỷ lệ số dặm chỗ ngồi có sẵn (ASMs) tăng ở mức 7% hàng năm trong khu vực. Sự phát triển các hãng hàng không giá rẻ (LCCs) tiếp tục gây áp lực giảm giá vé, đồng thời giá dầu thô dự kiến vẫn ở mức thấp, sẽ làm gia tăng khách du lịch ở phân khúc thu nhập thấp với những tour du lịch kết nối. Xu hướng này đặc biệt thuận lợi cho Cao Bằng.

*c) Thị trường hội nhập trong ASEAN.* Các quốc gia trong ASEAN đang tiếp tục tiến tới hội nhập sâu hơn, với nhiều quốc gia thành viên hiện đang tham gia đàm phán các thỏa thuận thương mại. Việc phê chuẩn một thỏa thuận thương mại lớn giữa các quốc gia khu vực Thái Bình Dương và ASEAN sẽ làm giảm các rào cản thương mại thậm chí cho phép hội nhập thị trường sâu hơn nữa trong khu vực.

*d) Hội nhập quốc tế.* Tình hình thế giới được dự báo trong những năm tiếp theo sẽ có những biến động phức tạp nhưng toàn cầu hóa là một xu thế khách quan, lôi cuốn các nước, các vùng lãnh thổ vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng sức ép cạnh tranh và phụ thuộc lẫn nhau. Quan hệ song phương, đa phương ngày càng được mở rộng trong các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và những vấn đề chung hướng tới mục tiêu phát triển bền vững (SDGs).

Sự kiện Việt Nam ký kết hiệp định CPTPP với 10 nước thành viên khác đã mở ra một trang mới trong quá trình hội nhập quốc tế của đất nước. CPTPP là hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, tiêu chuẩn cao và toàn diện. Hiệp định này không chỉ đề cập tới các lĩnh vực truyền thống như cắt giảm thuế quan đối với hàng hóa, mở cửa thị trường dịch vụ, sở hữu trí tuệ, hàng rào kỹ thuật liên quan đến thương mại... mà còn xử lý những vấn đề mới, phi truyền thống như lao động, môi trường, mua sắm của Chính phủ, doanh nghiệp Nhà nước. Ngoài ra, Hiệp định này đặt ra các yêu cầu và tiêu chuẩn cao về minh bạch hóa cũng như đưa ra cơ chế giải quyết tranh chấp có tính ràng buộc và chặt chẽ. Riêng về mở cửa thị trường, các nước tham gia Hiệp định đồng ý xóa bỏ cho nhau gần như toàn bộ thuế nhập khẩu theo lộ trình; tự do hóa dịch vụ và đầu tư trên cơ sở tuân thủ pháp luật của nước sở tại, bảo đảm sự quản lý của Nhà nước, từ đó tạo ra cơ hội kinh doanh mới cho doanh nghiệp và lợi ích mới cho người tiêu dùng của các nước thành viên, trong đó có Việt Nam.

Hiệp định CPTPP mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là các lợi ích chưa thể tính toán được đến từ quá trình thúc đẩy cải cách thể chế. Hiệp định CPTPP đồng thời tạo ra sức ép rất lớn về cạnh tranh cho cả doanh nghiệp lẫn nền kinh tế, là điều kiện để Việt Nam có tăng trưởng bền vững hơn.

Làn sóng dịch chuyển đầu tư và tái cấu trúc chuỗi cung ứng khu vực, toàn cầu diễn ra mạnh mẽ. Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung Quốc gay gắt những năm gần đây và dự báo còn tiếp diễn trong nhiều năm tới đã khiến Mỹ và các nước phương Tây không muốn phụ thuộc quá lớn vào nguồn cung hàng hóa từ Trung Quốc. Theo đó, nhiều doanh nghiệp dịch chuyển đầu tư khỏi nước này chuyển sang các quốc gia khác để tránh rủi ro. Bên cạnh đó, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung nổ ra từ năm 2018 cũng khiến một số lượng lớn các doanh nghiệp Trung Quốc dịch chuyển đầu tư sang Việt Nam để tránh mức thuế cao của Mỹ. Trong bối cảnh đó, các địa phương của Việt Nam, nhất là tỉnh có biên giới và kết nối giao thông với Trung Quốc thuận lợi như Cao Bằng, có cơ hội thu hút mạnh mẽ FDI, đẩy mạnh chuyển dịch và tái cơ cấu kinh tế.

Kết nối kinh tế, trong đó kết nối chính sách, hạ tầng, con người đã và đang là một xu hướng lớn của các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong đó, nhiều sáng kiến kết nối giữa Trung Quốc và ASEAN đã và đang được triển khai mạnh mẽ như: Hợp tác “Hai hành lang, một vành đai”; Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển; Hành Lang kinh tế Trung Quốc - Bán đảo Đông Dương; Hợp tác Kinh tế Vịnh Bắc Bộ mở rộng; Vành đai và Con đường (BRI). Trong xu thế hợp tác, kết nối nói trên, Cao Bằng có triển vọng trở thành điểm kết nối, trung chuyển hàng hóa ngày càng quan trọng trên tuyến biên giới Việt Nam – Trung Quốc. Hiện tại, phía Trung Quốc, tuyến Bách Sắc – Quý Châu – Trùng Khánh đã được kết nối thuận tiện bằng đường sắt, đường bộ cao tốc; phía Việt Nam, tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (Cao Bằng) có triển vọng được xây dựng trước năm 2025. Theo đó, trong giai đoạn 2021-2030, giữa Việt Nam và Trung Quốc có triển vọng hình thành hành lang kinh tế thứ 3 là hành lang kinh tế Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng (phía Việt Nam) kết nối với Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh (phía Trung Quốc) . Việt Nam có thể xác định công năng chủ yếu của tuyến hành lang kinh tế này là sản xuất, chế biến, xuất khẩu và trung chuyển nông sản sang Trung Quốc; hợp tác phát triển du lịch. Trong bối cảnh đó, Cao Bằng có cơ hội nâng cao vị thế là một điểm kết nối, trung chuyển hàng hóa quan trọng giữa Việt Nam và Trung Quốc.

*đ) Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.* Cuộc cách mạng KHCN, đặc biệt là Cách mạng công nghiệp 4.0 đang phát triển mạnh mẽ, trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của thời đại, tác động đến mọi quốc gia, địa phương và các lĩnh vực đời sống xã hội, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia, trong đó có Việt Nam là quốc gia đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Cách mạng Công nghiệp 4.0 mở ra nhiều cơ hội nâng cao năng lực công nghệ, năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản xuất; tạo ra cơ hội đầu tư hấp dẫn và tiềm năng trong lĩnh vực công nghệ số và Internet… Đồng thời, đây cũng là cơ hội tốt để ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Trong thời đại Công nghiệp 4.0, lợi thế cạnh tranh của các nền kinh tế mới nổi trong đó có Việt Nam, như lực lượng lao động thủ công đông đảo với giá nhân công rẻ sẽ không còn được coi là lợi thế cạnh tranh, mà là bất lợi hoặc thậm chí là mối đe dọa. Trong tương lai, nhiều công nhân tay nghề thấp có thể bị mất việc vì công nghệ mới (tự động hoá, in 3D,…) có thể ảnh hưởng đến nhiều ngành, từ dệt may, dịch vụ, giải trí đến y tế, giao thông, giáo dục... Cuộc cách mạng này đang và sẽ tạo cơ hội cho các địa phương miền núi, biên giới như Cao Bằng thực hiện chuyển đổi số trên các trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, cải thiện năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tăng cường kết nối với thị trường trong và ngoài nước, khai thác hiệu quả các tiềm năng phát triển, nhất là về thương mại, du lịch, nông nghiệp, rút ngắn khoảng cách phát triển với các địa phương khác.

Tăng cường phổ biến điện thoại di động và kết nối không gian mạng. Giá điện thoại thông minh tiếp tục giảm mạnh. Kết hợp với việc mức thu nhập ngày càng tăng, kết quả là tỷ lệ phổ biến của điện thoại di động trong khu vực Đông Nam Á tăng vọt. Cùng với sự phổ biến của điện thoại thông minh là khả năng truy cập internet mọi lúc mọi nơi cho mọi tầng lớp trong xã hội. Điều này cho phép các tầng lớp dưới trung lưu và khu vực nông thôn tiếp cận nhiều hơn với các khoá đào tạo, công cụ tài chính và phương tiện truyền thông thông qua mạng và thiết bị cầm tay một các dễ dàng hơn.

Tuy nhiên, bên cạnh các yếu tố thuận lợi thì cũng được dự báo sẽ đối mặt với những khó khăn trở ngại về chiến tranh, khủng bố, biến đổi khí hậu, dịch bệnh trên phạm vi toàn cầu. Bên cạnh đó, việc cạnh tranh kinh tế, thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước ngày càng gay gắt gây ảnh hưởng đến thị trường nguồn và làm thay đổi các xu hướng phát triển nếu không có những định hướng và giải pháp khắc phục.

Đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp và tác động nghiêm trọng đến các nền kinh tế ít nhất đến năm 2023. Kinh tế phục hồi chậm; nhịp độ, mô hình và động lực tăng trưởng gặp nhiều thách thức. Triển vọng phục hồi kinh tế toàn cầu trong những năm tới không chắc chắn do đại dịch tác động tiêu cực đến tất cả các nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Điều này dẫn đến những rủi ro, bất lợi cho phát triển kinh tế của Cao Bằng, nhất là trong thực hiện các mục tiêu tăng trưởng đầu kỳ Quy hoạch giai đoạn 2021-2030.

Cách mạng công nghiệp 4.0 bên cạnh cơ hội như đã nêu trên cũng đặt ra những thách thức về việc làm, làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp trong nhiều ngành sản xuất và khiến các quốc gia, địa phương như Cao Bằng có nguy cơ tụt hậu xa hơn nếu không kịp thời thực hiện chiến lược chuyển đổi số.

Cạnh tranh chiến lược Mỹ- Trung bên cạnh việc tạo ra làn sóng dịch chuyển đầu tư sang Việt Nam, còn tác động tiêu cực đến môi trường hòa bình, ổn định của khu vực. Theo đó, làm gia tăng các xung đột trên Biển Đông, tác động tiêu cực đến quan hệ đối ngoại Việt Nam– Trung Quốc nói chung và hợp tác kinh tế song phương nói riêng. Điều này, gây bất lợi cho kinh tế đối ngoại của Cao Bằng. Bên cạnh đó, chính sách biên mậu của Trung Quốc không ổn định cũng sẽ gây khó khăn cho định hướng phát triển kinh tế cửa khẩu của tỉnh.

**1.2. Bối cảnh phát triển trong nước và vùng TDMN phía Bắc**

Việt Nam nằm trong vùng phát triển kinh tế được đánh giá vào nhóm năng động. Kinh tế phát triển tốc độ cao, kết cấu hạ tầng ngày càng được đầu tư phát triển; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện; nhận thức du lịch thay đổi theo hướng tích cực; nhu cầu du lịch của người dân tăng lên mạnh mẽ. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%). Dự báo mức tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, Việt Nam đã ký kết và đang đàm phán 17 FTA và trở thành nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU, tạo ra một “đòn bẩy” quan trọng đối với nền kinh tế và là một chiến lược dài hạn nhằm giúp các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn FDI trên thế giới. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam khả quan và Việt Nam đang đẩy mạnh phát triển, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Môi trường pháp lý ngày càng thuận lợi, hệ thống pháp luật đang từng bước được hoàn thiện, trong đó điển hình là sự ra đời của Luật du lịch năm 2017 đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi để phát triển du lịch. Nhiều chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội được ban hành như chính sách đối với dân tộc thiểu số, giảm nghèo bền vững, chương trình phát triển nông thôn mới, ứng phó với biến đổi khí hậu… góp phần tạo nên môi trường thuận lợi để phát triển ngành du lịch. Với sự quan tâm, định hướng, chỉ đạo sát sao của Đảng, Nhà nước về việc ưu tiên phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; sự nỗ lực của các cấp, các ngành, các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, các doanh nghiệp và cộng đồng triển khai thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW, thời gian qua, ngành du lịch đã có bước phát triển rõ rệt và đạt được những kết quả quan trọng, thay đổi mạnh mẽ không chỉ về số lượng mà còn ở chất lượng; từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Diễn biến kinh tế, chính trị, an ninh thế giới có tác động mạnh hơn khi Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng, đặc biệt là hoạt động du lịch quốc tế. Với việc gia nhập các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới đã, đang và sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế đối ngoại, trong đó có du lịch phát triển. Bên cạnh đó, việc Việt Nam ký các Hiệp định và thoả thuận về miễn thị thực với một số nước (hiện có 22 nước), việc mở thêm nhiều đường bay quốc tế tới các thị trường trọng điểm và tiềm năng của du lịch Việt Nam cũng góp phần thu hút thêm khách du lịch các nước nói trên đến Việt Nam.

Việt Nam có chế độ chính trị ổn định, an ninh đảm bảo, đất nước, con người Việt Nam thân thiện, mến khách, là điểm đến an toàn đối với khách du lịch quốc tế.

So với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, Việt Nam được nhìn nhận là quốc gia có tiềm năng phát triển du lịch đa dạng, đặc sắc, có khả năng phát triển thành các sản phẩm du lịch mang tính cạnh tranh cao, hấp dẫn khách du lịch.

Quan hệ ngoại giao tích cực của Việt Nam với thế giới đang mở ra cơ hội thu hút đầu tư vốn và công nghệ vào Việt Nam nói chung và đầu tư du lịch nói riêng. Các nền kinh tế lớn, các tổ chức quốc tế đang tích cực hỗ trợ Việt Nam trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế thị trường, trong đó dòng đầu tư FDI và ODA cho phát triển du lịch có xu hướng tăng.

Về vị trí địa lý, Việt Nam gần thị trường Trung Quốc và các nước Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc) với trên 1,5 tỷ người tiêu dùng du lịch có thu nhập cao và đang tăng mạnh tạo cơ hội cho du lịch Việt Nam thu hút thị phần khách du lịch từ các quốc gia này đến Việt Nam. Đây là cơ hội thuận lợi để các địa phương của Việt Nam, nhất là địa phương có biên giới với Trung Quốc như Cao Bằng, tăng cường xuất khẩu, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế cửa khẩu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục thể hiện thế mạnh cơ bản với sự hỗ trợ của nhu cầu trong nước mạnh mẽ của tầng lớp trung lưu đô thị hóa và đang ngày càng vươn lên, dòng vốn FDI lành mạnh và sản xuất định hướng xuất khẩu. Việt Nam là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất tại châu Á, với mức tăng trưởng GDP giai đoạn gần đây là 6,1%/năm, bao gồm mức tăng trưởng tương đối ổn định trong các cuộc khủng hoảng tài chính châu Á và toàn cầu. GDP quốc gia có thể sẽ tiếp tục tăng trưởng 6-7% trong những năm tới

- Tuy nhiên, có thể điều này đòi hỏi phải tăng năng suất lao động. Trong khi đó, dân số trung bình Việt Nam đang tăng trưởng ở mức 1%, và có thể sẽ chậm lại về 0,8% trong 10-15 năm tới. Ước tính 33,1 triệu người Việt Nam đang sinh sống tại các đô thị vào năm 2019, và con số này dự kiến sẽ đạt 47 triệu vào năm 2030. Cần phải có những khoản đầu tư quan trọng vào xây dựng (cơ sở hạ tầng, nhà ở) để phục vụ dân số đô thị ngày càng tăng không chỉ tại các thành phố lớn như Hà Nội và Hồ Chí Minh mà còn tại thành phố của các tỉnh, thành khác trong cả nước.

Sự đô thị hóa nhanh chóng, sự tăng trưởng nhanh chóng của dân số thành thị và sự dịch chuyển của dân cư đến các đô thị đã xảy ra ở mọi quốc gia và mọi nền văn hoá trên thế giới, và Cao Bằng phải được chuẩn bị khi dân số đô thị của tỉnh tăng lên đáng kể. Cao Bằng ngoài việc chuẩn bị cơ sở hạ tầng, nhà ở, thì cần phải có giải pháp quy hoạch đô thị hợp lý, tránh hiện tượng đang xảy ra trên mọi tỉnh thành là: phát triển lan rộng theo chiều ngang, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống người dân đô thị, và không đảm bảo phát triển bền vững do nhiều loại đất nông nghiệp bị đô thị hóa. Tại Việt Nam, tầng lớp trung lưu cũng đang nhanh chóng mở rộng và sẽ tăng từ 10 triệu người vào năm 2015 lên 55 triệu người vào năm 2035 (với định nghĩa là đối tượng có sức mua tương đương (PPP) lớn 15 USD/ngày). Sức tăng doanh thu bán lẻ và chi tiêu dùng của người tiêu dùng ở Việt Nam nằm trong số các nước đang phát triển có mức tăng nhanh nhất ở ASEAN, với mức tăng trưởng lịch sử 10% hàng năm, trong khi chi tiêu tiêu dùng tăng 20% hàng năm trong vài năm qua. Sự phổ biến của Internet ngày càng gia tăng và doanh số bán lẻ trên Internet cũng gia tăng nhanh chóng. Thị trường xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng với tổng giá trị xuất khẩu thực dự kiến sẽ tăng ở mức 8,3% mỗi năm để đạt được mức hơn 300 tỷ USD vào năm 2030. Nhập khẩu cũng được dự báo sẽ tăng với tốc độ tương tự (trùng với mức tiêu dùng đang tăng) và đạt 370 tỷ USD vào năm 2030. Chỉ số hiệu quả hoạt động logistics của Việt Nam đang dần dần tăng lên so với các đối thủ cạnh tranh khu vực.

Định hướng Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2021-2030 của Việt Nam rất chú trọng phát triển vùng, liên kết vùng, đặc biệt là đối với các tỉnh thuộc Vùng Trung du miền núi phía Bắc - nơi tập trung hầu hết các tỉnh nghèo nhất của cả nước. Bên cạnh đó, các chiến lược phát triển ngành như du lịch, nông nghiệp, giao thông vận tải... đều nhấn mạnh liên kết vùng, chú trọng huy động nguồn lực cụ thể ưu tiên phát triển vùng miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số... Trong thời kỳ 2021-2030, nhiều tuyến đường cao tốc, đường tỉnh, đường vành đai biên giới trong Vùng Trung du miền núi phía Bắc sẽ được xây mới, nâng cấp, tạo cơ hội kết nối, phát triển trong toàn vùng. Theo đó, trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, Cao Bằng là tỉnh biên giới, có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, nên có cơ hội tăng cường kết nối, tận dụng được các chính sách ưu đãi của trung ương cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Các địa phương lân cận của Cao Bằng như Hà Giang, Bắc Cạn, Lạng Sơn đều chú trọng thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông, phát triển du lịch, nông – lâm nghiệp gắn với phát triển kinh tế nông thôn. Theo đó, Cao Bằng có cơ hội liên kết với các tỉnh bạn, nhất là trong phát triển du lịch, kinh tế cửa khẩu. Riêng với Lạng Sơn, tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (Cao Bằng) dự kiến xây dựng trong giai đoạn 2021-2026, sẽ giúp Cao Bằng kết nối mạnh mẽ với tỉnh này trong phát triển du lịch, dịch vụ logistics và vận tải và phát triển các khu, cụm công nghiệp.

Cao Bằng là một trong 14 tỉnh Vùng TDMN phía Bắc, một khu vực chiến lược, là điểm trung chuyển cho hàng hoá cho các tỉnh Trung Quốc. Cao Bằng có điều kiện tự nhiên và di sản văn hoá–ngành du lịch cần phải làm nền tảng và con đường dẫn đến sự thịnh vượng của tỉnh và Cao Bằng có thể trở thành một điểm du lịch đẳng cấp với nhiều cơ sở du lịch và các tour du lịch hấp dẫn, thiết lập các mối liên kết du lịch với các Hà Nội, Quảng Ninh, nhưng cũng nên phấn đấu để trở thành một trung tâm quốc gia và quốc tế về du lịch với các giá trị độc đáo. Cơ hội thứ hai của vùng là tạo liên kết về với tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn cùng nhau sẽ tạo nên tuyến đường cao tốc kết nối với Trung Quốc. Điều này sẽ tạo ra các cơ hội gia công giá trị gia tăng và tiếp vận đáng kể cho cả hai tỉnh.

Tuy nhiên, hiện nay, kinh tế vĩ mô chưa ổn định và chưa vững chắc; nợ công tăng nhanh, nợ xấu đang giảm dần nhưng còn ở mức cao, năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh kinh tế thấp. Bên cạnh đó, dịch COVID- 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 và vẫn đang diễn biến phức tạp có tác động mạnh đến tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là du lịch.

**1.3.** **Những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng- an ninh đối với Cao Bằng**

*1.3.1. Lợi thế, cơ hội đối với sự phát triển của Cao Bằng*

Bước vào giai đoạn mới, Cao Bằng thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với nhiều điều kiện thuận lợi với các lợi thế sau:

a) Có đường biên giới trên bộ tiếp giáp với các tỉnh Tây-Nam Trung Quốc dài trên 333 km với nhiều lối mở, chợ đường biên và cặp cửa khẩu với Trung Quốc, nhất là hai cửa khẩu quốc tế Tà Lùng và Trà Lĩnh, 2 cửa khẩu chính là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biên mậu, thương mại quốc tế tiếp cận với thị trường lớn Trung Quốc; kết nối tổ chức các chương trình du lịch biên giới và du lịch liên quốc gia.

b) Cao Bằng được thiên nhiên ưu đãi với nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng; có nhiều di tích lịch sử quốc gia đặc biệt; có nền văn hóa phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc… là tiềm năng và lợi thế quan trọng để phát triển dịch vụ du lịch. Cao Bằng có vị trí thuận lợi để kết nối với các khu, điểm du lịch trong tiểu vùng Đông Bắc. Hệ thống tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú, đặc biệt Công viên địa chất Non nước Cao Bằng là tiềm năng lớn để phát triển du lịch sinh thái, tham quan, nghỉ dưỡng; du lịch nghiên cứu giá trị địa chất, trải nghiệm, thể thao mạo hiểm…Tài nguyên du lịch văn hóa nổi bật với nhiều di tích quốc gia đặc biệt cùng nhiều lễ hội, nghi lễ, các làn điệu dân ca, dân vũ đặc sắc… là tiềm năng để phát triển du lịch tìm hiểu văn hóa, lịch sử; du lịch cộng đồng.

c) Cao Bằng có khí hậu, thổ nhưỡng khá thuận lợi, tài nguyên phong phú, độ che phủ rừng trên 55%; mật độ dân số thưa, trình độ phát triển kinh tế và khai thác lãnh thổ còn thấp, cho nên dư địa cho phát triển kinh tế còn rất lớn;

d) Có đường biên giới trên bộ tiếp giáp với các tỉnh Tây-Nam Trung Quốc dài trên 333 km với nhiều lối mở, chợ đường biên và cặp cửa khẩu với Trung Quốc, nhất là hai cửa khẩu quốc tế (Tà Lùng và Trà Lĩnh), 2 cửa khẩu chính là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biên mậu, thương mại quốc tế tiếp cận với thị trường lớn Trung Quốc; kết nối tổ chức các chương trình du lịch biên giới và du lịch liên quốc gia.

đ) Cao Bằng là tỉnh chưa phát triển, nên có lợi thế đi sau, có điều kiện học tập kinh nghiệm của các tỉnh, thành phố trong cả nước để phát huy những thành công cũng như tránh được sai lầm, thất bại để đi tắt, đón đầu, tăng tốc phát triển nhanh, bền vững. Tạo môi trường đầu tư kinh doanh, chính sách thông thoáng về hợp tác bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch góp phần gia tăng mạnh lượng khách du lịch đến Cao Bằng.

e) Cao Bằng là tỉnh giàu truyền thống cách mạng, tinh thần yêu quê hương, đất nước và khát vọng phát triển thể hiện qua ý trí, nguyện vọng của đội ngũ lãnh đạo, nhân dân đoàn kết, đồng thuận, sáng tạo, trách nhiệm đưa Cao Bằng vượt qua khó khăn, hạn chế, nắm bắt cơ hội để đưa Cao Bằng trở thành tỉnh phát triển ổn định, bền vững.

*1.3.2. Khó khăn, thách thức*

Bên cạnh những thuận lợi, trong giai đoạn tới, tỉnh Cao Bằng đứng trước không ít khó khăn, thách thức.

a) Cao Bằng có địa hình chia cắt phức tạp, độ dốc lớn nên gây khó khăn cho tổ chức sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội và giao lưu trao đổi hàng hóa trong và ngoài tỉnh.

Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của tỉnh ít thuận lợi, địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn; dân cư sống phân tán, không tập trung; xa các trung tâm kinh tế lớn của đất nước; khả năng tiếp cận thị trường bên ngoài khó khăn, hạn chế trong điều kiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (giao thông, du lịch - dịch vụ, cửa khẩu, đô thị, nông thôn...) còn yếu, chưa phát triển và thiếu đồng bộ nên nhu cầu đầu tư lớn, suất đầu tư cao, trong khi nguồn lực của tỉnh còn hạn hẹp, chủ yếu dựa vào sự hỗ trợ của Trung ương, đây là điểm nghẽn lớn đối với phát triển của Cao Bằng.

b) Khí hậu phân hóa theo mùa và theo từng khu vực, chế độ nhiệt, chế độ mưa và độ ẩm thích hợp với nhiều loài cây trồng. Tuy nhiên, vào mùa đông nhiệt độ xuống thấp và thường có hiện tượng sương mù, sương muối xuất hiện đã ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

c) Quy mô nền kinh tế của tỉnh còn nhỏ bé; trình độ phát triển thấp, sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, tự cung, tự cấp vẫn là chủ yếu. Thiếu nguồn lực để triển khai thực hiện các chương trình, dự án lớn, quan trọng tạo đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Doanh nghiệp ít, quy mô chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ, sức cạnh tranh yếu. Chưa có những doanh nghiệp lớn đầu tư tạo bức tranh đột phá cho sự phát triển kinh tế của Cao Bằng cả trong sản xuất công nghiệp, dịch vụ, du lịch và trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp.

Thống kê về quy mô GRDP và thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố trên cả nước năm 2020 cho thấy, khoảng 50% số tỉnh thuộc Vùng trung du miền núi Phía Bắc là các tỉnh nghèo nhất nước, trong đó có Cao Bằng, Bắc Cạn, Hà Giang. Như vậy, các tỉnh lân cận với Cao Bằng, ngoại trừ Lạng Sơn, đều là tỉnh nghèo hạn chế nguồn lực phát triển, cơ sở hạ tầng yếu kém, do vậy không tạo được động lực kết nối để phát triển.

d) Môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thông thoáng và đủ hấp dẫn, cạnh tranh để thu hút các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư chiến lược trong phát triển công nghiệp chế biến, du lịch, dịch vụ và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh. Các tỉnh trong vùng đều có tiềm năng, lợi thế tương đối giống nhau về phát triển nông-lâm nghiệp, du lịch, cửa khẩu quốc gia và quốc tế... Khi các địa phương trong vùng có lợi thế và xác định các trọng tâm phát triển trong kỳ quy hoạch tới gần như nhau, sẽ dẫn đến cạnh tranh thu hút đầu tư và tiêu thụ sản phẩm gia tăng. Cao Bằng chưa có các cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp với một tỉnh biên giới đảm nhận vị trí bảo đảm quốc phòng, an ninh và giao thương quốc tế cho vùng và cả nước. Trên một số lĩnh vực như: Nông nghiệp, du lịch, kinh tế cửa khẩu chưa có những cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù của tỉnh biên giới nên khó thu hút được các nhà đầu tư chiến lược. Nhiều dự án lớn thiếu nguồn lực triển khai, vướng mắc về cơ chế, chính sách; kinh tế cửa khẩu với hoạt động thương mại tiểu ngạch đang mất dần lợi thế bởi những thay đổi từ chính sách thương mại của Trung Quốc, nhu cầu xuất khẩu nông sản từ các tỉnh phía nam ngày một cao trong khi hạ tầng cửa khẩu của tỉnh chưa phát triển tương xứng với tiềm năng.

đ) Cao Bằng có tiềm năng phát triển kinh tế cửa khẩu. Tuy nhiên, nếu khu kinh tế cửa khẩu của Cao Bằng không có sự khác biệt với khu kinh tế cửa khẩu của Lạng Sơn và các địa phương khác về công năng, cơ chế chính sách, dịch vụ hậu cần... thì sẽ khó cạnh tranh để khẳng định vị thế là một “cầu nối” quan trọng trong giao thương, hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc.

(6). Chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động thấp; thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao để tiếp thu, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ hiện đại vào các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp thông minh, hợp tác quốc tế. Lao động qua đào tạo ít, thiếu nhân lực đủ trình độ, năng lực, trách nhiệm đáp ứng yêu cầu làm việc trong môi trường liên kết, hội nhập. Trình độ văn hóa, học vấn, thu nhập bình quân đầu người thấp so với mặt bằng chung của vùng và cả nước, lại có sự chênh lệch lớn, không đồng đều giữa các khu vực, huyện. Tỉ lệ hộ nghèo, cận nghèo và tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn cao; hơn 70% ngân sách nhà nước dành cho chi thường xuyên. Một bộ phận người dân còn tư tưởng chịu khổ hơn chịu khó, trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

Bên cạnh đó, mức sống của đại đa số nhân dân còn thấp, nhu cầu đảm bảo an sinh xã hội cao; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp.

## II. Quan điểm, kịch bản, mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

**2.1. Quan điểm phát triển**

a) Phát triển nhanh, theo hướng xanh, bền vững và toàn diện dựa trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng TDMN phía Bắc. Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế so sánh, đặc thù và nội lực của tỉnh, đồng thời tăng cường thu hút mọi nguồn lực từ bên ngoài, nắm bắt cơ hội phát triển do cuộc CMCN 4.0 mang lại, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, thực hiện nhanh chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số thúc đẩy kinh tế - xã hội Cao Bằng phát triển nhanh, bền vững. Gắn kết giữa phát triển nông nghiệp với phát triển dịch vụ, du lịch và công nghiệp; giữa phát triển đô thị với xây dựng nông thôn mới có bản sắc, thân thiện môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

**b)** Phát triển kinh tế-xã hội phải khai thác tối đa yếu tố đặc thù của Cao Bằng về vị trí địa kinh tế-chính trị là cửa ngõ quốc tế kết nối với thị trường Trung Quốc để huy động mọi nguồn lực đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, công trình quan trọng, tạo sự đột phá, có tác động lan toả lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của Cao Bằng. Tập trung đầu tư có trọng điểm vào những ngành, lĩnh vực mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế như kinh tế cửa khẩu, du lịch, bản sắc văn hóa các dân tộc. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản gắn với lựa chọn công nghệ tiên tiến phù hợp, công nghệ số tạo động lực tăng trưởng và chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế toàn tỉnh là hướng đi và giải pháp đột phá phát huy tiềm năng, lợi thế đặc thù của Cao Bằng.

**c)** Mô hình phát triển tỉnh Cao Bằng phải lấy con người làm trung tâm, phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển. Phát triển phải đi đôi với giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các dân tộc trên địa bàn tỉnh; lấy giá trị bản sắc văn hóa đặc sắc của người Cao Bằng là yếu tố, sức mạnh nội sinh quan trọng để xây dựng các thương hiệu sản phẩm đặc thù về du lịch, nông nghiệp và thương mại bảo đảm sự phát triển nhanh và bền vững.

d)Phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trên địa bàn Cao Bằng phải tôn trọng quy luật tự nhiên, phù hợp với điều kiện thực tế, tránh can thiệp thô bạo vào tự nhiên và mô hình chủ động thích ứng theo tự nhiên, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững; bảo đảm bảo tính hợp lý, cân đối và phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh, nội lực của từng tiểu vùng trong tỉnh. Bảo đảm mối quan hệ liên vùng huyện, liên huyện trong phát triển kinh tế - xã hội. Hình thành các tiểu vùng sinh thái làm định hướng phát triển kinh tế, nông nghiệp và kết cấu hạ tầng. Tổ chức, phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn phù hợp với đặc điểm, điều kiện cụ thể về sinh thái, văn hoá của từng tiểu vùng trên địa bàn tỉnh.

**đ)** Phải đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo lập được môi trường đầu tư, kinh doanh đột phá, thông thoáng, cởi mở, hấp dẫn có sức cạnh tranh. Đổi mới sáng tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ phải được ưu tiên đầu tư, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, chia sẻ dữ liệu; xây dựng chính quyền số, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của chính quyền. Cải cách, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh phải được thực thi đồng bộ, thống nhất ở tất cả các cấp; có trọng tâm, gắn với lộ trình cụ thể phù hợp với thực tiễn của tỉnh, tạo sức hấp dẫn nhằm thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước. Thay đổi tư duy cải cách theo hướng hỗ trợ, đồng hành, phục vụ, tận tâm vì sự phát triển của doanh nghiệp, của địa phương và sự thịnh vượng của người dân. Giám sát thực thi để đảm bảo cải cách thực chất; có chế tài xử phạt đủ nghiêm khắc. Đặt người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá chất lượng điều hành, phục vụ cơ quan hành chính nhà nước ở tất cả các cấp.

**e)** Với vị trí đặc biệt về quốc phòng, phên dậu phía Bắc của Tổ quốc, phát triển kinh tế Cao Bằng phải kết hợp chặt chẽ với củng cố quốc phòng, an ninh và gắn với quản lý, bảo vệ biên giới; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế để có cơ chế, chính sách khai thác có hiệu quả sớm nhất thời cơ và lợi thế và khắc phục các tác động tiêu cực của các xu thế kinh tế quốc tế; đảm bảo đường biên giới ổn định, hòa bình, hữu nghị hợp tác và phát triển với Trung Quốc. Bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết hiệu quả các các vấn đề xã hội, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo đa chiều bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là ở vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa. Bảo đảm an ninh, an toàn cho môi trường đầu tư kinh doanh, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

**2.2. Xây dựng và lựa chọn các phương án phát triển của tỉnh Cao Bằng**

*2.2.1. Căn cứ và quy trình xây dựng kịch bản phát triển kinh tế*

Các kịch bản phát triển của Tỉnh Cao Bằng trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 được xây dựng dựa trên các căn cứ quan điểm chỉ đạo phát triển; thực tiễn và bối cảnh phát triển giai đoạn 2011-2020; định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng TDMN phía Bắc và văn kiện Đại hội tỉnh Đảng bộ Cao Bằng; các lý thuyết phát triển và phát triển bền vững; Phát triển mang tư duy chiến lược và tư duy tổng hợp…

Quy trình xây dựng kịch bản phát triển thực hiện qua 02 bước: (1) Xây dựng kịch bản cơ sở: Kịch bản này cho biết hiện trạng phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Tỉnh giai đoạn quá khứ đến hiện tại tìm ra những điểm mạnh và điểm yếu trong sự phát triển kinh tế của Tỉnh. (2) Xây dựng giả định các kịch bản phát triển: Bước này sẽ tiến hành xây dựng các giả định phát triển trong tương lai. Các giả định quá trình phát triển được xây dựng dựa trên các căn cứ về góc độ lý thuyết kết hợp với các kết quả tính toán được từ kịch bản cơ sở.

*2.2.2. Xây dựng kịch bản phát triển*

Kịch bản cơ sở được hiểu là kịch bản dự báo dựa trên hiện trạng phát triển của Cao Bằng trong giai đoạn vừa qua. Dựa vào bộ dữ liệu GRDP của tỉnh Cao Bằng từ năm 2001 đến 2020 do Cục Thống Kê Cao Bằng cung cấp, với giá so sánh năm 2010 tiến hành lựa chọn dạng mô hình dự báo.

Với kịch bản cơ sở (dựa trên khả năng tăng trưởng kinh tế của Cao Bằng), trong giai đoạn 2021 - 2030, nền kinh tế của Tỉnh có thể đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình 6,5%/năm; trong giai đoạn 2021 – 2025 đạt trung bình 6-6,5% và 6,5-7% trong thời kỳ 2026-2030.

Khả năng phát triển của Cao Bằng trong thời kỳ tới chịu tác động của các yếu tố bên trong (môi trường cơ chế chính sách, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, điều kiện đất đai mặt bằng cho thu hút dự án đầu tư . . .) và yếu tố tác động bên ngoài (bối cảnh tác động của thế giới, trong nước, vùng. . .). Xem xét các yếu tố tác động, có 3 kịch bản chủ yếu về phát triển tỉnh thời kỳ 2021- 2030 như sau:

**(1). KỊCH BẢN 1 (PHƯƠNG ÁN 1) là phương án tăng trưởng có một số cải thiện, song chưa có bước phát triển đột phá.**

Căn cứ đề xuất kịch bản:

a) Môi trường quốc tế: Tình hình an ninh chính trị, kinh tế thế giới và khu vực bên cạnh mặt thuận lợi, tiếp tục có những diễn biến phức tạp, mang tính toàn cầu như thiên tai, biến đổi khí hậu, bệnh dịch; những tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền khu vực như Nga – Ucraina hay khu vực trung Đông…; vấn đề an ninh phi truyền thống như an ninh mạng, an ninh môi trường, an ninh lương thực; tranh chấp chủ quyền trên biển Đông diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến quan hệ Việt Nam – Trung Quốc, xung đột kinh tế giữa các cường quốc sau sự kiện Nga - Ucraina,…; nền kinh tế thế giới tiếp tục gặp khó khăn, khả năng phục hồi chậm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Quá trình toàn cầu hóa, cuộc Cánh mạng công nghệ 4.0 kéo theo sự phân phối cơ hội và lợi ích kinh tế không đồng đều, phá vỡ sự cân bằng thị trường lao động, có thể làm gia tăng sự bất bình đẳng, làm sâu sắc thêm sự phân hóa giàu nghèo giữa các quốc gia và trong nội bộ mỗi quốc gia. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng tới các dòng lưu chuyển vốn, hàng hóa và con người trên thế giới, dẫn đến áp lực giảm vốn FDI.

b) Môi trường trong nước: Chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số thực hiện chậm hơn dự kiến. Môi trường đầu tư kinh doanh vẫn còn nhiều hạn chế, chậm được khắc phục, như yếu kém về năng lực quản lý, kết cấu hạ tầng, thủ tục đầu tư, thiếu lao động chất lượng cao, lao động có kỹ năng, công nghiệp hỗ trợ và mạng lưới logistics phát triển chậm… Năng lực các doanh nghiệp trong nước, nhất là trong lĩnh vực công nghệ trong mạng lưới sản xuất toàn cầu chậm cải thiện; những khó khăn thách thức bắt nguồn từ hậu quả của dịch Covid-19 và những yếu kém nội tại của nền kinh tế. Bên cạnh đó, khả năng tận dụng lợi thế của quá trình hội nhập quốc tế còn nhiều hạn chế, thách thức trong việc hội nhập sâu rộng vào kinh tế khu vực và toàn cầu, tận dụng các FTA và cơ hội đón nhận các dòng vốn đầu tư dịch chuyển khỏi Trung Quốc do những tắc nghẽn tích tụ qua nhiều năm chưa được giải quyết triệt để như vấn đề thể chế, vấn đề môi trường kinh doanh, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân, các rào cản về khoa học công nghệ, sự tham gia trong chuỗi giá trị toàn cầu thấp… Vấn đề già hóa dân số gây suy giảm tăng trưởng và thu nhập; thách thức trong việc đảm bảo hạ tầng an sinh xã hội.

c) Môi trường trong tỉnh: Trên cơ sở xem xét tăng trưởng kinh tế của Tỉnh giai đoạn 2010-2019 và xét đến những rủi ro và mức phấn đấu bình thường như hiện nay (tình hình thời tiết có thể diễn biến xấu bất thường như hạn hán, lũ lụt xảy ra; thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp, công tác chỉ đạo điều hành và quản lý nền kinh tế gặp một số khó khăn; một số công trình đầu tư mới phát huy hiệu quả tuy chưa cao nhưng đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế). Các yếu tố tác động nhất là các yếu tố bên trong ít có nhiều thay đổi mang tính đột phá cho phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh. Yếu tố bên trong như kết cấu hạ tầng, môi trường đầu tư kinh doanh, cơ chế chính sách, lao động, điều kiện về đất đai mặt bằng cho phát triển khu công nghiệp và các ngành dịch vụ mũi nhọn được đổi mới, cải thiện chưa nhanh, đáp ứng yêu cầu khai thác, tận dụng các cơ hội thu hút đầu tư, phát triển sản xuất, ở mức trung bình so với các địa phương trong Vùng, cả nước. Các yếu tố bên ngoài, đặc biệt là hạ tầng giao thông liên vùng, đường cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (Cao Bằng) được khởi công xây dựng giai đoạn I, nhưng hiệu quả khai thác tuyến cao tốc này chưa cao. Quá trình lan tỏa đô thị hóa và các dự án đầu tư từ trung tâm Thủ đô Hà Nội ra xung quanh chậm so với dự kiến, xu hướng dịch chuyển, đầu tư dự án sản xuất đến Việt Nam của các nhà đầu tư nước ngoài không kéo dài mạnh trong 10 năm tới.

Khu vực du lịch, dịch vụ ít có những yếu tố đột phá cho phát triển, nhất là về điều kiện tiếp cận đất đai mặt bằng cho đầu tư phát triển khu vực thác Bản Giốc để trở thành du lịch, dịch vụ quy mô vùng, liên vùng. Tăng trưởng chủ yếu vẫn dựa vào các dịch vụ cung ứng nội tỉnh và các dịch vụ cơ bản như dịch vụ thương mại bán buôn bán lẻ mang tính truyền thống, dịch vụ vận tải, dịch vụ xã hội thiết yếu, tăng trưởng tiếp tục ở mức như trong thời kỳ trước.

Khu vực nông nghiệp tiếp tục phát triển như thời gian qua, chưa có bước đột phá hình thành các vùng, khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa, trồng rừng sản xuất tập trung ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ cao. Giá trị gia tăng thu được trên ha đất sản xuất nông nghiệp và rừng sản xuất tăng ở mức trung bình như thời kỳ trước đạt 50- 55 triệu đồng/ha (giá 2010) đến năm 2030.

Như vậy, với kịch bản I, giai đoạn 2021-2025 Cao Bằng vẫn tiếp tục phải đối mặt với khó khăn, thách thức; đó là: chưa khai thác được tốt các động lực trong phát triển kinh tế; Mô hình liên kết tổ chức sản xuất chưa có sự gắn kết chặt chẽ; chất lượng nguồn nhân lực thấp chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới; chậm cải thiện trong môi trường kinh doanh và thu hút đầu tư. Trình độ quản lý, quản trị của nhiều doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn thấp, sức cạnh tranh yếu; doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa chiếm đa số, năng lực tài chính nhỏ bé; khả năng hấp thụ vốn của các thành phần kinh tế yếu, chuyển đổi nhận thức của người dân sang hướng sản xuất hàng hóa chậm… đó là những lực cản trở không nhỏ đến thúc đẩy phát triển.

Biểu 1: Dự báo một số chỉ tiêu tổng hợp phát triển tỉnh Cao Bằng theo PA I

|  | **2020** | **2025** | **2030** | **Tốc độ tăng trưởng** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2021-2025** | **2026-2030** | **2021-2030** |
| **1. GRDP giá so sánh (tỷ đ.)** | | | | | | |
| Toàn nền kinh tế | 19.464 | 26.240 | 40.929 | 6,2 | 9,3 | 7,72 |
| NLTS | 4.489 | 5.154 | 6.033 | 2,8 | 3,2 | 3,00 |
| CN-XD | 4.332 | 6.365 | 10.020 | 8,0 | 9,5 | 8,75 |
| DV | 9.951 | 13.957 | 24.052 | 7,0 | 11,5 | 9,23 |
| Thuế - trợ cấp | 692 | 764 | 823 | 2,0 | 1,5 | 1,75 |
| **2. GRDP giá thực tế (tỷ đ.)** | | | | | | |
| Toàn nền kinh tế | 19.464 | 31.323 | 50.184 |  |  |  |
| NLTS | 4.489 | 5.831 | 6.994 |  |  |  |
| CN-XD | 4.332 | 7.560 | 12.191 |  |  |  |
| DV | 9.951 | 16.981 | 29.974 |  |  |  |
| Thuế - trợ cấp | 692 | 952 | 1.026 |  |  |  |
| **3. Cơ cấu kinh tế (%)** | 100 | 100 | 100 |  |  |  |
| NLTS | 23,1 | 18,6 | 13,9 |  |  |  |
| CNXD | 22,3 | 24,1 | 24,3 |  |  |  |
| DV | 51,1 | 54,2 | 59,7 |  |  |  |
| Thuế trợ cấp | 3,6 | 3,0 | 2,0 |  |  |  |
| **4. Dân số trung bình (ngh. ng)** | 533,06 | 546,55 | 560,35 |  |  |  |
| **5. Dân số đô thị (ngh. ng.)** | 136 | 160 | 220 |  |  |  |
| Tỷ lệ đô thị hóa (%) | 25,51 | 29,27 | 39,26 |  |  |  |
| **6.GRDP/người (Tr.VNĐ)** | 36,5 | 57,3 | 89,6 |  |  |  |
| **7. Nhu cầu vốn đầu tư** | 2021-2025 | | 2026-2030 | | 2021-2030 | |
|  | Tỷ VNĐ | ICOR | Tỷ VNĐ | ICOR | Tỷ VNĐ | ICOR |
| Toàn nền kinh tế | 620.226 | 5,2 | 831.743 | 4,6 | 1.451.970 | 4,8 |
| NLTS | 64.873 | 3,3 | 68.584 | 3,0 | 133.457 | 3,1 |
| CN-XD | 225.486 | 5,0 | 324.249 | 4,5 | 549.735 | 4,7 |
| DV | 329.868 | 6,0 | 438.910 | 5,0 | 768.778 | 5,4 |

Theo phương án này tốc độ tăng trưởng kinh tế cả thời kỳ quy hoạch 2021-2030 đạt 7,72%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 6,2% và giai đoạn 2026-2030 đạt 9,3%. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 29,27% và đến năm 2030 đạt 39,26%. GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 57,3 triệu VNĐ, năm 2030 đạt 89,6 triệu VNĐ. Tổng nhu cầu vốn đầu tư cả thời kỳ 2021-2030 khoảng 1.452 nghìn tỷ VNĐ, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 620 nghìn tỷ VNĐ và 2026-2030 khoảng 832 nghìn tỷ VNĐ.

**(2). KỊCH BẢN 2- PHƯƠNG ÁN 2 là phương án tăng trưởng khá với tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình khá giai đoạn 2021- 2025 và có bước bứt phá mạnh hơn trong thời kỳ 2026-2030 khi giai đoạn I cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (Cao Bằng) hoàn thành trước năm 2025.**

Căn cứ xây dựng kịch bản:

a) Môi trường quốc tế: Bối cảnh quốc tế, an ninh chính trị có nhiều thuận lợi hơn, kinh tế thế giới được dự báo sẽ phục hồi, tăng 0,23% trong năm 2021 và tiếp tục mạnh hơn vào những năm tiếp theo, đồng thời cũng kéo mức tăng trưởng của các nền kinh tế khác; nhờ nỗ lực kiểm soát dịch và các gói kích thích kinh tế của các chính phủ; Sự phục hồi của các nền kinh tế/khu vực chủ chốt, đặc biệt là Trung Quốc và Mỹ; sự phát triển nhanh của kinh tế chia sẻ và Cách mạng Công nghiệp 4.0. Xu hướng toàn cầu hóa, dịch chuyển đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu, nguồn vốn FDI tiếp tục lưu chuyển trên phạm vi toàn cầu và đóng vai trò quan trọng đối với các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam. Những tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền khu vực như Nga – Ucraina hay khu vực trung Đông…; vấn đề an ninh phi truyền thống như an ninh mạng, an ninh môi trường, an ninh lương thực; tranh chấp chủ quyền trên biển Đông diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến quan hệ Việt Nam – Trung Quốc, xung đột kinh tế giữa các cường quốc sau sự kiện Nga - Ucraina,…; nền kinh tế thế giới tiếp tục gặp khó khăn, khả năng phục hồi chậm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

b) Môi trường trong nước: Môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng được cải thiện minh bạch, hiệu quả cùng với việc hội nhập sâu, rộng với nền kinh tế thế giới với hàng loạt hiệp định thương mại quốc tế cả song phương và đa phương đã được ký kết và thực hiện như: CPTPP, EVFTA, ASEAN (AEC)…; xu hướng dịch chuyển các dòng vốn đầu tư FDI từ Trung Quốc và các nước phát triển sang Việt Nam để nắm bắt cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do. Chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội được quyết liệt triển khai thực hiện và bước đầu phát huy hiệu quả. Mô hình kinh tế tiếp tục được chuyển đổi phát triển theo chiều sâu; Hệ thống tài chính khá ổn định, điều hành tài chính và tiền tệ tương đối linh hoạt; lạm phát được kiểm soát; Dịch bệnh Covid-19 có thể được kiểm soát và nền kinh tế trong nước có dấu hiệu được phục hồi. Chính phủ quyết tâm xây dựng một “Chính phủ kiến tạo, hành động, liêm chính và minh bạch” tăng cường và nâng cao cơ chế, chính sách tạo động lực đối với các thành phần kinh tế, nhằm tạo điều kiện thuận lợi và tốt nhất cho nền kinh tế phát triển nhanh, mạnh, bền vững, sáng tạo. Cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện, nhiều công trình hạ tầng, giao thông lớn trong cả nước được hoàn thành trong giai đoạn này tạo ra những cú hích đối với phát triển kinh tế.

c) Môi trường Tỉnh: Các yếu tố tác động có nhiều thuận lợi hơn như môi trường đầu tư, đổi mới công nghệ, thị trường trong và ngoài nước, các chính sách và cơ chế quản lý kinh tế của Nhà nước. Phát huy tốt yếu tố động lực phát triển về du lịch, cơ sở hạ tầng về giao thông, đô thị, giao thương hàng hóa,.. tạo đột phá cho phát triển tỉnh. Mô hình tổ chức liên kết sản xuất theo các tiểu vùng phát triển, phát huy được bản sắc, nội lực của từng tiểu vùng. Chất lượng nguồn nhân lực nâng lên nhanh, nhất là chất lượng lao động cung ứng cho các KKT CK, doanh nghiệp hoạt động du lịch, dịch vụ. Ứng dụng và làm chủ được khoa học công nghệ trong sản xuất. Môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư từng bước được cải thiện và có hiệu quả, cơ chế chính sách được cải cách, đổi mới tích cực, phát huy được nhiều tiềm năng, lợi thế phát triển của tỉnh.

Công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa ngành nông nghiệp và khu vực nông thôn tạo được bước đột phá trong phát triển nông nghiệp; Các dự án đầu tư như khai thác tài nguyên thiên nhiên và văn hóa để củng cố thương hiệu du lịch của Tỉnh, tăng giá trị sản xuất công nghiệp trong các lĩnh vực then chốt phục vụ hoạt động thương mại trong và ngoài nước cũng như dịch chuyển ngành nông nghiệp sang các loại cây trồng đem lại giá trị cao hơn, có tác dụng thúc đẩy công nghiệp dịch vụ phát triển mạnh hơn, tác động của công nghệ sẽ có hiệu quả hơn, thu hút đầu tư nước ngoài sẽ có chuyển biến tích cực hơn.

Các yếu tố tác động bên trong và bên ngoài, nhất là bên trong có khá nhiều thay đổi có tính đột phá cho phát triển tỉnh. Cải cách hành chính, môi trường đầu tư kinh doanh, cơ chế chính sách được cải cách, đổi mới tích cực, phát huy được nhiều tiềm năng, lợi thế phát triển của tỉnh. Các chỉ số cơ bản về cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Cao Bằng thuộc nhóm tỉnh từ khá trở lên của vùng TDMN phía Bắc. Kết cấu hạ tầng quan trọng như hạ tầng giao thông kết nối với các của khẩu và các khu vực trong tỉnh, hạ tầng khu công nghiệp, đô thị được nâng cấp, mở rộng nhanh và đồng bộ, mang tính hiện đại hóa.

Chất lượng nguồn nhân lực nâng lên nhanh, nhất là chất lượng lao động cung ứng cho các khu công nghiệp, doanh nghiệp. Yếu tố quan trọng bên ngoài như hạ tầng giao thông liên vùng tới Cao Bằng được nâng cấp, xây dựng nhanh theo tiến độ, hoàn thành giai đoạn I tuyến đường cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (Cao Bằng) và các tuyến nối cao tốc với trung tâm kinh tế của KKT cửa khẩu Cao Băng bắt đầu phát huy tác dụng. Xu hướng lan tỏa các dự án đầu tư từ trung tâm Thủ đô Hà Nội ra xung quanh, xu hướng dịch chuyển, đầu tư dự án sản xuất, mở rộng chuỗi cung ứng sản phẩm đến Việt Nam của nhiều nhà đầu tư nước ngoài ngày càng tăng lên trong thời kỳ 10 năm tới.

Khu vực du lịch dịch vụ có những đột phá về phát triển các dịch vụ du lịch, dịch vụ vận tải- kho bãi- logistics, dịch vụ thương mại hiện đại, dịch vụ công nghệ thông tin, công nghệ số. Phát triển được hệ thống khu du lịch, giải trí ở cấp vùng có sức hấp dẫn thu hút khách trong và ngoài nước. Phát triển nhanh và đồng bộ hạ tầng dịch vụ vận tải- kho bãi- logistics có năng lực lưu thông, trung chuyển, giao nhận hàng hóa quy mô liên tỉnh, liên vùng với Trung Quốc. Mở rộng phát triển được hệ thống Trung tâm thương mại, siêu thị và mạng lưới giao dịch thương mại điện tử, bán hàng trực tuyến cho trong và ngoài tỉnh về các vùng trong tỉnh, nhất là ở các khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh, khu vực tập trung khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm xã.

Khu vực nông nghiệp có chuyển biến mạnh về tổ chức sản xuất, các sản phẩm chủ yếu cơ bản được phát triển sản xuất theo các vùng, khu sản xuất tập trung ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ cao gắn với hình thành các chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm. Tỷ trọng giá trị sản phẩm nông nghiệp sản xuất tập trung ứng dụng công nghệ cao được nâng lên chiếm từ 30% trở lên. Giá trị gia tăng thu được trên ha đất sản xuất nông nghiệp và rừng sản xuất tăng lên nhanh hơn, đạt khoảng 60-70 triệu đồng/ha (giá 2010) đến năm 2030.

Biểu 2: Dự báo một số chỉ tiêu tổng hợp phát triển tỉnh Cao Bằng theo PA II

|  | **2020** | **2025** | **2030** | **Tốc độ tăng trưởng** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2021-2025** | **2026-2030** | **2021-2030** |
| **1. GRDP giá so sánh (tỷ đ)** | | | | | | |
| Toàn nền kinh tế | 19.464 | 28.549 | 49.216 | 8,0 | 11,5 | 9,72 |
| NLTS | 4.489 | 5.383 | 6.741 | 3,7 | 4,6 | 4,15 |
| CN-XD | 4.332 | 6.665 | 12.011 | 9,0 | 12,5 | 10,74 |
| DV | 9.951 | 15.737 | 29.641 | 9,6 | 13,5 | 11,53 |
| Thuế - trợ cấp | 692 | 764 | 823 | 2,0 | 1,5 | 1,75 |
| **2. GRDP giá thực tế (tỷ đ.)** | | | | | | |
| Toàn nền kinh tế | 19.464 | 34.105 | 60.392 |  |  |  |
| NLTS | 4.489 | 6.091 | 7.814 |  |  |  |
| CN-XD | 4.332 | 7.916 | 14.613 |  |  |  |
| DV | 9.951 | 19.146 | 36.939 |  |  |  |
| Thuế - trợ cấp | 692 | 952 | 1.026 |  |  |  |
| **3. Cơ cấu kinh tế (%)** | 100 | 100 | 100 |  |  |  |
| NLTS | 23,1 | 17,9 | 12,9 |  |  |  |
| CNXD | 22,3 | 23,2 | 24,2 |  |  |  |
| DV | 51,1 | 56,1 | 61,2 |  |  |  |
| Thuế trợ cấp | 3,6 | 2,8 | 1,7 |  |  |  |
| **4. Dân số trung bình (ngh.ng)** | 533,1 | 552,0 | 580.1 |  |  |  |
| **5. Dân số đô thị (ngh.ng)** | 136 | 165 | 255 |  |  |  |
| Tỷ lệ đô thị hóa (%) | 25,51 | 29,89 | 43,96 |  |  |  |
| **6.GRDP/người (Tr.VNĐ)** | 36,5 | 61,8 | 104,1 |  |  |  |
| **7. Nhu cầu vốn đầu tư** | 2021-2025 | | 2026-2030 | | 2021-2030 | |
|  | Tỷ VNĐ | ICOR | Tỷ VNĐ | ICOR | Tỷ VNĐ | ICOR |
| Toàn nền kinh tế | 647.024 | 5,2 | 967.489 | 4,6 | 1.614.514 | 4,8 |
| NLTS | 65.292 | 3,3 | 72.333 | 3,0 | 137.625 | 3,1 |
| CN-XD | 231.187 | 5,0 | 372.785 | 4,5 | 603.972 | 4,7 |
| DV | 350.546 | 6,0 | 522.371 | 5,0 | 872.917 | 5,4 |

Theo phương án này tốc độ tăng trưởng kinh tế cả thời kỳ quy hoạch 2021-2030 đạt 9,72%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 8,0% và giai đoạn 2026-2030 đạt 11,5%. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 29,9% và đến năm 2030 đạt 44%. GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 61,8 triệu VNĐ, năm 2030 đạt 104,1 triệu VNĐ. Tổng nhu cầu vốn đầu tư cả thời kỳ 2021-2030 khoảng 1.614 nghìn tỷ VNĐ, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 647 nghìn tỷ VNĐ và 2026-2030 khoảng 967 nghìn tỷ VNĐ.

**(3). KỊCH BẢN 3: PHƯƠNG ÁN 3 là phương án phát triển cao.**

Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn quy hoạch có bước đột phá cả về thu hút đầu tư và môi trường đầu tư kinh doanh.

Căn cứ xây dựng kịch bản:

a) Môi trường quốc tế: Bối cảnh quốc tế có nhiều thuận lợi, chính trị ổn định, kinh tế thế giới sau đại dịch Covid phục hồi nhanh. Chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc đình chiến, dỡ bỏ các biện pháp áp thuế trừng phạt lẫn nhau. Xu hướng toàn cầu hóa, dịch chuyển đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện, với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen nhau hết sức phức tạp. Các công ty xuyên quốc gia sẽ có vai trò ngày càng lớn đối với sự phát triển kinh tế của mỗi nước, cũng như của toàn thế giới; quá trình quốc tế hóa sản xuất và phân công lao động sẽ diễn ra ngày càng sâu rộng. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển nhanh đến chóng mặt sẽ làm cho thế giới thay đổi nhanh chóng, phát triển kinh tế tri thức, tạo ra sự thay đổi cơ bản cách sống, phương thức sản xuất và hệ thống quản lý theo hướng tối ưu hóa.

b) Môi trường trong nước: Việt Nam phát huy tốt các động lực tăng trưởng kinh tế trong nước. Kinh tế vĩ mô ổn định và sản xuất của doanh nghiệp, hộ gia đình, phục hồi kích thích cầu tiêu dùng và điều hành linh hoạt chính sách tiền tệ, các cơ hội do Cách mạng Công nghiệp 4.0 và kinh tế chia sẻ mang lại thông qua thương mại điện tử. Chủ trương thu hút đầu tư có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả và bảo vệ môi trường, ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu sẽ góp phần tạo một bệ đỡ vững chắc cho sự phát triển của Việt Nam trong giai đoạn tới. Việt Nam tận dụng tốt các FTA hiện có, và có phương án chuẩn bị cho các FTA sắp có hiệu lực để hiện thực hóa các ưu đãi dành cho doanh nghiệp. Tận dụng cơ hội từ dòng vốn đầu tư dịch chuyển khỏi Trung Quốc.

Nằm trong khu vực dự báo đến năm 2030 có nhiều xu hướng phát triển tích cực, có rất nhiều cơ hội để tăng cường hợp tác, liên kết với các nước; kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và xã hội của Việt Nam cũng đã có bước phát triển mạnh mẽ và từng bước được hoàn thiện theo hướng đồng bộ và hiện đại; nguồn nhân lực dồi dào, trẻ, có kiến thức, năng động và bước đầu đã được rèn luyện trong môi trường phức tạp của nền kinh tế thị trường.

c) Môi trường Tỉnh: Động lực phát triển của Tỉnh được phát huy một cách mạnh mẽ và có hiệu quả cao. Đầu tư phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hoá có lợi thế, chất lượng và giá trị kinh tế cao và du lịch dựa trên những lợi thế tự nhiên phát triển mạnh. Với những động lực được đến từ nhiều nhóm ngành khác nhau, cụ thể: (1) ngành nông nghiệp: hình thành được các vùng nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ cao gắn với chế biến, xây dựng tốt hình ảnh và thương hiệu của các sản phẩm chủ lực; chăn nuôi trang trại tập trung được phát triển mạnh theo hướng hiệu quả và giá trị gia tăng cao; (2) KKT CK được đầu tư mạnh mẽ, đi vào hoạt động có hiệu quả. (3) ngành dịch vụ, du lịch được phát triển theo hướng toàn diện, đa dạng hoá và cải thiện, nâng cao chất lượng dịch vụ đưa Cao Bằng trở thành điểm đến quan trọng hành lang kinh tế Việt Nam – Trung Quốc. Các mô hình tổ chức liên kết sản xuất được hình thành, bảo đảm chất lượng và hiệu quả tăng trưởng kinh tế; chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên, nhất là nhân lực chất lượng cao lĩnh vực quản lý và tổ chức, phát triển công nghệ sản xuất, công nghệ cao. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, trọng tâm là cải cách hành chính, thể chế; phát triển các thành phần kinh tế, tăng cường thu hút đầu tư vào các khu vực đã được quy hoạch.

Phương án này là kịch bản tốt nhất, đòi hỏi sức đẩy tổng hợp nhưng có khả năng thực hiện nếu điều kiện trong nước và quốc tế hết sức thuận lợi; Cơ chế chính sách và việc chỉ đạo điều hành có bước đột phá mạnh mẽ; Các dự án đầu tư phát huy hiệu quả nhanh chóng; Các dự án thu hút vào khu kinh tế và các khu công nghiệp tăng mạnh; Thu hút đầu tư nước ngoài tăng khá, xuất khẩu tăng cao hơn mức bình quân. Quá trình chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số phát triển nhanh, toàn diện; các chỉ số cơ bản về cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Cao Bằng thuộc nhóm tỉnh đứng đầu của vùng TDMN phía Bắc.

Biểu 3: Dự báo một số chỉ tiêu tổng hợp phát triển tỉnh Cao Bằng theo PA III

|  | **2020** | **2025** | **2030** | **Tốc độ tăng trưởng** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2021-2025** | **2026-2030** | **2021-2030** |
| **1. GRDP giá so sánh (tỷ đ.)** | | | | | | |
| Toàn nền kinh tế | 19.464 | 29.840 | 53.911 | 8,9 | 12,6 | 10,72 |
| NLTS | 4.489 | 5.332 | 6.487 | 3,5 | 4 | 3,75 |
| CN-XD | 4.332 | 6.977 | 12.854 | 10,0 | 13 | 11,49 |
| DV | 9.951 | 16.768 | 33.726 | 11,0 | 15 | 12,98 |
| Thuế - trợ cấp | 692 | 764 | 844 | 2,0 | 2,0 | 2,00 |
| **2. GRDP giá thực tế (tỷ đ.)** | | | | | | |
| Toàn nền kinh tế | 19.464 | 35.671 | 66.239 |  |  |  |
| NLTS | 4.489 | 6.032 | 7.520 |  |  |  |
| CN-XD | 4.332 | 8.286 | 15.639 |  |  |  |
| DV | 9.951 | 20.401 | 42.029 |  |  |  |
| Thuế - trợ cấp | 692 | 952 | 1.051 |  |  |  |
| **3. Cơ cấu kinh tế (%)** | 100 | 100 | 100 |  |  |  |
| NLTS | 23,1 | 16,9 | 11,4 |  |  |  |
| CNXD | 22,3 | 23,2 | 23,6 |  |  |  |
| DV | 51,1 | 57,2 | 63,5 |  |  |  |
| Thuế trợ cấp | 3,6 | 2,7 | 1,6 |  |  |  |
| **4. Dân số trung bình (ngh.ng)** | 533.06 | 546.55 | 560.35 |  |  |  |
| **5. Dân số đô thị (ngh.ng)** | 136 | 178 | 260 |  |  |  |
| Tỷ lệ đô thị hóa (%) | 25.51 | 32.57 | 46.40 |  |  |  |
| **6. GRDP/người (Tr.đ)** | 36.5 | 65.3 | 118.2 |  |  |  |
| **7. Nhu cầu vốn đầu tư** | 2021-2025 | | 2026-2030 | | 2021-2030 | |
|  | Tỷ VNĐ | ICOR | Tỷ VNĐ | ICOR | Tỷ VNĐ | ICOR |
| Toàn nền kinh tế | 675.719 | 5,2 | 1.046.659 | 4,6 | 1722378 | 4,8 |
| NLTS | 66.349 | 3,3 | 72.797 | 3,0 | 139147 | 3,1 |
| CN-XD | 237.009 | 5,0 | 394.779 | 4,5 | 631787 | 4,7 |
| DV | 372.361 | 6,0 | 579.083 | 5,0 | 951444 | 5,3 |

Theo phương án này tốc độ tăng trưởng kinh tế cả thời kỳ quy hoạch 2021-2030 đạt 10,72%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 8,9% và giai đoạn 2026-2030 đạt 12,6%. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 32,57% và đến năm 2030 đạt 46,4%. GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 65,3 triệu VNĐ, năm 2030 đạt 118,2 triệu VNĐ. Tổng nhu cầu vốn đầu tư cả thời kỳ 2021-2030 khoảng 1.722 nghìn tỷ VNĐ, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 676 nghìn tỷ VNĐ và 2026-2030 khoảng 1.046 nghìn tỷ VNĐ.

*2.2.3. Lựa chọn xác định phương án phát triển*

Với những giả định nêu trên cho thấy:

Theo kịch bản 1, tỉnh tiếp tục phát triển với nhịp độ như trong thời kỳ 2011- 2020, ít có những đột phá phát triển, tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2021- 2030 tiếp tục ở mức khoảng 6%/năm. Lựa chọn phương án phát triển theo kịch bản 1 chưa phát huy, tận dụng được nhiều điều kiện tiềm năng, cơ hội phát triển nhất là điều kiện vị trí địa kinh tế của tỉnh trong vùng và đà tăng trưởng kinh tế tỉnh đang tăng nhanh trong 5 năm vừa qua.

Theo kịch bản 2, là kịch bản có bước đột phá cho phát triển hơn nhất là về đổi mới, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo điều kiện mở rộng đất đai mặt bằng cho công nghiệp, dịch vụ. Theo phương án này mức độ tận dụng các nguồn lực và thời cơ phát triển khá hơn, nhất là tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn)– Trà Lĩnh (Cao Bằng) để phát triển nhanh KKT cửa khẩu Cao Bằng và du lịch, dịch vụ của Cao Bằng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2025 đạt 8,0% và sau năm 2025 khi giai đoạn I cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (Cao Bằng) hoàn thành và hạ tầng KKT cửa khẩu được kết nối với tuyến cao tốc bắt đầu phát huy hiệu quả thì tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2026-2030 đạt 11,5% và cả thời kỳ quy hoạch 2021-2030 đạt 9,72%/năm. Tuy nhiên, kịch bản này đòi hỏi phải tập trung nhiều nỗ lực cao nhưng phát huy được mạnh mẽ tiềm năng, cơ hội phát triển của tỉnh và có tính khả thi, phù hợp với khả năng nguồn lực và khả năng thực thi các chương trình, dự án phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới bảo đảm khả thi và có mức phấn đấu cao hơn, bởi các lý do sau:

- Một là: Chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế, chính quyền điện tử, quá trình chuyển đổi số được triển khai thuận lợi. Nhiều dự án quy mô lớn đã hình thành tiếp tục phát huy hiệu quả nhất trong KKT CK, khu du lịch có quy mô lớn dự kiến sẽ được hoàn thành tạo ra nguồn lực tăng trưởng cho nền kinh tế.

- Hai là: Kết cấu hạ tầng quan trọng như tuyến cao tốc Đồng Đăng –Trà Lĩnh giai đoạn 1 hoàn thành trước năm 2025 và giao thông kết nối với KKT cửa khẩu và các khu du lịch, đô thị và các khu vực trong tỉnh được nâng cấp, mở rộng nhanh và đồng bộ, mang tính hiện đại hóa cao, tạo cầu nối giao thương cho sự phát triển các ngành, lĩnh vực trong tỉnh.

Theo kịch bản 3, tốc độ tăng trưởng của tỉnh đạt trên 10%/năm cho cả thời kỳ quy hoạch 2021-2030, trong đó giai đoạn 2026-2030 đạt tốc độ tăng trưởng trên 12%/năm. Đây là mức tăng trưởng rất cao, không những đòi hỏi tỉnh phải tập trung nỗ lực cao, mà còn cần điều kiện khách quan thuận lợi. Trong bối cảnh thế giới và khu vực còn nhiều biến động như giai đoạn vừa qua, khó có thể khẳng định điều kiện khách quan thuận lợi để có thể hiện thực hóa kịch bản này.

Với những lý do trên, kịch bản 2 được lựa chọn là phương án phát triển của tỉnh.

**2.3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Cao Bằng là tỉnh có nền kinh tế phát triển năng động, xanh, bền vững và toàn diện, có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn mức tăng trưởng bình quân của vùng và là tỉnh phát triển trung bình của vùng Trung du miền núi phía Bắc. Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và áp dụng hiệu quả tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hệ thống kết cấu hạ tầng liên kết nội tỉnh và liên tỉnh được cải thiện đáng kể; phát triển công nghiệp chế biến và khai thác khoáng sản; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản; kinh tế cửa khẩu CNC, phát triển du lịch bền vững và là một trong những trung tâm trung chuyển hàng hóa, logistic Việt Nam – Trung Quốc; bảo vệ, khôi phục rừng, đẩy mạnh trồng rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững; khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, đất đai, bảo vệ môi trường, an ninh sinh thái và an ninh nguồn nước và ứng phó với thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Là trung tâm giao thương kinh tế, văn hoá, đối ngoại giữa Việt Nam và Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây và các tỉnh phía Tây, Tây Nam (Trung Quốc) và các nước ASEAN. Bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và nâng cao; trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Hợp tác đối ngoại được mở rộng; quốc phòng, an ninh vững mạnh, chủ quyền biên giới quốc gia được bảo vệ vững chắc.

Đến năm 2050, tỉnh Cao Bằng là một trong tỉnh phát triển khá, có mức thu nhập bình quân đầu người nằm trong tốp 7 tỉnh đứng đầu vùng TDMN phía Bắc, phát triển xanh, bền vững và toàn diện; là một trong những đầu mối giao lưu quốc tế quan trọng và là động lực phát triển ở vùng TDMN phía Bắc trong phát triển kinh tế cửa khẩu, du lịch-dịch vụ.

b) Các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển cụ thể thời kỳ 2021-2030

b.1. Các chỉ tiêu kinh tế

- Tổng sản phẩm (GRDP) tăng trưởng bình quân cả thời kỳ 2021-2030 đạt 9,72%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 8,0%/năm và 2026-2030 đạt 11,5%/năm; cơ cấu kinh tế: Tỷ trọng khu vực nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 23,1% năm 2020 xuống còn 17,9% vào năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng từ 22,3% năm 2020 lên 23,2% và tỷ trọng khu vực dịch vụ từ 51,1% lên 56,1% vào năm 2025; đến năm 2030 tỷ trọng khu vực nông nghiệp xuống còn 12,9% và công nghiệp - xây dựng là 24,2% và khu vực dịch vụ là 61,2%.

- Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 104,1 triệu đồng/người, trong đó năm 2025, GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt trên 61,8 triệu đồng/người; đến năm 2050, có mức thu nhập bình quân đầu người nằm trong tốp trên trung bình của khu vực Trung du miền núi phía Bắc.

- Đến năm 2025 dân số trung bình tỉnh Cao Bằng đạt 552 nghìn người, trong đó dân số đô thị khoảng 165 nghìn người và năm 2030 dân số trung bình đạt 580 nghìn người, trong đó dân số đô thị khoảng 255 nghìn người. Tỷ lệ đô thị hóa năm 2025 là 29,9% và năm 2030 đạt 44%.

- Đến năm 2025 TFP đóng góp vào tăng trưởng GRDP trên 35%; đến năm 2030 năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng GRDP trên 40%, .

- Đến năm 2030, Kinh tế số chiếm 25% GRDP; Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 15%. Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang hoặc 5G phủ đến 100% hộ gia đình. Giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên 1 đơn vị diện tích (ha) đạt khoảng 80 triệu đồng/ha và năm 2025 đạt khoảng 50 triệu đồng/ha.

- Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu qua địa bàn tăng bình quân cả giai đoạn đến năm 2030 tăng khoảng trên 10%/năm.

- Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân trên 12%/năm.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 khoảng 647 nghìn tỷ VNĐ và 2025-2030 khoảng 967 nghìn tỷ VNĐ.

- Đến hết năm 2025, hoàn thành giai đoạn I tuyến đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) và phấn đấu 85% chiều dài các tuyến đường huyện, đường xã được nhựa hóa/bê tông hóa mặt đường, 100% xã có đường đến trung tâm xã được nhựa hóa/bê tông hóa.

- Phấn đấu giai đoạn 2021-2030, cải thiện điểm số của từng chỉ số thành phần, nâng dần vị trí xếp hạng PCI của tỉnh mỗi năm tăng 3 bậc trở lên, đến năm 2030 nằm trong nhóm các tỉnh trên trung bình của cả nước.

b.2. Các chỉ tiêu văn hóa - xã hội

- Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập – xóa mù chữ; đến hết năm 2025, có thêm 30 trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia và phấn đấu đến năm 2030 có 40% số cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

- Đến hết năm 2025, 75% số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; duy trì 15 bác sĩ/1 vạn dân; 35 giường bệnh/1 vạn dân; tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế 98,7%. Đến năm 2030 tất cả các xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; 17 bác sĩ và 38 giường bệnh /1 vạn dân; tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế 100%.

- Đến hết năm 2025, tỉ lệ gia đình văn hóa 85%; tỉ lệ khu dân cư văn hóa 60%; tỉ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa 95%; tỉ lệ khu dân cư có nhà văn hóa 85%.Đến năm 2030, tỉ lệ gia đình văn hóa 95%; tỉ lệ khu dân cư văn hóa 70%; tỉ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa 100%; tỉ lệ khu dân cư có nhà văn hóa 90%.

- Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí mới) bình quân từ 4%/năm. Tập trung giảm nghèo bền vững, xóa nhà tạm, nhà dột nát cho các hộ nghèo, hộ gia đình chính sách.

**-** Đến hết năm 2025, tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 50%, trong đó đào tạo nghề 40%; giảm tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống 3%. Giai đoạn 2026-2030, tỉ lệ lao động qua đào tạo tăng bình quân trên 1%/năm và giảm tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống dưới 3%.

- Công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ, tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước, đến năm 2025 đạt 60% và đến năm 2030 đạt 75% các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ;

- Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bảo đảm thực hiện các quyền trẻ em, phát triển toàn diện trẻ em nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế; tạo lập môi trường sống an toàn, lành mạnh và thân thiện để thực hiện ngày càng tốt hơn các quyền của trẻ em. Từng bước giảm khoảng cách chênh lệch về điều kiện sống giữa các nhóm trẻ em và trẻ em giữa các vùng miền. Nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo cơ hội phát triển bình đẳng cho mọi trẻ em, góp phần hoàn thành các mục tiêu của Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, giảm dần tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; trên 90% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp vào năm 2025 và 95% vào năm 2030; Phấn đấu tỷ lệ các xã, phường, thị trấn có điểm văn hóa, vui chơi dành cho trẻ em đạt 40% vào năm 2025 và 45% vào năm 2030;

- Đến năm 2025 có 50 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó, 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Đến hết năm 2030, số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đạt 75 xã, trong đó 20 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu;

b.3. Các chỉ tiêu về môi trường

- Đến năm 2025, tỉ lệ che phủ rừng 60% và ổn định tỷ lệ này đến năm 2030.

- Đến hết năm 2025, phấn đấu 100% dân cư thành thị được dùng nước sạch; trên 95% dân cư nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh và đến năm 2030 hầu hết dân cư nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh.

- Đến hết năm 2025, tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 90%; đến năm 2030 chỉ tiêu này đạt 100%; tỉ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%.

c) Tầm nhìn, vị thế của Cao Bằng đến năm 2050

- Đến năm 2050, tỉnh Cao Bằng là một trong tỉnh phát triển khá, có mức thu nhập bình quân đầu người ở mức trên trung bình của vùng TDMN phía Bắc, phát triển xanh, bền vững và toàn diện; là một trong những đầu mối giao lưu quốc tế quan trọng và động lực phát triển ở vùng TDMN phía Bắc;

- Cao Bằng có một nền kinh tế kết nối, có năng lực cạnh tranh cao và hội nhập sâu với nền kinh tế cả nước và với Tây – Nam Trung Quốc gắn với các KKTCK hiện đại, sáng tạo. Cao Bằng hình thành nên một môi trường mở và tự do để khuyến khích mọi công dân học hỏi, sáng tạo và đóng góp hiệu quả cho phát triển. Một xã hội văn minh, thượng tôn pháp luật.

- Cao Bằng có một môi trường bền vững, chất lượng không khí, đất và nước được đảm bảo; khả năng phòng, chống chịu với biến đổi khí hậu được nâng cao.

**2.4. Các đột phá và nhiệm vụ trọng tâm phát triển của tỉnh Cao Bằng**

a) Các đột phá phát triển của tỉnh Cao Bằng

*(1) Tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, hấp dẫn đủ sức cạnh tranh để thu hút các nguồn lực, các nhà đầu tư chiến lược, các doanh nghiệp công nghệ cao, quy mô lớn, đồng thời thúc đẩy phát triển doanh nghiệp của tỉnh.*

Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng hỗ trợ, đồng hành, phục vụ, tận tâm vì sự phát triển của doanh nghiệp, của địa phương và sự thịnh vượng của người dân. Thực hiện hiệu quả Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, ưu tiên tập trung vào việc chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, tăng cường công khai, minh bạch, đơn giản hóa mọi thủ tục hành chính. Đổi mới phương thức quản lý nền kinh tế dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ số, giảm tối đa các can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp. Xây dựng và đổi mới cơ chế, chính sách đảm bảo thông thoáng, cởi mở, hấp dẫn, đột phá, khác biệt nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút các nhà đầu tư chiến lược đầu tư vào Cao Bằng.

*(2) Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại... coi đây là khâu đột phá, tạo nền tảng phát triển nhanh, bền vững, thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển và thu nhập bình quân đầu người của Cao Bằng với vùng TDMN phía Bắc và cả nước.*

Tập trung phát triển mạng lưới giao thông, nhất là các tuyến cao tốc, quốc lộ kết nối Cao Bằng với các đầu mối giao thông, các trung tâm kinh tế của vùng và các tỉnh lân cận; các tuyến giao thông kết nối nội tỉnh đến các trung tâm du lịch, dịch vụ và các khu kinh tế cửa khẩu. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số, xây dựng chính phủ điện tử, phát triển kinh tế số, xã hội số. Phát triển hạ tầng đô thị, hạ tầng du lịch… đồng bộ, hiện đại và thông minh.

*(3) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao trong đồng bào dân tộc thiểu số, gắn kết chặt chẽ với ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất và đời sống; coi đây là một trong những đột phá cho phát triển nhanh và bền vững của Cao Bằng.*

Xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp bảo đảm chất lượng, số lượng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực ở nông thôn nhằm khắc phục điểm nghẽn, nút thắt về chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ. Quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp; củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông trung học bán trú, trường trung học phổ thông nội trú và dự bị đại học. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo; đổi mới cơ chế hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đẩy mạnh hoạt động chuyển giao công nghệ, nhất là trong nông nghiệp theo mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh.

b). Các nhiệm vụ trọng tâm

*(1) Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại nhằm sớm khắc phục điểm nghẽn, nút thắt về kết cấu hạ tầng.*

Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông với các tuyến cao tốc và quốc lộ đối ngoại kết nối với các địa phương lân cận và các trung tâm đô thị, kinh tế lớn của vùng và cả nước, kết nối thuận lợi với các đầu mối giao thông quốc gia (sân bay, cảng biển); hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số đáp ứng yêu cầu xây dựng chính quyền số, nền kinh tế số, xã hội số; hạ tầng đô thị, hạ tầng du lịch hiện đại, thông minh, thân thiện môi trường để đẩy mạnh quá trình đô thị hóa, phát triển du lịch, dịch vụ gắn với phát triển các khu kinh tế của khẩu. Tập trung huy động nguồn lực phát triển hệ thống hạ tầng giao thông, hạ tầng logistics kết nối Cao Bằng với các tỉnh vùng Đông Bắc và với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc), hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu, các khu du lịch và hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông để tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận các cơ hội phát triển kinh tế số.

Thực hiện công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch, sử dụng đất đã thu hồi của các nhà đầu tư và quỹ đất quy hoạch dành cho phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, kho bãi tại khu vực các cửa khẩu, lối mở biên giới chưa sử dụng để ưu tiên quỹ đất thu hút các dự án đầu tư lớn, sử dụng nhiều lao động.

Thông qua cơ chế hội đàm định kỳ với các ngành hữu quan phía Trung Quốc để thống nhất hợp tác phát triển các hoạt động thương mại biên giới như du lịch qua biên giới; hợp tác xây dựng khu kinh tế qua biên giới; cùng với đó là kết nối doanh nghiệp hai nước để thúc đẩy các hợp đồng xuất nhập khẩu nhằm tạo sự ổn định phát triển bền vững cho khu kinh tế cửa khẩu.

Thống nhất với cơ quan quản lý cửa khẩu phía Trung Quốc, cơ quan quản lý cửa khẩu trên địa bàn tỉnh thường xuyên tổ chức trao đổi luân phiên với cơ quan quản lý cửa khẩu đối diện phía Trung Quốc để nắm bắt tình hình kinh tế biên mậu, kịp thời đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn trong công tác quản lý nhà nước và khó khăn của doanh nghiệp trên địa bàn.

Xây dựng mô hình khu tái định cư tại các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh, sử dụng nguồn vốn vay từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh xây dựng hạ tầng cho khu tái định cư nhằm tạo quỹ đất để cho các doanh nghiệp đầu tư các dự án tại các cửa khẩu, lối mở.

Quan tâm phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp số và phòng, chống thiên tai.

Phát triển hạ tầng số, nền tảng số. Nhanh chóng hoàn thành cơ sở dữ liệu số như: số hóa dữ liệu; phát triển kho dữ liệu dùng chung của Tỉnh; phát triển, hoàn thiện CSDL của các lĩnh vực ưu tiên ví dụ CSDL đất đai, xây dựng, Y tế...; phát triển CSDL chuyên ngành QLNN; phát triển CSDL hạ tầng đô thị, gắn với đô thị thông minh; xây dựng cổng dữ liệu mở. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

*(2) Chương trình phát triển dịch vụ, du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn gắn với phát triển Khu kinh tế cửa khẩu tạo động lực tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Cao Bằng.*

Phát triển các ngành dịch vụ, dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng và đa dạng hóa. Phát triển các sản phẩm du lịch chủ đạo; nâng cao chất lượng các tuyến du lịch gắn với việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của Cao Bằng, giá trị các di tích lịch sử cách mạng; giữ vững quốc phòng, an ninh; bảo đảm trật tự an toàn xã hội; giữ gìn cảnh quan sinh thái và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh liên kết hoạt động du lịch với Hà Nội và các tỉnh trong vùng, nhất là với Hà Giang, Lạng Sơn và Bắc Kạn.

Đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ, nhất là các dịch vụ có tiềm năng và lợi thế của tỉnh như: Dịch vụ kinh tế cửa khẩu, dịch vụ logistics, dịch vụ du lịch, dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp CNC, dịch vụ xuất - nhập khẩu...Phát triển, triển khai mạnh các ứng dụng số hướng đến cung cấp dịch vụ du lịch thông minh như thẻ du lịch thông minh, bản đồ số du lịch, ứng dụng thuyết minh du lịch, chatbot du lịch, 3D/VR/AR. Ứng dụng du lịch trên nền tảng di động với tất cả thông tin, dịch vụ. Hợp tác với các doanh nghiệp trong nước và quốc tế để phát triển du lịch số, đặc biệt là kết hợp hệ sinh thái ứng dụng quản lý lưu trú, logistic, vận chuyển khách du lịch. Ứng dụng công nghệ số để quản lý, điều hành lĩnh vực du lịch, quản trị di sản bền vững, xây dựng cổng thông tin điện tử xúc tiến du lịch của Cao Bằng một cách chuyên nghiệp, hiện đại với các ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng Anh, Trung Quốc và các ngôn ngữ khác, hướng tới các thị trường mục tiêu nước ngoài, phát huy tối đa sức mạnh truyền thông, huy động sự hợp tác của các cơ quan đại diện ngoại giao tại các nước. Xây dựng quy chế phối hợp, liên kết với các tỉnh trong khu vực Đông Bắc, Tây Bắc và các địa phương khác trong các hoạt động phát triển du lịch; Liên kết với các đơn vị truyền thông, các đơn vị công nghệ trong việc đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, quảng bá, giới thiệu điểm đến du lịch Cao Bằng trên các phương tiện thông tin đại chúng trong nước và quốc tế.

Huy động các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh: Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó, di tích Quốc gia đặc biệt rừng Trần Hưng Đạo, Địa điểm Chiến thắng biên giới năm 1950 huyện Thạch An, Công viên địa chất toàn cầu Non nước Cao Bằng và các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn tỉnh. Đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông kết nối các điểm, khu du lịch trên địa bàn tỉnh.

Thu hút các nhà đầu tư chiến lược xây dựng hạ tầng du lịch đa chức năng để khai thác có hiệu quả các danh lam, thắng cảnh: Vườn quốc gia Phja Oắc - Phja Đén, hồ Khuổi Khoán, Mắt thần Núi, động Ngườm Ngao... Đẩy mạnh hợp tác với Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây (Trung Quốc); hoàn thiện các điều kiện vận hành Khu cảnh quan thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc); xây dựng cơ chế đặc thù thu hút nhà đầu tư chiến lược đầu tư xây dựng Khu du lịch thác Bản Giốc trở thành Khu du lịch trọng điểm quốc gia, là mô hình kiểu mẫu về hợp tác du lịch liên quốc gia.

Tập trung cơ cấu lại ngành du lịch. Xây dựng các tour/tuyến du lịch trên địa bàn trong quan hệ hợp tác liên tỉnh, liên vùng và quốc tế; phát triển, gắn kết các loại hình du lịch lịch sử - văn hóa, du lịch biên giới, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm, du lịch mạo hiểm... Xây dựng các sản phẩm hàng hóa du lịch đặc trưng, mang đậm bản sắc Cao Bằng.

Triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định 295/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch xây dựng chung Khu kinh tế tỉnh Cao Bằng. Phát triển dịch vụ hậu cần, logistic; tổ chức sắp xếp lại, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động xuất, nhập khẩu; áp dụng các biện pháp giảm chi phí, thời gian thông quan hàng hóa, có cơ chế vượt trội cho xuất nhập khẩu hàng hóa qua biên giới để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh đến đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu kinh tế cửa khẩu, tạo nguồn thu thường xuyên và ổn định từ hoạt động kinh tế biên mậu. Đẩy mạnh liên kết vùng, liên kết địa phương trong vùng Đông Bắc và các tỉnh phía Nam trong xuất khẩu nông sản theo hợp đồng thương mại quốc tế. Đầu tư, phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Trà Lĩnh (huyện Trùng Khánh), Tà Lùng trở thành điểm trung chuyển hàng hóa nông sản từ Việt Nam sang thị trường Trung Quốc.

Phấn đấu đến năm 2030 Cao Bằng đón khoảng 4 - 6 triệu lượt khách du lịch, trong đó khoảng 700 - 900 nghìn lượt khách quốc tế và đến năm 2050 đón khoảng 11-13 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế chiếm khoảng 15%.

*(3) Chương trình phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch, đặc sản.*

Hình thành các vùng chuyên canh với quy mô thích hợp gắn với chế biến và xây dựng thương hiệu, tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp, hướng đến xuất khẩu ra thị trường trong và ngoài nước. Có chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án nông nghiệp, tạo đột phá về ứng dụng công nghệ cao phát triển nông nghiệp sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch, đặc sản và tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng chính sách đặc thù, ưu đãi để khuyến khích kinh tế nông hộ làm nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ chế hỗ trợ sản phẩm OCOP gắn với du lịch và kết nối với mạng lưới tiêu thụ tại siêu thị ở Hà Nội và các thành phố lớn.

Phát triển nhanh và đột phá trong sản xuất nông nghiệp với các cây trồng, vật nuôi có tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, tập trung việc ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông minh trong sản xuất đối với các lĩnh vực: trồng trọt (cây ăn quả, rau màu, một số cây trồng chủ lực, tiềm năng như thuốc lá, chanh leo, gừng nghệ...); chăn nuôi (lợn, bò sữa...); lâm nghiệp (trồng rừng tập trung, cây đa dụng lâm sản ngoài gỗ Trúc, Quế, Hồi, Trám đen, cây dược liệu...) gắn với các tiểu vùng sinh thái, đảm bảo gắn kết chuỗi sản xuất hàng hóa, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong nông nghiệp, phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ. Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm. Xây dựng mạng lưới quan sát, giám sát tích hợp với các thông tin về môi trường, thời tiết... phục vụ các hoạt động nông nghiệp. Xây dựng nền tảng dữ liệu lớn về nông nghiệp. Xây dựng hệ thống phục vụ công tác quản lý để có các chính sách, điều hành kịp thời phát triển nông nghiệp như dự báo, cảnh báo thị trường, quản lý quy hoạch.

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án nông nghiệp thông minh giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030; phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa đặc sản gắn với chế biến. Xây dựng một số nhà máy sơ chế, chế biến, xử lý, đóng gói và kho bảo quản lạnh tại khu công nghiệp Chu Trinh, thành phố Cao Bằng và các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung.

Đến năm 2025 chuyển hơn 4.000 ha cây trồng kém hiệu quả để chuyển sang các cây trồng có giá trị kinh tế cao và phát triển diện tích các cây trồng ứng dụng nông nghiệp thông minh trong sản xuất: cây gừng tăng 223 ha, nghệ tăng 140 ha tại các huyện Hòa An, Hà Quảng; cây chanh leo tăng 465 ha tại Quảng Hòa, Hà Quảng, Thạch An, Trùng Khánh; cây lê tăng 135 ha, tại Thạch An, Nguyên Bình, Hòa An; cây cam, quýt tăng 190 ha tại Hòa An, Trùng Khánh; cây dẻ tăng 300 ha tại Trùng Khánh; cây rau các loại tăng 100 ha tại Thành phố, Hòa An, Nguyên Bình, Thạch An (diện tích tăng so với năm 2020).

Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư cho chăn nuôi; khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng, phát triển các cơ sở sản xuất chăn nuôi hàng hóa công nghệ cao. Thực hiện có hiệu quả Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tỉnh Cao Bằng tại huyện Quảng Hòa; mở rộng, liên kết, hình thành vùng nguyên liệu phục vụ chăn nuôi bò sữa vệ tinh tại các hộ, gia trại thuộc các huyện Thạch An, Hạ Lang, Quảng Hòa và Trùng Khánh, tăng diện tích trồng cỏ và ngô sinh khối 1.200 ha so với năm 2020... Hình thành các khu, dự án chăn nuôi lợn tập trung ứng dụng công nghệ cao tại các huyện Trùng Khánh, Hòa An, Hà Quảng.

Tập trung ứng dụng khoa học kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản, duy trì diện tích nuôi trồng khoảng 346 ha hiện có và tập trung mở rộng diện tích nuôi trồng tại các hộ thủy lợi, lòng hồ thủy điện, lòng sông.

Tập trung triển khai các dự án trồng rừng, với tổng diện tích cả giai đoạn khoảng 13.000 ha trồng rừng (keo, thông, tông dù...), trồng cây lâm sản (trúc, quế, hồi, trám đen...) tại các huyện Hòa An, Thạch An, Bảo Lâm, Bảo Lạc, Nguyên Bình, Hà Quảng, Trùng Khánh và thành phố Cao Bằng. Xây dựng nhà máy chế biến gỗ công nghệ cao tại vùng I - thành phố Cao Bằng hoặc vùng II - Bảo Lạc và cụm cơ sở chế biến lâm sản, dược liệu tại huyện Nguyên Bình.

Thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tăng đầu tư ngân sách và huy động các nguồn vốn để phát triển nhanh kết cấu hạ tầng nông thôn, nhất là giao thông, thủy lợi, các thiết chế văn hóa, thể thao... Chú trọng đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

## III. Phương án quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu

**3.1. Phương án quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp**

Xây dựng nền nông nghiệp Cao Bằng phát triển toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa, tạo đột phá về ứng dụng công nghệ cao, sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch, đặc sản là hướng đi cả trước mắt và lâu dài. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người nông dân.

Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế. Phát triển nông nghiệp theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với quy mô thích hợp gắn với chế biến và xây dựng thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao, nông nghiệp đặc sản Cao Bằng có chất lượng, sức cạnh tranh và hướng đến xuất khẩu ra thị trường trong và ngoài nước. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết, có chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp để phát triển các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp hiệu quả, nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm.

Phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn, điều chỉnh dân cư, cùng với nguồn nhân lực được đào tạo, đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hoá với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao.

**3.2. Phương án quy hoạch phát triển ngành lâm nghiệp**

Phương hướng phát triển lâm nghiệp tỉnh Cao Bằng phải bền vững, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng gắn với phát triển du lịch sinh thái, nâng cao giá trị sản xuất, đáp ứng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến các sản phẩm từ gỗ, tăng diện tích thâm canh các loại cây giống có giá trị kinh tế cao, bảo đảm hài hòa các mục tiêu về kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường, tạo việc làm và thu nhập, nâng cao sinh kế cho người dân.

Tập trung quản lý, bảo vệ tốt và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học. Thực hiện chuyển đổi một số diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu chuyển sang quy hoạch rừng sản xuất phục vụ phát triển kinh tế, sử dụng các loại giống cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao; tạo vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Khuyến khích người dân và doanh nghiệp đầu tư trồng rừng gỗ lớn tạo nguyên liệu cho các cơ sở chế biến. Từng bước hình thành các vùng nguyên liệu tập trung đảm bảo cung cấp tối đa nguyên liệu cho các nhà máy, cơ sở chế biến trong và ngoài tỉnh. Xây dựng các khu chế biến gỗ công nghệ cao, chế biến lâm sản ngoài gỗ, chế biến dược liệu sử dụng nguyên liệu từ rừng trồng của địa phương.

Phát triển hệ thống rừng đặc dụng, bảo tồn và phát huy tài nguyên rừng, đa dạng sinh học.

**3.3. Phương án quy hoạch phát triển ngành công nghiệp**

Phát triển công nghiệp Cao Bằng theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường, trọng tâm là công nghiệp chế biến. Giai đoạn 2021-2030 công nghiệp tỉnh Cao Bằng tập trung vào một số ngành công nghiệp chủ lực: Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; Công nghiệp luyện kim; Công nghiệp cơ khí chế tạo; Công nghiệp điện tử; công nghiệp hóa chất, hóa dược và dược; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện; Công nghiệp sản xuất chế biến nông, lâm sản; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

Giai đoạn sau năm 2030, ngành công nghiệp tỉnh vẫn tiếp tục tập trung phát triển sâu một số ngành công nghiệp chủ yếu: công nghiệp chế biến nông lâm sản; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản theo hướng đẩy mạnh sản xuất các thành phẩm có giá trị cao hơn. Phát triển thêm các ngành lĩnh vực mới, công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học; công nghiệp môi trường; công nghiệp điện tử viễn thông; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; công nghiệp CBCT phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu.

Khôi phục phát triển, tạo thương hiệu cho các làng có nghề, sản phẩm truyền thống (dệt, may thổ cẩm, đan lát ...). Tổ chức và duy trì các nghề hiện sản xuất như: thủ công mỹ nghệ, rượu, thực phẩm, chè, mật ong... để tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ, góp phần tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho dân cư.

Phát triển công nghiệp hàng tiêu dùng với mục tiêu trước mắt là phục vụ nhu cầu của tỉnh và của vùng. Đồng thời phát triển thêm một số nghề mới khai thác tốt những tiềm năng thế mạnh trên địa bàn; xây dựng thương hiệu sản phẩm gắn với sản xuất TTCN như: sản phẩm rượu, miến dong, các loại bánh, lạp sườn, chè sạch... Nghiên cứu phát triển thêm mẫu mã sản phẩm phục vụ du lịch.

**3.4. Phương án quy hoạch phát triển ngành thương mại, dịch vụ**

Phát triển các ngành dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng và đa dạng hóa gắn với hoạt động của du lịch và khu kinh tế cửa khẩu. Xây dựng ngành thương mại phát triển theo hướng kết hợp truyền thống và văn minh hiện đại; thu hút các nguồn lực của thương nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư, hoạt động thương mại. Phát triển thị trường trong tỉnh trong mối quan hệ chặt chẽ với phát triển thị trường trong vùng và cả nước, với thị trường ngoài nước; gắn hiệu quả kinh doanh thương mại với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển mạnh thương mại nội địa theo hướng hiện đại dựa trên các cơ cấu ngành hợp lý với sự tham gia của các thành phần kinh tế, vận hành trong môi trường cạnh tranh có sự quản lý và điều tiết của Nhà nước.

Khai thác hiệu quả tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (Cao Bằng) đẩy mạnh phát triển các khu kinh tế cửa khẩu. Phát huy tối đa lợi thế vị trí khu kinh tế cửa khẩu phát triển tỉnh Cao Bằng trở thành trung tâm về dịch vụ logistics của vùng Đông Bắc, hợp tác giao thương, trung chuyển, kết nối thị trường hàng hóa Việt Nam với Trung Quốc, các nước ASEAN.

**3.5. Phương án quy hoạch phát triển ngành du lịch**

Phát triển các sản phẩm du lịch chủ đạo, đặc thù gắn với nâng cao chất lượng các tuyến du lịch và tăng cường liên kết hoạt động du lịch với các trung tâm du lịch lớn của cả nước, với các tỉnh lân cận và với các tỉnh phía Nam Trung Quốc, phấn đấu xây dựng Cao Bằng thành trung tâm thu hút du lịch của vùng. Tập trung phát triển nhiều sản phẩm du lịch đặc thù, hấp dẫn như du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; du lịch trải nghiệm nông nghiệp; du lịch thể thao mạo hiểm, khám phá; du lịch văn hóa, trải nghiệm cộng đồng… đưa ngành du lịch Cao Bằng thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn để chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống của cộng đồng và người dân địa phương.

Phát triển du lịch dựa trên các giá trị cảnh quan tự nhiên gắn với khai thác các giá trị di sản Công viên địa chất toàn cầu Non nước Cao Bằng, đồng thời gắn với giá trị văn hóa đặc thù của Cao Bằng để tạo lợi thế cạnh tranh du lịch của tỉnh. Hình thành các không gian du lịch với những sản phẩm đặc trưng tạo cơ sở để có được những chính sách phù hợp trong việc khai thác các tài nguyên du lịch, tạo ra các sản phẩm phong phú bổ sung cho nhau làm tăng tính hấp dẫn của các chương trình du lịch.

Xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất phục vụ du lịch như các trung tâm giới thiệu, thông tin; Các dịch vụ hỗ trợ, dừng chân, bưu điện, lưu trú ngắn, bến bãi đỗ chuyển tiếp; Khu trưng bày, triển lãm; Khu lưu trú, nhà hàng ăn uống, các trung tâm mua sắm đồ lưu niệm từ sản phẩm của địa phương, khu biểu diễn ngoài trời, trong nhà đảm bảo đáp ứng các tuyến du lịch..

Xây dựng mô hình làng bản văn hoá kết hợp làm du lịch với hình thức du lịch homestay. Khuyến khích xây dựng các khu nghỉ sinh thái thấp tầng mang sắc thái kiến trúc của địa phương. Các hạng mục công trình cụ thể trong từng khu sẽ được nghiên cứu chi tiết khi triển khai quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết từng khu du lịch.

Đối với các khu du lịch có các di tích lịch sử- văn hóa, danh lam thắng cảnh, quá trình triển khai cần thực hiện các quy định của Luật di sản văn hóa, không làm ảnh hưởng đến các yếu tố gốc cấu thành di tích, hạn chế tối đa việc bê tông hóa các hạng mục công trình, không gây ô nhiễm, làm ảnh hưởng đến đời sống của cộng đồng dân cư xung quanh. Các hoạt động khai thác phát triển du lịch tại khu vực quy hoạch như hoạt động nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí… trong rừng phải tuân thủ quy định pháp luật về Lâm nghiệp.

**3.6. Phương án quy hoạch phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hoá, thể dục thể thao; nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân các dân tộc trong tỉnh.**

Ưu tiên bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, di tích cấp quốc gia, di tích lịch sử cách mạng, các di sản văn hóa tiêu biểu, đặc trưng của Cao Bằng và đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch bền vững. Phát triển văn hóa, gia đình đảm bảo giữ gìn bản sắc của mảnh đất và con người Cao Bằng. Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, từng bước hiện đại, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao, tạo bước đột phá trong hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn toàn tỉnh, gắn với phát triển du lịch và phục vụ đắc lực nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Tập trung phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo nhanh và bền vững, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số thông qua các cơ chế, chính sách, chương trình hỗ trợ sản xuất, sinh kế, hỗ trợ nhà ở. Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia (Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025). Tăng cường chăm lo người có công, công tác bảo trợ xã hội và giảm nghèo bền vững; khuyến khích xã hội hóa, huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn (tập trung thực hiện hoàn thành xóa nhà nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách cuối năm 2023) đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người có công phù hợp với từng giai đoạn phát kinh tế - xã hội của Tỉnh. Gắn công tác giảm nghèo với đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, phát triển các mô hình sinh kế mới, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông lồng ghép công tác bình đẳng giới, chăm sóc bảo vệ trẻ em và công tác phòng chống tệ nạn xã hội.

**3.7. Phương án quy hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp gắn với giải quyết việc làm**

Phát triển giáo dục và đào tạo gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Cao Bằng; đáp ứng yêu cầu của thời kỳ CNH, HĐH trên nền tảng tiến bộ KHCN và đổi mới sáng tạo. Phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo ở các vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và quy hoạch lại và mạng lưới trường, lớp; củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông trung học bán trú, trường trung học phổ thông nội trú và cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo; học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội để tạo ra sự thống nhất thực hiện mục tiêu giáo dục, đặc biệt là giáo dục các chuẩn mực đạo đức ở học sinh. Phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; có những phẩm chất và năng lực chủ yếu theo mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông; coi trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh, của đất nước và tạo đột phá, xây dựng lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, đa dạng, linh hoạt có quy mô hợp lý, trong đó cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trường, lớp, cơ cấu trình độ theo yêu cầu phát triển của tỉnh và cân đối ở các địa bàn trong tỉnh; gắn với phát triển kinh tế -xã hội của tỉnh, nguồn nhân lực, quy hoạch các ngành và không gian, vùng, lãnh thổ, sự phân bố các khu công nghiệp, khu kinh tế của tỉnh đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng và chất lượng cao cho tỉnh.

Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm nhất là nguồn lao động nông thôn; xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, đẩy mạnh kết nối thông tin thị trường, dự báo cung cầu lao động, hợp tác quốc tế về lao động.

**3.8. Phương án quy hoạch phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân**

Phát triển đồng bộ, toàn diện hệ thống y tế phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Cao Bằng, bảo đảm tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến. Quan tâm phát triển tuyến y tế cơ sở, nhất là tăng cường năng lực công tác y tế dự phòng và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ở tuyến huyện. Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở, tăng cường năng lực y tế dự phòng và phòng chống dịch.

Bảo đảm các nhóm dân số đặc thù như trẻ em, người khuyết tật, các đối tượng chính sách, người cao tuổi, đồng bào dân tộc ít người... được tiếp cận các dịch vụ y tế cơ bản. Tăng cường kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền trong phòng bệnh, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng và nâng cao sức khoẻ.

**3.9. Phương án quy hoạch phát triển, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo trong sản xuất và đời sống**

Phát triển và đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thực sự là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế hoạt động nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, tạo thuận lợi cho nghiên cứu, chuyển giao phù hợp với cơ chế thị trường, nâng cao tính tự chủ của các đơn vị nghiên cứu khoa học, công nghệ. Cơ cấu lại các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ, gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Cao Bằng, chuỗi giá trị của sản phẩm, tạo giá trị gia tăng.

Thực hiện nhanh quá trình chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Xây dựng Chính quyền số, chuyển đổi số toàn diện trong hệ thống chính quyền, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động. Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình tham gia các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy, tạo điều kiện mua bán sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng. Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi số kỹ năng, cung cấp các khóa học trực tuyến mở, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số cho người dân và doanh nghiệp.

**3.10. Phương án bảo đảm Quốc phòng - an ninh, đối ngoại**

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về phát triển kinh tế - xã hội phải kết hợp chặt chẽ với bảo đảm quốc phòng, an ninh và xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân. Tiếp tục đầu tư và triển khai việc sắp xếp, bố trí dân cư trên tuyến biên giới; đầu tư xây dựng các đường tuần tra biên giới. Hợp tác với Trung Quốc về quốc phòng, an ninh, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị và phát triển bền vững.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh toàn diện; bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ biên giới quốc gia. Giữ vững, tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp, toàn diện của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với các lực lượng vũ trang nhân dân; thực hiện có hiệu quả hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện vững chắc. Xây dựng lực lượng bộ đội thường trực, dân quân tự vệ, dự bị động viên đủ số lượng, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và sức chiến đấu. Đẩy mạnh quan hệ Quốc phòng thông qua hợp tác giữa các địa phương trong việc duy trì và thực hiện nghiêm các Hiệp định, Biên bản, Thỏa thuận đã ký kết; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển.

- Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Bảo đảm an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường hòa bình, thuận lợi, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; bảo vệ tuyệt đối an toàn các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, của tỉnh. Kiên quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, phản động; không để hình thành, công khai các tổ chức đối lập. Tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác; kiềm chế gia tăng, làm giảm tội phạm và các điều kiện, nguy cơ phát sinh tội phạm, tạo chuyển biến tích cực về trật tự xã hội. Xây dựng và củng cố nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân tại các địa bàn trọng điểm, chiến lược. Đổi mới phương pháp xây dựng phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc phù hợp với từng vùng, từng đối tượng và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương.

- Tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, phối hợp chặt chẽ giữa đối ngoại Đảng với ngoại giao Nhà nước, đối ngoại nhân dân. Triển khai thực hiện có hiệu quả các Hiệp định, thỏa thuận đã ký kết với phía Trung Quốc và các đối tác nước ngoài; đẩy nhanh kết nối tuyến vận tải quốc tế từ các tỉnh của Việt Nam đến Khu tự trị dân tộc ChoangQuảng Tây, Trung Quốc qua các cửa khẩu tỉnh Cao Bằng, xây dựng Cao Bằng trở thành một trong những trọng điểm logistics giữa Việt Nam và Trung Quốc. Chủ động tiếp cận các tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế, khu vực tranh thủ vốn, kinh nghiệm quản lý và thu hút đầu tư, hợp tác trên các lĩnh vực.

## IV. Phương án tổ chức không gian hoạt động kinh tế - xã hội

**4.1. Phương hướng phân vùng phát triển tỉnh Cao Bằng**

Trên cơ sở điều kiện đặc thù về tự nhiên, địa hình, đặc điểm dân cư, văn hóa xã hội và trình độ phát triển để hoạch định không gian phát triển các lĩnh vực, cùng với phân bố các tài nguyên thiên nhiên của khu vực nghiên cứu, tỉnh Cao Bằng phân thành 3 vùng liên huyện như sau:

***-*** *Tiểu vùng Trung tâm (Tiểu vùng I) gồm thành phố Cao Bằng, các huyện Hòa An và Hà Quảng,* là vùng động lực phát triển của tỉnh, cơ cấu kinh tế phát triển mang tính tổng hợp và chất lượng cao. Là hạt nhân đô thị hóa của tỉnh, có Thành phố Cao Bằng là đô thị loại II và sẽ thành đô thị loại I sau năm 2030 là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật của tỉnh Cao Bằng. Thành phố Cao Bằng có chức năng trung chuyển hàng hóa, du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng,) các khu di tích lịch sử văn hóa, lịch sử cách mạng… Tập trung đầu tư phát triển các khu vực có ưu thế vượt trội để hình thành các trung tâm trung chuyển hàng hóa, các khu du lịch chất lượng cao, các trung tâm thương mại dịch vụ, các khu, cụm công nghiệp…Ngoài ra, tiểu vùng này cũng có khu vực biên giới, vùng cao, phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại dịch vụ và phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông sản.

Tiểu vùng I được phân làm 03 tiểu vùng không gian phát triển cụ thể như sau: Tiểu vùng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu; Tiểu vùng không gian đô thị trọng điểm, điểm dân cư nông thôn hai bên đường HCM (hành lang kết nối các đô thị trung tâm hiện hữu); Tiểu vùng phát triển điểm dân cư nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp thông minh.

*- Tiểu vùng miền Đông (Tiểu vùng II) gồm các huyện Trùng Khánh, Hạ Lang, Quảng Hòa và Thạch An* với đặc trưng là kinh tế cửa khẩu, thương mại dịch vụ và công nghiệp chế biến nông sản. Trên địa bàn tiểu vùng II, có nhiều cửa khẩu với Trung Quốc và có khả năng phát triển mạnh các quan hệ kinh tế cửa khẩu, trên cơ sở đầu tư nâng cấp cửa khẩu Tà Lùng, Trà Lĩnh và một số cửa khẩu khác nhằm tăng cường quan hệ trao đổi mua bán hàng hóa với các địa phương của Trung Quốc.

Tiểu vùng II được phân làm 03 tiểu vùng không gian phát triển cụ thể như sau: Tiểu vùng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu; Tiểu vùng phát triển nông nghiệp sinh thái truyền thống phía Đông cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (Cao Bằng; Tiểu vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao phía Tây cao tốc Đồng Đăng – Trùng Khánh.

- *Tiểu vùng miền Tây (Tiểu vùng III) gồm các huyện Nguyên Bình, Bảo Lâm và Bảo Lạc*. Phát triển kinh tế gắn với công tác bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu tạo nền tảng cho việc phát triển lâu dài và bền vững. Bảo vệ giá trị của rừng, rừng đặc dụng và bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan, hệ sinh thái thiên nhiên quan trọng, các loài sinh vật, nguồn gen, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; trở thành nhân tố quan trọng góp phần thích ứng với biến đổi khí hậu và các hiện tượng thiên tai cực đoan.

**4.2. Phương án phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn của tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050**

*a) Các khu vực phát triển hệ thống đô thị*

- Khu vực đô thị trung tâm tỉnh (khu vực thành phố Cao Bằng và vùng phụ cận);

- Đến năm 2030, phát triển thị trấn Nước Hai (mở rộng thêm xã Đức Long) lên đô thị loại IV; TT Thông Nông, TT Xuân Hòa và TT Sóc Giang (H. Hà Quảng) hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V.

Sau năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Định hướng và phát triển toàn bộ huyện Hòa An thành thị xã Hòa An.

*b) Phương án phát triển hệ thống đô thị.*

Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với không gian kinh tế - xã hội, với điều kiện của tỉnh, có tính chất, chức năng, bản sắc; các đô thị trở thành động lực phát triển của vùng tỉnh; phát triển đô thị xanh, có bản sắc, năng động, hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, thông minh, bảo đảm phát triển bền vững.

Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 43,96%; có 01 đô thị loại II (Thành phố Cao Bằng), 05 đô thị loại IV (Phục Hòa, Trà Lĩnh, Trùng Khánh, Quảng Uyên, Nước Hai), 11 đô thị loại V.

Sau năm 2030, tầm nhìn 2050 toàn tỉnh Cao Bằng có 01 đô thị loại I (với mục tiêu xây dựng một đô thị xanh, thông minh, phát triển bền vững); 03 thị xã loại IV (Quảng Hòa, Trùng Khánh và Hòa An), 10 đô thị loại V.

*c) Phương án tổ chức lãnh thổ nông thôn*

- Phương án phát triển các điểm trung tâm cụm xã và các cơ sở tạo thị. Quy hoạch xây dựng 13 trung tâm cụm xã trên cơ sở cải tạo và xây dựng các chợ, cơ sở dịch vụ sản xuất và đời sống, cơ sở sản xuất TTCN, cơ sở văn hoá cộng đồng trở thành trung tâm kinh tế, văn hoá và dịch vụ thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm xã.

- Phát triển mạng lưới các điểm dân cư, các trung tâm hành chính xã, hệ thống trung tâm công cộng và kết cấu hạ tầng. Quy hoạch mỗi xã có một trung tâm diện tích 10-30ha, quy mô dân số từ 2.000 - 5.000 người, có các công trình văn hoá thể thao và các công trình hạ tầng khác như bưu điện, chợ…được xây dựng theo quy chuẩn và được bố trí ở khu vực thuận tiện với các thôn xóm, bán kính phục vụ trong khoảng 2km. Quy hoạch các trung tâm thôn, bản gồm nhà văn hóa thôn, trường mầm non… nên được bố trí tập trung kết hợp với các không gian công cộng, nghỉ ngơi để tạo không gian trung tâm cho thôn xóm.

- Các tuyến dân cư tập trung phân bố dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã, quy hoạch đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng như đường giao thông nông thôn, lưới điện, nước, sinh hoạt, hệ thống trường lớp, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa- xã hội v.v.

**4.3. Phương án tổ chức không gian các khu chức năng**

a) Không gian Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng

*- Vùng kinh tế cửa khẩu phía Tây (vùng I),* bao gồm các xã biên giới của huyện Hà Quảng; diện tích quy hoạch khoảng 4.018 ha, quy mô dân số đến năm 2040 khoảng 8.000 - 9.000 người, trung tâm là khu cửa khẩu - đô thị Sóc Giang. Vùng (1) bao gồm 03 khu vực chính sau:

+ Khu vực lối mở Nà Quân (xã Cần Yên) diện tích quy hoạch khoảng 114 ha: Hình thành cặp chợ, có chức năng thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu trao đổi hàng hóa cư dân biên giới; xây dựng khu vực kiểm soát quản lý, kho bãi hàng hóa, phát triển các khu dân cư mới, nâng cấp cải tạo các khu vực dân cư hiện trạng, cải tạo hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật khu vực lối mở và của xã Cần Yên.

+ Khu cửa khẩu Sóc Giang (xã Sóc Hà) diện tích quy hoạch khoảng 311 ha: Định hướng xây dựng và phát triển khu vực cửa khẩu Sóc Giang thành một đô thị cửa khẩu loại V. Phát triển hoàn thiện các khu chức năng cửa khẩu: cơ quan quản lý, dịch vụ thương mại, kho bãi trung chuyển hàng hóa, dân cư mới; cải tạo chỉnh trang, xây dựng hoàn thiện khu vực trung tâm xã Sóc Hà.

+ Khu vực Khu di tích quốc gia đặc biệt Pác Bó (xã Trường Hà), có diện tích quy hoạch khoảng 2.450 ha: Tuân thủ quy hoạch khu di tích đã được phê duyệt, phát triển khu di tích lịch sử Pác Bó trở thành điểm du lịch phát triển bền vững. Bảo tồn tôn tạo hệ thống công trình di tích, xây dựng các khu chức năng trung tâm dịch vụ du lịch, cải tạo nâng cấp hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật khu di tích và trung tâm xã Trường Hà, xây dựng các điểm dân cư, tái định cư, thành lập các cơ sở du lịch cộng đồng; giữ gìn, bảo vệ cảnh quan khu vực đồi rừng.

*- Vùng kinh tế cửa khẩu phía Bắc (Vùng 2)* bao gồm khu vực các thôn xã của huyện Trùng Khánh; diện tích quy hoạch khoảng 8.134 ha, quy mô dân số đến năm 2040 khoảng 30.000 - 32.000 người; trung tâm là khu cửa khẩu - thị trấn Trà Lĩnh. Vùng (2) bao gồm 03 khu vực chính sau:

+ Khu cửa khẩu Trà Lĩnh và lối mở Nà Đoỏng (thị trấn Trà Lĩnh), diện tích quy hoạch khoảng 1.490 ha: Là cửa khẩu quốc tế, trung tâm của Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng, cửa ngõ kết nối Trung Quốc và ASEAN. Khu vực cửa khẩu phát triển các khu chức năng quản lý, kiểm soát, các khu hỗn hợp thương mại dịch vụ cửa khẩu, trung tâm logistic với cảng cạn ICD, hệ thống kho bãi, trung tâm sản xuất chế biến phục vụ xuất khẩu (khu chế xuất), khu dân cư hiện trạng và khu dân cư mới phục vụ tái định cư. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật thị trấn Trà Lĩnh đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

+ Khu vực cửa khẩu Pò Peo (xã Ngọc Côn), diện tích quy hoạch khoảng 1.134 ha và lối mở Đình Phong (xã Đình Phong), diện tích quy hoạch khoảng 3.367 ha: Định hướng hình thành các trung tâm thương mại, dịch vụ xuất nhập khẩu, dịch vụ logistic, kho bãi trung chuyển hàng hóa, trao đổi hàng hóa cư dân biên giới; phát triển dịch vụ du lịch: du lịch nghỉ dưỡng dọc sông Quây Sơn, du lịch tham quan ngắm cảnh, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao (sân gôn)...; cải tạo, nâng cấp hạ tầng các khu dân cư hiện hữu.

+ Khu vực Khu du lịch thác Bản Giốc (bao gồm toàn bộ ranh giới Khu du lịch thác Bản Giốc), diện tích quy hoạch khoảng 1000 ha: Là khu du lịch quốc gia, tầm vóc quốc tế. Định hướng phát triển tuân thủ Quy hoạch xây dựng Khu du lịch Thác Bản Giốc được đã Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; xây dựng các khu dịch vụ du lịch, các khu thương mại dịch vụ ven biên giới, các khu nghỉ dưỡng, thăm quan ngắm cảnh, các khu vực khám phá trải nghiệm văn hóa cộng đồng; phát triển các khu dân mới, cải tạo nâng cấp hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật khu du lịch.

*- Vùng kinh tế cửa khẩu phía Đông Bắc (Vùng 3)*, bao gồm các xã biên giới của huyện Hạ Lang; diện tích quy hoạch khoảng 3.346 ha, dân số đến năm 2040 khoảng 7.500 - 8.000 người; trung tâm là khu cửa khẩu Lý Vạn. Vùng (3) bao gồm 03 khu vực chính sau:

+ Khu vực cửa khẩu Lý Vạn và lối mở Bản Khoòng (xã Lý Quốc), diện tích quy hoạch khoảng 1.250 ha: Định hướng nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế, tập trung phát triển các khu chức năng dịch vụ thương mại, dịch vụ xuất nhập khẩu, dịch vụ du lịch, kho bãi và dịch vụ hậu cần phục vụ trung chuyển hàng hóa, các khu vực kiểm soát quản lý. Phát triển các khu dân cư mới, nâng cấp cải tạo các khu vực dân cư hiện trạng, cải tạo hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật khu vực cửa khẩu và lối mở.

+ Khu vực cửa khẩu Hạ Lang (xã Thị Hoa), diện tích quy hoạch khoảng 144 ha: Trên cơ sở khu trung tâm xã Thị Hoa kết nối với khu vực cửa khẩu hình thành các khu thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu, trung chuyển hàng hóa, trao đổi hàng hóa cư dân biên giới; sản xuất nông, lâm nghiệp; các khu vực kiểm soát quản lý, phát triển các khu dân cư mới, nâng cấp cải tạo các khu vực dân cư hiện trạng, cải tạo hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật khu vực cửa khẩu.

+ Khu vực lối mở Pác Ty (xã Quang Long) diện tích quy hoạch 18 - 20 ha và Kỷ Sộc (xã Thống Nhất) diện tích quy hoạch 10 - 12 ha: Quy hoạch các khu chức năng kiểm soát, quản lý, kho bãi hàng hóa và khu thương mại dịch vụ trao đổi hàng hóa cư dân biên giới.

*- Vùng kinh tế cửa khẩu phía Đông (Vùng 4),* bao gồm các khu vực biên giới của huyện Quảng Hòa và Thạch An; diện tích quy hoạch khoảng 14.632 ha, quy mô dân số đến năm 2040 khoảng 51.000 - 53.000 người, trung tâm là cửa khẩu Tà Lùng - đô thị Phục Hòa. Vùng (4) bao gồm 02 khu vực chính sau:

+ Khu vực cửa khẩu Tà Lùng - đô thị Phục Hòa (huyện Quảng Hòa), diện tích quy hoạch khoảng 14.105 ha: Xây dựng đô thị Phục Hòa trở thành đô thị loại IV, được tổ chức theo hướng tổ hợp đa chức năng, theo đó lấy Tà Lùng làm trung tâm kinh tế, Hòa Thuận làm khu trung tâm hành chính đô thị, thương mại có chức năng hỗn hợp, các cụm đô thị khác (thuộc địa phận xã Mỹ Hưng, Đại Sơn, Cách Linh) có chức năng chuyên đề, phát triển khu ở và các tuyến dịch vụ, thương mại xen kẽ các khu vực chức năng ngoài đô thị và vùng nông thôn nông nghiệp.

+ Khu vực Nà Lạn (xã Đức Long, huyện Hòa An), diện tích quy hoạch khoảng 433 ha: Phát triển hoàn thiện các khu chức năng gồm cơ quan quản lý kiểm soát, dịch vụ thương mại, kho bãi trung chuyển hàng hóa... đảm bảo điều kiện nâng cấp lên cửa khẩu phụ. Quy hoạch khu dịch vụ du lịch, hình thành khu dân cư mới kết hợp du lịch cộng đồng phát triển gắn với Khu di tích chiến thắng Đông Khê. Nâng cấp cải tạo các khu vực dân cư hiện trạng, cải tạo hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật khu vực.

*b) Phân bố không gian phát triển thương mại, kho bãi trung chuyển hàng hóa*

- Khu vực phát triển hoạt động thương mại dịch vụ tại trung tâm thành phố, huyện, thị trên toàn Tỉnh.

- Khu logistic, hệ thống kho bãi, khu trung chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu: Phát triển các khu dịch vụ logistic, tập trung tại Tà Lùng, Trà Lĩnh. Quy hoạch hệ thống kho bãi tại tất cả các cửa khẩu, lối mở. Tổng diện tích các khu logistic, kho bãi, khu trung chuyển hàng hóa trong Khu kinh tế là khoảng 380 - 400 ha.

*c) Phân bố không gian phát triển công nghiệp, KCN, CCN và kho bãi trung chuyển hàng hóa*

* Giai đoạn 2021 - 2030 định hướng quy hoạch 02 KCN, 11 CCN; 1 khu chế xuất và 02 khu logistic trung chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu, được phân bố như sau:

+ Tiểu vùng Trung tâm, quy hoạch 01 KCN và 02 CCN bao gồm: 01 KCN Chu Trinh 150 ha (TP. Cao Bằng); 01 CCN (50 ha) huyện Hà Quảng; 01 CCN (40 ha) tại huyện Hòa An và điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại Sóc Giang (huyện Hà Quảng).

+ Tiểu vùng miền Đông, quy hoạch 01 KCN, 6 cụm công nghiệp, 01 khu chế xuất là: (1) Cụm công nghiệp kho vận cửa khẩu khoảng 70 -100 ha tại TT Tà Lùng (H.Quảng Hòa); (2) CCN chế biến nông, thủy sản khoảng 20 ha tại TT Hòa Thuận (H.Quảng Hòa); (3) CCN chế biến lâm sản, nội thất, đồ gia dụng khoảng 40ha tại xã Đại Sơn, xã Cách Linh (H.Quảng Hòa); (4) CCN chế biến nông sản Đại Sơn khoảng 40 ha tại xã Đại Sơn (H.Quảng Hòa); (5) CCN Thông Huề 40 ha tại xã Đoài Dương (H.Trùng Khánh); (6) CCN Chi Phương 40 ha tại xã Tri Phương (H.Trùng Khánh); Khu chế xuất tại cửa khẩu Trà Lĩnh khoảng 100ha; Quy hoạch 01 KCN khoảng 100-150 ha tại Trùng Khánh. Ngoài ra là các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các xã: Cách Linh, Đại Sơn (huyện Quảng Hòa), Đình Phong (huyện Trùng Khánh). Tổng diện tích các khu công nghiệp - chế xuất quy hoạch khoảng 450-500 ha..

+ Tiểu vùng miền Tây, quy hoạch 03 cụm công nghiệp gồm: 01 CCN Bảo Lâm 30 ha tại Thị trấn Pác Miầu (H.Bảo Lâm); 01 CCN (30 ha) tại các huyện tại TT.Nguyên Bình huyện và 01 CCN (35-40 ha) tại TT.Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc.

+ Khu logistics, hệ thống kho bãi, khu trung chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu: Phát triển các khu dịch vụ logistics, tập trung tại Tà Lùng, Trà Lĩnh. Quy hoạch hệ thống kho bãi tại tất cả các cửa khẩu, lối mở. Tổng, diện tích các khu logistic, kho bãi, khu trung chuyển hàng hóa trong Khu kinh tế cửa khẩu khoảng 380-400 ha.

* Giai đoạn 2031-2050, quy hoạch thành lập mới 01 KCN khoảng 150 ha; 1-2 cụm CCN tại tiểu vùng Trung tâm; 03 CCN tại vùng miền Đông; 1-2 CCN tại vùng miền Tây.

*d) Phân bố không gian phát triển du lịch*

Phát triển không gian du lịch tỉnh Cao Bằng theo đặc trưng riêng vừa bảo đảm tính đa dạng, vừa phát huy thế mạnh của từng khu vực. Phát triển 1 khu du lịch quốc gia, 1 điểm du lịch quốc gia và 1 một số khu, điểm du lịch quan trọng khác, làm động lực phát triển du lịch các địa phương của tỉnh Cao Bằng.

*- Cụm du lịch Trung tâm (thành phố Cao Bằng và huyện Hòa An),* là cụm du lịch hạt nhân và có ý nghĩa quan trọng đối với du lịch toàn tỉnh. Định hướng phát triển du lịch nghỉ cuối tuần, camping, du lịch, trải nghiệm, vui chơi giải trí, du lịch quá cảnh, tham quan, nghiên cứu, du lịch công vụ, thương mại...

+ Thành phố Cao Bằng: là trung tâm phân phối khách đi các nơi, điểm du lịch gắn với sự kiện. Các khu, điểm du lịch tham quan chính: Quần thể di tích lịch sử văn hóa Đà Quận, Đền Kỳ Sầm; Khu lưu niệm Hoàng Đình Giong; Chùa Đống Lân.

+ Các điểm du lịch ở huyện Hoà An: Ngườm Slưa, Nặm Lìn, hang Bó Tháy, hang Tốc Rù, đền Vua Lê, thành nhà Mạc…

*- Cụm du lịch phía Bắc (Pác Bó và phụ cận, thuộc địa phận huyện Hà Quảng),* đây là cụm du lịch tâm linh có ý nghĩa quan trọng không những chỉ đối với Cao Bằng mà còn đối với cả nước. Trung tâm của không gian là quần thể di tích cấp quốc gia đặc biệt Pác Bó, là cái nôi của cách mạng Việt Nam, nơi gắn bó với hình ảnh của vị lãnh tụ kiệt xuất của dân tộc - Hồ Chí Minh.

+ Khu di tích lịch sử Pác Bó (huyện Hà Quảng): quy mô khoảng 540 ha, là điểm tham quan di tích kết hợp sinh thái, lễ hội về nguồn, giáo dục và là trọng tâm của cụm du lịch phía Bắc.

+ Khu lưu niệm và di tích thiếu niên anh hùng liệt sỹ Kim Đồng tại thôn Nà Mạ xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, giáo dục tinh thần yêu nước, tri ân anh hùng liệt sĩ, là địa chỉ đỏ của thế hệ trẻ Việt Nam.

+ Khu du lịch hang Người Việt Cổ; hang Ngườm Vài, Ngườm Ngằm tại xã Cẩm Yên, hang Ngườm Giàng xã Vị Quang - huyện Hà Quảng.

*- Cụm du lịch phía Đông gồm Bản Giốc - Ngườm Ngao và phụ cận (huyện Trùng Khánh, Quảng Hoà và Hạ Lang).* Đây là không gian lớn, chứa đựng nhiều tài nguyên du lịch nhất của tỉnh Cao Bằng. Định hướng phát triển du lịch tham quan cảnh quan, văn hóa tâm linh, bản văn hóa, nghỉ cuối tuần, các khu nghỉ dưỡng chữa bệnh, camping, thể thao, mạo hiểm...., du lịch sinh thái, du lịch biên giới.

+ Khu du lịch Thác Bản Giốc - Ngườm Ngao (huyện Trùng Khánh): quy mô khoảng 1.000 ha, là điểm du lịch sinh thái tham quan cảnh quan, thể thao.v.v...được định hướng phát triển thành khu du lịch quốc gia trong giai đoạn đến năm 2030.

*- Cụm du lịch phía Tây (Phja Đén, Phja Oắc, rừng Trần Hưng Đạo, thuộc địa phận huyện Nguyên Bình)*. Trung tâm của cụm là Phja Đén. Định hướng phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ cuối tuần, các khu nghỉ dưỡng chữa bệnh, du lịch văn hóa: tham quan các di tích lịch sử cách mạng, văn hóa dân tộc, du lịch cộng đồng.

+ Khu du lịch Phja Đén, Phja Oắc (huyện Nguyên Bình): quy mô khu du lịch khoảng 500 ha, là điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, định hướng phát triển thành khu du lịch quốc gia vào giai đoạn sau năm 2030 đến năm 2050.

+ Khu di tích quốc gia đặc biệt rừng Trần Hưng Đạo (huyện Nguyên Bình): quy mô khu di tích lịch sử 81 ha, là khu di tích có giá trị đặc biệt quan trọng trong hệ thống các di tích lịch sử quân sự cách mạng Việt Nam, là điểm du lịch tham quan di tích kết hợp cảnh quan sinh thái của khu rừng nguyên sinh - rừng Trần Hưng Đạo.

*- Cụm du lịch Đông Nam gồm Khu di tích chiến thắng Đông Khê; di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh với chiến dịch biên giới 1950 huyện Thạch An*. Hướng khai thác phát triển du lịch văn hóa và cửa khẩu biên giới.

+ Phát triển xây dựng Khu du lịch Hồ Thăng Hen, động Giộc Đâu (huyện Trùng Khánh): Điểm du lịch sinh thái, tâm linh (200 ha)

+ Khu di tích lịch sử chiến thắng Đông Khê (huyện Thạch An) (60 ha)

+ Đèo Mã Phục (huyện Trùng Khánh): tham quan cảnh quan.

+ Động Ngườm Én, Ngườm Khu, hang Dơi (huyện Hạ Lang): tham quan hang động.

+ Khu du lịch sinh thái Ngườm Lầm Nặm Khao (huyện Quảng Hòa).

+ Khu du lịch sinh thái trên sông Bắc Vọng (huyện Quảng Hòa).

*- Cụm du lịch Tây Bắc (gồm cụm điểm du lịch các huyện Bảo Lạc và Bảo Lâm),* đây là cửa ngõ Tây Bắc của du lịch Cao Bằng kết nối với du lịch Hà Giang và các tỉnh vùng núi phía Bắc và Tây Bắc Việt Nam, là cầu nối của hai Công viên địa chất toàn cầu (Non nước Cao Bằng và Cao nguyên đá Đồng Văn).

+ Các điểm du lịch huyện Bảo Lạc: Điểm du lịch sinh thái kết hợp cộng đồng hồ Thôm Lốm; Điểm dừng chân tham quan dốc 15 tầng Khau Cốc Trà; Điểm du lịch cộng đồng Khuổi Khon; Núi Phja Dạ…

+ Các điểm du lịch huyện Bảo Lâm: Lòng hồ thuỷ điện Bảo Lâm; cảnh quan sông Gâm; Đồi cỏ Phiêng Mường; thác nước Thạch Lâm; Bản dân tộc Sán Chỉ Cà Đổng…

*đ) Phân bố không gian phát triển nông nghiệp*

- Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, bảo tồn các nguồn gen quý sản vật địa phương và góp phần tạo sinh kế bền vững, ổn định cho người dân. Xây dựng các trang trại sản xuất nông - lâm nghiệp tập trung tại các khu vực thuộc huyện Quảng Hòa, Trùng Khánh và Hà Quảng: Vùng chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tại Lũng Tén, xã Đại Sơn và Lũng Mười, thị trấn Hòa Thuận (huyện Quảng Hòa), vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao xã Đại Sơn (huyện Quảng Hòa), vùng trồng cam, quýt thị trấn Trà Lĩnh... Mô hình phát triển trang trại được định hướng xác lập theo quy mô trung bình, sử dụng quỹ đất vừa phải

- Vùng trồng lúa quy mô 3.000 ha tại các vùng thuộc huyện Hòa An, Trùng Khánh, Quảng Hòa, Bảo Lạc; Vùng trồng ngô 40.000 ha ở Bảo Lâm, Bảo Lạc, Trùng Khánh, Quảng Hòa; Vùng trồng đậu tương 6.000 ha tại Trùng Khánh, Hà Quảng, Hạ Lang; Vùng trồng rau hoa 3.500 - 4.000 ha tại các huyện Hòa An, Quảng Hòa, Nguyên Bình và thành phố Cao Bằng. Trong đó vùng trồng rau 200 ha tại Hòa An 90 ha, Thành phố Cao Bằng 34 ha, Nguyên Bình 42 ha, Thạch An 34 ha;

- Vùng trồng cây thuốc lá 6.000 ha, tập trung chủ yếu ở 6 huyện Hòa An, Hà Quảng, Trùng Khánh, Nguyên Bình và vùng phụ cận là thành phố Cao Bằng, Quảng Hòa, Thạch An, Hạ Lang; Vùng trồng mía 3.000 ha tại 2 huyện trọng điểm là Quảng Hòa, Thạch An.

- Vùng trồng cây ăn quả 2.500 ha, trong đó: Vùng trồng cam, quýt 350 ha tại Trùng Khánh 200 ha, Hòa An 150 ha; Vùng trồng lê 400 ha tại Thạch An 160 ha, Nguyên Bình 135 ha, Hòa An 105 ha; Vùng trồng cây Gừng nghệ 1.400 ha tại Hà Quảng 905 ha, Hòa An 345 ha, Quảng Hòa 260 ha); Vùng trồng cây Dẻ 900 ha tại huyện Trùng Khánh.

* Xây dựng vùng cây dược liệu khoảng 500 ha tại Bảo Lạc, Bảo Lâm và Nguyên Bình.

- Xây dựng vùng chuyên canh cây nguyên liệu 4.000 ha trúc ở các huyện Nguyên Bình, Bảo Lạc, Hà Quảng, Hòa An.

## V. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

**5.1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản**

a) Bảo vệ các nguồn tài nguyên khoáng sản

Bảo vệ chặt chẽ các khu vực khoáng sản cần bảo vệ không để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép, không để xảy ra hiện tượng sử dụng khoáng sản sai mục đích.

- Nhiệm vụ:

+ Kịp thời ban hành các Quy định về quản lý tài nguyên khoáng sản và cơ chế phối hợp, trách nhiệm của người đứng đầu trong phối hợp quản lý, bảo vệ khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

+ Sở TN-MT sẽ xây dựng riêng Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh để phù hợp với quy định của pháp luật về khoáng sản; xây dựng quy chế, ký kết quy chế để phối hợp quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong vùng giáp ranh.

- Các khu vực khoáng sản cần bảo vệ chặt chẽ:

Trên địa bàn tỉnh Cao Bằng có 12 khu vực có nguy cơ cao xảy ra khai thác khoáng sản trái pháp luật, cần tập trung công tác bảo vệ, tiêu biểu như: Cát, sỏi trên các sông lớn: sông Bằng, sông Hiến; sông Quây Sơn …; vàng sa khoáng trên các sông: sông Hiến (huyện Hòa An, Thạch An, Nguyên Bình), Sông Gâm (huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm), sông Dẻ Rào (huyện Hà Quảng, Hòa An), vàng sa khoáng đoạn sông Thể Dục - Trương Lương (huyện Nguyên Bình, Hòa An) và Quặng thiếc, volfram khu vực núi Phja Oắc (huyện Nguyên Bình); và một số điểm quặng vàng gốc và vàng sa khoáng khác ở các huyện: Thạch An, Bảo Lâm, Nguyên Bình và Bảo Lạc.

Bảo vệ khoáng sản tại các mỏ nằm trong khu vực được khoanh định là khu vực cấm và tạm cấm hoạt động khoáng sản: 15 mỏ khoáng sản thuộc rừng đặc dụng, cấm hoạt động khoáng sản, tổng diện tích 540,81 ha, 1 mỏ ở huyện Trùng Khánh và 14 mỏ ở huyện Nguyên Bình; 05 mỏ khoáng sản nằm trong đất quốc phòng loại I, cấm hoạt động khoáng sản, diện tích 89,4 ha, trong đó 01 mỏ ở Hòa An; 02 mỏ ở Trùng Khánh; 01 mỏ ở Nguyên Bình và 1 mỏ ở Quảng Hòa.

- Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản liên quan đến vàng sa khoáng lòng sông gồm 06 khu vực, tổng diện tích 502,8 ha gồm: Vàng sa khoáng Minh Khai, xã Minh Khai và xã Canh Tân 35,8 ha; Vàng sa khoáng Khuổi Cáp, xã Thụy Hùng 15,2 ha (Huyện Thạch An); Vàng sa khoáng Bản Um, xã Tam Kim 54,5 ha ( Huyện Nguyên Bình); Vàng sa khoáng Bản Sẳng, xã Bạch Đằng 30,1 ha; Vàng sa khoáng Khuổi Lầy, xã Bình Dương 19,0 ha (Huyện Hòa An) và Vàng sa khoáng suối Sơn Lộ - Sơn Lập, xã Sơn Lộ, xã Sơn Lập 348,2 ha (Huyên Bảo Lạc và Bảo Lâm).

- Ngoài ra, các khu vực khoáng sản khác cần bảo vệ là: khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản, các khu vực kết thúc khai thác có quyết định đóng cửa mỏ (nhất là với các khoáng sản dễ khai thác, tiêu thụ và có giá trị kinh tế cao) và các điểm khoáng sản đã được điều tra đánh giá (khoảng 200 điểm mỏ, điểm khoáng sản đã được công bố).

b) Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050

Khai thác, chế biến khoáng sản và khoáng chất phù hợp với tiềm năng và trữ lượng tài nguyên khoáng sản, bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững. Các khu vực mỏ có điều kiện khai thác thuận lợi; không thuộc khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh; không thuộc đất có di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ; không thuộc đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; không thuộc đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh; không thuộc đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; không thuộc đất hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản kim loại với quy mô hợp lý, phù hợp với chiến lược khoáng sản, các quy hoạch cho từng loại khoáng sản của Trung ương, điều kiện kinh tế, hạ tầng kỹ thuật của Cao Bằng nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế đồng thời giải quyết các vấn đề xã hội có liên quan.

(i) Khoáng sản kim loại:

Định hướng xây dựng các khu công nghiệp khai thác chế biến khoáng sản: các loại khoáng sản trọng tâm của tỉnh là: sắt, mangan, chì - kẽm, bauxit.

- Quy hoạch thăm dò: Với các khoáng sản kim loại trên, để cung cấp đủ nguồn nguyên liệu cho các dự án nhà máy chế biến trong tỉnh trong giai đoạn tới, cần điều tra, đánh giá khoáng sản để đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định là khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ, thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản của UBND tỉnh.

+ Khoáng sản sắt: có 26 khu vực cần điều tra đánh giá, thuộc quy hoạch thăm dò giai đoạn 2021-2025.

+ Mangan: tiếp tục thăm dò, khai thác với các mỏ đã được Bộ TN-MT công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ: 10 mỏ. Đánh giá khoáng sản, đưa vào quy hoạch thăm dò đối với 12 khu vực khoáng sản mangan đề nghị khoanh định là khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ.

+ Chì – kẽm: có 4 khu vực cần điều tra đánh giá, thuộc quy hoạch thăm dò giai đoạn 2021-2025.

+ Thiếc: có 4 khu vực cần điều tra đánh giá, thuộc quy hoạch thăm dò giai đoạn 2021-2025.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác với các khoáng sản khác: đồng: 3 khu vực; bauxit: 5 khu vực; antimon: 7 khu vực; vàng gốc: 11 khu vực; …

- Quy hoạch khai thác, sử dụng khoáng sản:

+ Tiếp tục duy trì các nhà máy chế khoáng sản đang hoạt động và các dự án nhà máy có trong quy hoạch giai đoạn trước;

+ Khuyến khích, đẩy nhanh việc thăm dò các mỏ đã được quy hoạch làm vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến đã có.

+ Huy động vào khai thác đối với các mỏ đã được thăm dò theo quy hoạch; các mỏ mới được phát hiện trong quá trình thực hiện Phương án và được bổ sung vào quy hoạch thăm dò.

(ii) Đối với khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường:

Quy hoạch thăm dò, khai thác với các mỏ xác định là mỏ chiến lược: Mỗi huyện có ít nhất 01 mỏ đá xây dựng và 01 mỏ đất san lấp chiến lược, nhằm đảm bảo an ninh nguồn nguyên liệu VLXD: dự kiến đưa vào quy hoạch 11 mỏ đá chiến lược và 10 mỏ đất chiến lược ở các huyện trong toàn tỉnh Cao Bằng.

Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản VLXD thông thường giai đoạn 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050 gồm có: mỏ sét VLXD: 11 mỏ; mỏ cát, sỏi: 65; mỏ đá VLXD: 96; đất san lấp: 19 mỏ.

**5.2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước**

a) Phân bổ tài nguyên nước

Giai đoạn đến năm 2025, tổng nhu cầu sử dụng nước trong tỉnh Cao Bằng khoảng 251,6 triệu m3/năm, đến năm 2030 tổng nhu cầu sử dụng khoảng 260,5 triệu m3/năm và đến năm 2050, tổng nhu cầu sử dụng khoảng 290 triệu m3/năm.

Qua kết quả tính toán cân bằng nước trong 3 trường hợp ứng với tần suất nước đến 50%, 85%, 95% và nhu cầu sử dụng nước trong kỳ quy hoạch cho thấy trong kỳ quy hoạch đến năm 2025, năm 2030 thì lượng nước đến hoàn toàn đáp ứng các nhu cầu dùng nước của các ngành trong 10 huyện, thành phố và toàn tỉnh. Do đó, tỷ lệ phân bổ nguồn nước cho các đối tượng dùng nước tỉnh Cao Bằng trong kỳ quy hoạch sẽ là 100% cho từng ngành, cụ thể như: sinh hoạt, trồng trọt, thủy sản, chăn nuôi, công nghiệp, du lịch – dịch vụ được đáp ứng 100% nhu cầu dùng nước đến năm 2025, 2030 và 2050.

b) Bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống và phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm

*b.1. Đối với nước mặt*

*- Bảo vệ chất lượng nước, môi trường các khu đô thị:* Xây dựng hệ thống thoát nước mưa độc lập với hệ thống thoát nước thải; đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đối với các đô thị, các khu dân cư tập trung...; Bảo vệ CLN, môi trường khu công nghiệp và cụm công nghiệp: tổ chức kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp trong KCN, đảm bảo việc xử lý và thoát nước thải theo đúng quy định; phấn đấu đến năm 2025 phải đảm bảo 100% các KCN tập trung phải hoàn tất việc đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn xả ra môi trường; thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ cũng như đột xuất đối với các cơ sở xử lý nước thải tại các khu công nghiệp.

*- Bảo vệ CLN, môi trường khu vực nông thôn:*Tiếp tục thực hiện chương trình “Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn” ngày càng đạt kết quả tốt. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học; tăng cường công tác khuyến nông, huấn luyện kỹ thuật canh tác trong nông nghiệp nhằm hạn chế dư lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong đất; cũng như hạn chế sự hòa trộn dư lượng thuốc trừ sâu vào trong nguồn nước do hiện tượng rửa trôi.

*- Phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm nước và môi trường:* Tổ chức thực hiện thường xuyên quan trắc CLN theo mạng lưới quan trắc tài nguyên môi trường của tỉnh. Tổ chức tốt việc thu phí nước thải, phí bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào cập nhật, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và môi trường. Xây dựng và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch định kỳ và đột xuất hàng năm về kiểm soát ô nhiễm để ngăn chặn, xử lý các nguồn gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác kiểm tra sau đánh giá tác động môi trường của các dự án. Xem xét cấp phép các dự án đầu tư, ưu tiên chọn lựa các loại hình dự án ít tác động ảnh hưởng đến môi trường, thu hút và khuyến khích các nhà đầu tư với các ngành nghề sản xuất có công nghệ cao, sạch và thân thiện môi trường; hạn chế và tiến tới cấm hoàn toàn việc đầu tư xây dựng mới các công trình, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng, dễ gây ra sự cố môi trường. Buộc các cơ sở đầu tư các công trình BVMT và xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn Quốc gia/quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; khuyến khích áp dụng các hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001.

*- Giải pháp phục hồi nguồn nước*

+ Giải pháp công trình: Thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải hợp lý đảm bảo sử dụng tiết kiệm và tăng cường khả năng tái sử dụng nước; thu gom và xử lý 100% lượng nước thải sản xuất. Thiết kế và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại thành phố TP Cao Bằng để đảm bảo việc xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt đạt chất lượng tiêu chuẩn trước khi thải vào nguồn nước. Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp… nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

+ Giải pháp phi công trình: Triển khai cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước. Thực hiện các biện pháp bảo vệ lòng, bờ bãi sông, ngăn chặn các hành vi khai thác khoáng sản trái phép làm biến đổi lòng sông và sạt, lở hai bên bờ sông chảy trên địa bàn tỉnh. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

- Đối với nước và rác thải sinh hoạt: Lựa chọn phương án xử lý phù hợp với công nghệ xử lý hiện đại thích hợp;

- Đối với nước thải nông nghiệp: Nâng cao nhận thức của người dân trong kỹ thuật bón phân hóa học, khuyến khích sử dụng các loại phân bón vi sinh thay cho các loại phân bón hóa học thông thường; Thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn về cách sử dụng phân bón, cách tưới, tiêu và chăm sóc cây trồng cho nông dân;

- Đối với nước thải công nghiệp: Các nhà máy có nghĩa vụ xử lý nước thải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường; Khuyến khích các cơ sở sản xuất từng bước đổi mới máy móc, đưa vào các công nghệ tiên tiến dùng ít nước; Bắt buộc các dự án khi trình phê duyệt phải thực hiện xong hạng mục đánh giá tác động của việc phát triển dự án đến môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng.

- Đối với nước thải y tế: các cơ sở y tế cần được xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi thải vào mạng lưới tiêu thoát chung.

- Đối với nước thải khác: các cơ sở phát sinh nước thải có trách nhiệm và nghĩa vụ xử lý đạt quy chuẩn tương ứng trước khi xả vào nguồn nước.

- Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu.

- Tăng cường bảo vệ nguồn sinh thủy bằng cách duy trì và phát triển diện tích rừng đầu nguồn.

b.2. Đối với nước dưới đất

*- Đề xuất ngưỡng giới hạn khai thác tại các địa phương:* ngưỡng khai thác nước dưới đất không vượt mực nước hạ thấp cho phép đã xác định. Đồng thời ngưỡng giới hạn khai thác không vượt quá lượng nước có thể khai thác.

*- Đề xuất các giải pháp bảo vệ chất lượng các tầng chứa nước*

+ Giải pháp công trình: Tại các khu vực tập trung đông dân cư như khu vực TP. Cao Bằng, tại khu vực các bệnh viện, trung tâm y tế… cần phải xây dựng các công trình xử lý nước thải tập trung của thành phố. Nước thải sinh hoạt cần phải được thu gom, xử lý trước khi xả thải ra môi trường, chất lượng nước thải phải đạt theo quy định tại QCVN 14:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh phải có hệ thống xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường. Chất lượng nước thải trước khi thải ra môi trường tại các khu, cụm công nghiệp phải đáp ứng được các quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Đối với các khu vực khai thác khoáng sản, kết quả đánh giá chất lượng nước cho thấy, một số tầng chứa nước chính trong tỉnh có dấu hiệu ô nhiễm các nguyên tố kim loại nặng, một số nguyên tố có hàm lượng tăng so với năm 2010 do đó tại các khu vực khai thác khoáng sản cần phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường. Thực hiện nhiệm vụ khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định hiện hành để hạn chế khai thác nước dưới đất tại các khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước dưới đất.

+ Giải pháp phi công trình: Các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước cần tăng cường kiểm tra, thanh tra các hoạt động khai thác, thăm dò nguồn nước dưới đất trên địa bàn quản lý. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân nâng cao nhận thức trong việc bảo vệ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước dưới đất. Tiến hành điều tra, rà soát các giếng khoan khai thác hư hỏng, các lỗ khoan thăm dò, tìm kiếm không sử dụng để trám lấp theo đúng quy định;

Các đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành các công trình khai thác nước dưới đất cần thường xuyên kiểm tra, quan trắc mực nước, chất lượng nguồn nước tại công trình của mình để kịp thời phát hiện các hiện tượng suy thoái, ô nhiễm nguồn nước để có các biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời.

#### c) Phương án phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

*c.1. Biện pháp phòng, chống khắc phục sạt, lở bờ sông*

- Giải pháp công trình:

+ Các tuyến kè bảo vệ các khu dân cư, đất đai tập trung quan trọng của các địa phương như: khu vực các thị trấn, thị tứ, các trung tâm hành chính các cấp. Tổng số có 48 tuyến kè chống sạt lở bờ sông suối các loại cần được xây dựng, tổng chiều dài khoảng trên 133,7 km.

+ Các tuyến kè bảo vệ bờ trên các đoạn sông suối biên giới bảo vệ đất đai, dân cư và chủ quyền lãnh thổ theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

- Các giải pháp phi công trình: Tăng cường bảo vệ rừng, trồng rừng nhất là bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ. Hạn chế và kiểm soát chặt chẽ tình trạng khai thác cát, sỏi lòng sông; khai thác, tập kết nguyên vật liệu xây dựng, kinh doanh buôn bán; kiểm soát việc xây dựng các đập tạm trên sông.

*c.2. Biện pháp giảm thiểu sụt, lún đất do thăm dò khai thác nước dưới đất*

Để bảo vệ các tầng chứa nước, thực hiện khoang định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để bảo đảm không bị suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, phòng, chống sụt, lún đất do khai thác nước dưới đất cần thiết thực hiện việc khoanh định vùng hạn chế đã đề xuất các đối tượng phải thực hiện khoanh định theo Nghị định 167/2018/NĐ-CP.

#### d) Mạng giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước, xác định hệ thống giám sát chất lượng nước và xả nước thải vào nguồn nước

Theo Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang – Kỳ Cùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên toàn lưu vực có 11 trạm quan trắc tài nguyên nước, trong đó tỉnh Cao Bằng có 5 trạm trong đó có 2 trạm nước mặt và 3 trạm nước dưới đất chưa tính đến lưu vực sông Quây Sơn thuộc huyện Hạ Lang và huyện Trùng Khánh.

Theo Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2030 toàn tỉnh Cao Bằng có 6 trạm quan trắc tài nguyên nước, trong đó nước mặt có 3 trạm và nước dưới đất có 3 trạm. 5 trạm tài nguyên nước đề xuất trong dự án Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang – Kỳ Cùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đều nằm trong đề xuất Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2030, ngoài ra bổ sung thêm 1 trạm tài nguyên nước mặt trên lưu vực sông Quây Sơn. Do đó, không đề xuất tại 6 vị trí nêu trên mà đề xuất các vị trí khác đảm bảo phù hợp với quy hoạch mạng quan trắc tài nguyên nước quốc gia được xây dựng trên địa bàn tỉnh, phù hợp với mạng quan trắc môi trường tỉnh, cụ thể như sau:

- Đối với nước mặt: đề xuất 7 vị trí mới chủ yếu giám sát số lượng và chất lượng nước các nguồn nước nội tỉnh chính và nguồn nước liên tỉnh chảy trên địa bàn tỉnh như: sông Bắc Vọng, sông Dẻ Rào, sông Bằng Giang, sông Hiến, sông Quây Sơn, sông Gâm, sông Nho Quế.

- Đối với nước dưới đất: đề xuất 5 vị trí mới quan trắc mực nước và chất lượng nước dưới đất ở thị trấn Trùng Khánh, thị trấn Quảng Uyên, thị trấn Hòa Thuận, xã Thượng Thông, thị trấn Thông Nông;

Ngoài ra, đề xuất thêm mạng giám sát thực hiện phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong kỳ quy hoạch tỉnh tại 15 vị trí trên sông tại vị trí ranh giới hành chính các huyện và thành phố mà sông đó chảy qua để giám sát lượng nước và chất lượng nước trong quá trình phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước của tỉnh tại huyện Bảo Lâm (02) , Hà Quảng (02), Hòa An (02), thành phố Cao Bằng (01), Quảng Hòa (01), Nguyên Bình (02), Trùng Khánh (02), Quảng Hòa (02), Thạch An (01).

**5.3. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**

- Xây dựng phương án phân vùng môi trường theo: vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác để định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

- Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực ĐDSH cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang ĐDSH, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn ĐDSH trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường địa phương, nâng cấp chương trình quan trắc, thông số quan trắc, tần suất quan trắc đối với các điểm quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí phù hợp với nội dung Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia.

- Xây dựng phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện.

- Phương án xử lý các vấn đề tổng hợp, liên ngành cấp tỉnh trong bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường trồng cây xanh trên các tuyến phố, các nút giao thông chính, đặc biệt là trên các QL4A, TL 206, TL 211 và TL 213, các tuyến đường trung tâm huyện...; thực hiện xanh hóa các tuyến giao thông chính nhằm giảm thiểu ô nhiễm khói bụi và tiếng ồn từ các hoạt động giao thông vận tải.

- Phân luồng giao thông hợp lý, hạn chế các phương tiện phát thải lớn đi qua khu vực trung tâm đô thị. Sử dụng phương tiện giao thông thân thiện với môi trường.

- Các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng (gạch, đá, cát, sỏi, xi măng v.v.) phải được phủ bạt, che kín để tránh phát tán bụi ra môi trường xung quanh.

## VI. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng

**6.1. Phương án quy hoạch phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông**

a) Phương án quy hoạch cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Quy hoạch đến năm 2030, tổng chiều dài cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh là 842,36 km, tăng thêm khoảng 246 km so với hiện tại. Đối với đường tỉnh, liên tỉnh sẽ nâng cấp đoạn tuyến ĐT. 215, Đt.208 thành quốc lộ, đồng thời nâng cấp một số tuyến đường huyện thành tỉnh lộ.

*a.1. Đường bộ cao tốc có 02 tuyến*

- Cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn - Cao Bằng (CT.10); phân đoạn Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) dài khoảng 121,06 km (đoạn thuộc Cao Bằng dài 68km) giai đoạn I sẽ hoàn thành trong năm 2025. Tuyến kết nối Đồng Đăng (Lạng Sơn) với cao tốc Cẩm Phả Móng Cái dài 100 km, đầu tư sau 2030.

- Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng (CT.07) đoạn Bắc Kạn - Cao Bằng dài 90 km (đoạn thuộc Cao Bằng dài 29,5 Km) nghiên cứu đầu tư giai đoạn 2026-2030.

*a.2. Quốc lộ có 06 tuyến hiện có và 02 tuyến mới:* Quốc lộ 3 và 3C (tuyến mới), Quốc lộ 4A, 4C, Quốc lộ 34, Quốc lộ 34B, Đường Hồ Chí Minh. Nâng cấp 15,2 km ĐT.215 lên thành Quốc lộ 3C; 15,3 km đường tỉnh ĐT.208 đoạn từ Cô Ngân đến TT. Thanh Nhật thành Quốc lộ 4A.

*a.3. Phương án quy hoạch phát triển mạng lưới đường tỉnh, liên huyện*

- Duy trì quy mô cấp IV MN đối với ĐT.203, ĐT. 206, ĐT.213;

- Nâng cấp hoàn chỉnh thành cấp IV MN đối với đường tỉnh: ĐT.201 (Nguyễn Huệ - Hoa Thám), ĐT.202 (Ca Thành – Mốc 589), ĐT.204, ĐT. 205, ĐT.207 (Tà Phầy– Lý Vạn), ĐT.207A (Thanh Nhật – Cửa khẩu Hạ Lang), ĐT.208 (Đức Quang– Chí Viễn), ĐT. 209 (Tân An-Quạng Trọng-Đông Khê), ĐT.209A (Quang Trọng– Ma Nu), ĐT.210, ĐT.212 (Pác Bó- Nà Bản), ĐT.216 (Nước Hai– Thông Nông-Nguyên Bình- Đèo Cao Bắc), ĐT.217 (TT.Bảo Lạc– Cốc Pàng);

- Nâng cấp V MN đối với các đường tỉnh: ĐT.215, ĐT.215A, ĐT.218, ĐT.219, ĐT.220.

- Đầu tư xây dựng mới một số đoạn đường kết nối với đường cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh đến thành phố Cao Bằng và đến quốc lộ 3 đi cửa khẩu Tà Lùng, Lý Vạn theo quy mô tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe;

- Nâng đoạn tuyến từ Cầu Mỏ Sắt, xã Dân Chủ- Quý Quân- Thị trấn Xuân Hòa (thuộc dự án cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Thông Nông đến Thị trấn Xuân Hòa (huyện Hà Quảng) với quy mô đường đến năm 2025 đạt cấp V MN dài 16 km thành đường tỉnh ĐT.204A, đến năm 2030 đạt cấp IV MN.

- Nâng đoạn tuyến từ xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm – xã Công Bằng, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn, đoạn thuộc tỉnh Cao Bằng dài 4 km thành ĐT.215 (là tuyến kết nối ĐT.215 tỉnh Cao Bằng với ĐT.258B tỉnh Bắc Kạn) đến năm 2030 quy mô đạt cấp V MN và sau năm 2030 nâng lên cấp IV MN.

*b) Quy hoạch cảng hàng không Cao Bằng* là cảng hàng không nội địa, quy mô quy hoạch cấp 4C, công suất thiết kế 2 triệu HK/năm, tổng diện tích sử dụng đất khoảng trên 300 ha.

*c) Quy hoạch cảng cạn, trung tâm logistics cấp quốc gia, cấp vùng* có vị trí tại thị trấn Trà Lĩnh và Tà Lùng; diện tích mỗi khu khoảng 15-25 ha.

**6.2.** **Phương án phát triển điện và mạng lưới cấp điện**

* Tiếp tục triển khai xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ đã được quy hoạch vị trí, địa điểm.
* Tỉnh Cao Bằng có tiềm năng kỹ thuật điện năng lượng mặt trời áp mái khoảng 552MW, điện năng lượng mặt trời mặt đất khoảng 42.998MW, thủy điện nhỏ khoảng 555,6MW, điện gió khoảng 517MW, điện sinh khối khoảng 81MW, điện rác khoảng 1,65MW, tiềm năng lý thuyết điện khí sinh học khoảng 33,97MW. Tuy nhiên, việc phát triển các nhà máy điện mặt trời quy mô công nghiệp chiếm nhiều diện tích đất nên không khuyến kích phát triển tại Cao Bằng. Do địa hình đồi núi phức tạp, các vùng tiềm năng lại nằm rải rác và xa khu vực lưới điện đấu nối nên việc phát triển các dự án nhà máy điện gió trên địa bàn gặp nhiều khó khăn và không khuyến khích phát triển.

- Trạm biến áp 110kV, nhu cầu công suất các trạm biến áp 110kV cấp cho phụ tải đến năm 2025 Vùng I cần 166 MVA, Vùng II cần 21 MVA và Vùng III cần 81 MVA; đến năm 2030 Vùng I cần 253 MVA; Vùng II cần 34 MVA và III cần 116 MVA.

- Đường dây 110 kV, đến năm 2025 xây dựng mới 07 đường dây 110kV với tổng chiều dài 95,7km và giai đoạn 2026-2030 xây dựng mới 02 đường dây 110kV với tổng chiều dài 42km: nhánh rẽ mạch kép đấu nối trạm 110kV Hòa Thuận đấu chuyển tiếp trên đường dây 110kV TĐ Hòa Thuận – TĐ Thác Xăng (Lạng Sơn) dây dẫn ACSR300, dài 6km; đường dây 110kV từ trạm 220kV Cao Bằng – Nguyên Bình dây dẫn ACSR240, dài 36km.

- Mạng lưới điện trung, hạ áp, giai đoạn 2021-2025 xây dựng mới 36 tuyến dài 310 km và giai đoạn 2026-2030 xây dựng mới 17 tuyến dài 320 km.

- Giai đoạn 2021-2025 xây dựng 376 TBA và 888km đường dây hạ áp; giai đoạn 2026-2030 xây dựng 425 TBA và 928km đường dây hạ áp.

**6.3. Phương án phát triển hạ tầng Thông tin và Truyền thông**

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số. Hạ tầng bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số.

Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng. 100% người dân được định danh điện tử cá nhân trong giao dịch dân sự của các doanh nghiệp bưu chính. 100% bưu tá sử dụng thiết sử dụng thiết bị thông minh có kết nối mạng.

Ứng dụng các công nghệ tiên tiến mới (AI, Big Data, IoT…) vào các trung tâm khai thác nhằm nâng cao năng suất chia chọn. Tỷ lệ bưu gửi được gắn tra cứu, định vị/tổng số bưu gửi đạt 70% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030.

Chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số, xây dựng mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại hầu hết các khu dân cư của tỉnh. Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến: Cao Bằng – Lạng Sơn, Cao Bằng – Hà Giang, Cao Bằng – Bắc Kạn đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai. Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt là các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng động lực, ưu tiên xây dựng đô thị thông minh tại thành phố Cao Bằng phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao.

Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh được lưu trữ tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh và xây dựng Cổng dữ liệu mở của tỉnh - kênh thông tin, chia sẻ tài nguyên dữ liệu cho người dân và doanh nghiệp sử dụng.

**6.4. Phương án phát triển hạ tầng cấp, thoát nước**

*a) Nguồn nước*

a.1. Nguồn nước mặt tỉnh Cao Bằng trung bình năm khoảng 10,5 tỷ m3, trong đó phần bên ngoài chảy vào 5,4 tỷ m3 (Trung Quốc chảy sang là 3,5 tỷ m3, sông Nho Quế chảy từ Hà Giang sang là 1,9 tỷ m3) và lượng dòng chảy trên tỉnh Cao Bằng đạt 5,1 tỷ m3 qua các con sông: Sông Gâm có chiều dài qua địa phận tỉnh Cao Bằng là 55 km; Sông Bằng chảy qua tỉnh Cao Bằng 113 km; Sông Hiến chiều dài 62 km; Sông Bắc Vọng; Sông Quây Sơn chiều dài chảy qua tỉnh Cao Bằng là 76 km; Sông Dẻ Rào có chiều dài 53km. Tỉnh Cao Bằng hiện có khoảng 20 hồ chứa, trong đó có 19 hồ chứa nhân tạo.

a.2. Nước dưới đất của Cao Bằng chủ yếu ở 2 dạng chính: nước lỗ hổng và nước khe nứt. Trữ lượng cấp C1 khoảng 6.084 m3/ngày và cấp C2 khoảng 195.853 m3/ngày.

a.3. Nước mưa có tổng lượng 10,1 tỷ m3, khu vực có tiềm năng nước mưa lớn nhất là khu sông Dẻ Rào và sông Hiến. Do nguồn cấp nước mưa bị gián đoạn vào mùa khô nên nước mưa chỉ có thể cấp nước cục bộ cho các hộ gia đình, mang tính tạm thời và là nguồn bổ trợ cho các sông.

*b) Phân vùng cấp nước*

Tỉnh Cao Bằng chia thành 3 vùng cấp nước chính:

- Vùng 1 (Vùng trung tâm): Phân bố chủ yếu ở huyện Hòa An, thành phố Cao Bằng và huyện Hà Quảng. Hệ thống cấp nước đô thị: Đô thị: TP. Cao Bằng, TT. Nước Hai, TT. Thông Nông, TT. Xuân Hòa được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung, nguồn nước từ sông Bằng, sông Hiến, nước suối và nước ngầm. Cấp nước nông thôn: Hệ thống cấp nước tập trung (Hệ tự chảy, bơm dẫn sử dụng nước ngầm, nước mặt), giếng đào, bể chứa nước mưa (nên xây bể nửa chìm, nửa nổi).

- Vùng 2 (Vùng phía Đông) là vùng núi đá vôi: Chạy từ phía Bắc dọc theo biên giới Việt - Trung, vòng xuống phía Đông Nam của tỉnh. Phân bố tập trung chủ yếu ở các huyện Trùng Khánh, Hạ Lang, Quảng Hòa và Thạch An. Hệ thống cấp nước đô thị: TT. Trà Lĩnh, TT. Trùng Khánh, TT. Thanh Nhật, TT. Quảng Uyên, TT. Tà Lùng, TT. Hòa Thuận được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung của thị trấn, nguồn nước mặt và nước ngầm. Cấp nước nông thôn: hệ thống cấp nước phân tán, giếng khoang, giếng khơi, hồ chứa, lu, bể chứa nước mưa, hồ vải địa kỹ thuật

- Vùng 3 (vùng phía Tây) là vùng núi đất: Chạy từ phía Tây Bắc huyện Bảo Lâm, Bảo Lạc qua huyện Nguyên Bình là vùng có địa hình rất phức tạp chia cắt mạnh, độ dốc lớn, độ cao trung bình so với mặt nước biển 300 ÷ 600m. Hệ thống cấp nước đô thị: TT. Bảo Lâm, TT. Bảo Lạc, TT. Nguyên Bình, TT. Tĩnh Túc, TT. Phja Đén có các nhà máy nước tập trung để cấp nước sinh hoạt, sử dụng nguồn nước mặt sông Gâm, nước suối. Cấp nước nông thôn: Hệ thống cấp nước tập trung tự chảy, giếng khoan, giếng đào, hồ thủy lợi, bể chứa nước mưa (nên xây bể nửa chìm, nửa nổi), hồ vải địa kỹ thuật.

*c) Định hướng cấp nước cho các đô thị*

Tiếp tục xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước nhằm đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho dân cư đáp ứng tiêu chí cấp nước bền vững.

Đến năm 2030, tổng nhu cầu cấp nước sinh hoạt đô thị khoảng 52.300 m3/ngày đêm.

Các đô thị dự kiến sẽ được cấp nước từ 22 công trình cấp nước tập trung với tổng công suất các nhà máy đạt khoảng 73.350 m3/ngày.đêm.

*d) Cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp*

Đến năm 2030, tổng nhu cầu cấp nước cho công nghiệp là 9.100 m3/ngày đêm.

Nhu cầu cấp nước cho Khu công nghiệp Chu Trinh khoảng 1.440 m3/ngày đêm, dự kiến sẽ xây dựng 01 nhà máy nước công suất: 1.500 m3/ngđ, khai thác nguồn nước mặt sông Bằng Giang.

Các cụm công nghiệp có tổng nhu cầu cấp nước khoảng 7.600 m3/ngđ dự kiến sẽ được cung cấp nước sạch từ các nhà máy nước tập trung của các đô thị. Các nhà máy nước trên chủ yếu khai thác nguồn nước mặt từ các sông suối trên địa bàn tỉnh hoặc nước ngầm.

*đ) Phương án cấp nước nông thôn*

Đến năm 2030, trên địa bàn có 1008 công trình cấp nước, với tổng công suất khoảng 36.169 m3/ngày đêm, trong đó:

- Cải tạo duy trì hoạt động của 896 công trình cấp nước tập trung hoạt động đảm bảo hoạt động bền vững, công suất sau cải tạo đạt 11.653 m3/ngày đêm;

- Cải tạo, nâng công suất 30 công trình, tổng công suất các công trình hiện có sau nâng cấp là 4.553 m3/ngày đêm;

- Xây dựng mới 75 công trình cấp nước tập trung tại các xã, công suất đạt 17.136 m3/ ngày đêm;

- Xây dựng mới 07 công trình cấp nước tập trung tại các cửa khẩu, công suất đạt 2.050 m3/ ngày đêm.

e) *Cấp nước cho các khu vực cửa khẩu thuộc khu kinh tế Cao Bằng*

Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt khu vực cửa khẩu: 2.050 m3/ngày đêm. Trong đó: Xây mới 07 công trình cấp nước tập trung tại các cửa khẩu; các khu dân cư tại các cửa khẩu Sóc Giang, Tà Lùng, Trà Lĩnh sẽ được cấp nước sạch từ trạm cấp nước tập trung tại các đô thị Sóc Giang, Tà Lùng và Trà Lĩnh.

*g) Hệ thống thoát nước mặt*

Toàn tỉnh Cao Bằng được phân thành 4 vùng tiêu: sông Gâm, sông Bằng, sông Bắc Vọng, sông Quây Sơn.

- Lưu vực sông Gâm: tiêu thoát nước cho các huyện Bảo Lâm, Bảo Lạc (trừ xã Hồng An), Huyện Nguyên Bình: Xã Ca Thành, Yên Lạc, Mai Long, Phan Thanh. Gồm có các tiểu lưu vực: sông Neo, sông Nho Quế, sông Năng…

- Lưu vực sông Bằng: tiêu thoát nước cho các huyện Thạch An; Hòa An; thành phố Cao Bằng; Huyện Bảo Lạc: Xã Hồng An; Huyện Nguyên Bình: 16 xã, thị trấn còn lại; huyện Quảng Hòa: Đại Sơn, Cách Linh, đô thị Phục Hòa, Hạnh Phúc, Ngọc Động, Chí Thảo, Phúc Sen, Tự Do, Hồng Quang; huyện Hà Quảng: các xã của huyện Thông Nông cũ và các xã: Quý Quân, Ngọc Đào, Mã Ba, Thượng Thôn, Lũng Nặm, Trường Hà, thị trấn Sóc Giang. Bao gồm các tiểu lưu vực: suối Lê Nin, suối Thông Lý, sông Trà Lĩnh, sông Dẻ Rào, suối Củn, sông Nguyên Bình, sông Hiến…

- Lưu vực sông Bắc Vọng: tiêu nước cho các huyện Hạ Lang gồm các xã: Thắng Lợi, Đồng Loan, Đức Quang, Kim Loan, An Lạc, Vinh Quý, Cô Ngân, Thống Nhất, Thị Hoa, Thị trấn Thanh Nhật , Quang Long; Huyện Trùng Khánh gồm các xã cả huyện Trà Lĩnh cũ và các xã Trung Phúc, Đức Hồng, Cao Thăng, Đoài Dương; huyện Quảng Hòa bao gồm các xã: Phi Hải, Quảng Hưng, Độc Lập, Cai Bộ, thị trấn Quảng Uyên, Bế Văn Đàn, Cách Linh; huyện Hà Quảng: Mã Ba, Hồng Sỹ, Thượng Thôn, Nội Thôn, Cải Viên, Tổng Cọt.

- Lưu vực sông Quây Sơn: tiêu nước cho các huyện Hạ Lang: Gồm xã Minh Long, Lý Quốc; huyện Trùng Khánh có 8 xã: Khâm Thành, Lăng Hiếu, Phong Nặm, Ngọc Khê, Đình Phong, Chí Viễn, Phong Châu, Ngọc Côn và 2 thị trấn: Trùng Khánh, Bản Giốc.

Đối với các đô thị, tiếp tục hoàn thiện hệ thống thoát nước mặt tại các đô thị đảm bảo mật độ đường cống thoát nước chính. Hạn chế hiện tượng ngập úng cục bộ tại các khu vực nội thị cũ bằng các giải pháp tăng cường nạo vét hố ga, đường cống nhằm tăng cường khả năng thoát nước. Thay thế các tuyến cống tiết diện nhỏ, hỏng, đã xuống cấp...bằng các tuyến cống lớn đảm bảo tiêu thoát nước mặt cho lưu vực đảm nhận.

Tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đầu tư xây dựng hệ thống nước mặt riêng hoàn toàn, hoạt động theo chế độ tự chảy. Tận dụng tối đa suối, khe tụ thủy chảy qua khu vực xây dựng khu, cụm công nghiệp để giữ mạch tiêu nước ra nguồn tiếp nhận. Tận dụng tối đa hành lang cách ly khu, cụm công nghiệp bố trí kênh mương hở để tiêu nước cho các khu vực xây dựng khu, cụm công nghiệp.

Khu vực nông thôn, hướng tiêu thoát nước theo địa hình thực tế của khu dân cư thoát ra hệ thống kênh mương, ao hồ địa phương. Khu đô thị, hệ thống thoát nước được chia thành các lưu vực thoát nước bảo đảm thoát nước mưa nhanh và triệt để.

h) *Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải*

Đến năm 2030, các đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt trên 90%.

Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh đến năm 2030 khoảng 60.000 m3/ngđ, trong đó tại các đô thị khoảng 35.000 m3/ngđ. Lượng nước thải công nghiệp phát sinh đến năm 2030 khoảng 10.000 m3/ngđ.

Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các khu đô thị mới. Tại các khu dân cư nông thôn nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ tại công trình được thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa.

Hệ thống thoát nước trong các khu/cụm công nghiệp tập trung là hệ thống thoát nước riêng, có nhà máy xử lý nước thải cho từng khu/cụm công nghiệp.

**6.5. Phương án quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi**

Dựa vào điều kiện địa hình, điều kiện kinh tế xã hội và các điều kiện về thủy văn, nguồn nước, tập tục canh tác ở từng khu vực nghiên cứu. Vùng nghiên cứu được phân thành 4 khu thủy lợi cấp nước đó là: Vùng lưu vực sông Gâm, lưu vực sông Bằng, lưu vực sông Bắc Vọng và lưu vực sông Quây Sơn.

- Phương án quy hoạch cấp nước các vùng canh tác lớn (cấp tỉnh quản lý trở lên): Đề xuất nâng cấp sửa chữa 50 công trình (15 hồ chứa, 21 đập dâng, 13 trạm bơm và 1 hệ thống kênh) và kiên cố gần 99,3 km kênh mương, đảm bảo tưới chủ động cho 1.972 ha lúa đông xuân, 2.367 ha màu đông xuân, 4198 ha lúa mùa và 1.054 ha cây vụ đông.

Đề xuất xây dựng mới 15 công trình, trong đó có 12 hồ chứa và 3 đập dâng, cứng hóa 28,3 km kênh mương, tưới chủ động cho 448 ha lúa xuân, 225 ha màu và cây công nghiệp vụ đông xuân, 1240 ha lúa mùa, 23 ha màu và cây công nghiệp vụ mùa.

- Định hướng giải pháp quy hoạch cấp nước cho các vùng diện tích nhỏ lẻ nằm phân tán trong lưu vực: Cải tạo nâng cấp, kiên cố hóa các kênh mương của các công trình hiện có bị xuống cấp để nâng cao mở rộng diện tích tưới và nâng cao tần suất tưới đảm bảo của công trình. Duy tu, kiên cố tiểu thuỷ nông và kênh mương nội đồng.

- Định hướng cấp nước cho vùng sản xuất hàng hóa tập trung và vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Nguồn nước cấp là công trình hồ chứa hoặc đập dâng hoặc nước ở sông suối…, thậm chí là nước ngầm. Công trình trạm bơm để bơm nước lên bể chứa nhân tạo: Bơm nước có thể sử dụng là bơm điện, bơm sử dụng năng lượng mặt trời hoặc bơm va, bơm thủy luân để đẩy nước lên trên những hồ, ao nhân tạo. Hồ nhân tạo (bể chứa nước) được xây dựng trên đỉnh đồi để trữ nước bơm và sử dụng bể bê tông thành mỏng, hồ vải địa kỹ thuật. Đường ống chính có thể sử dụng hệ thống đường ống HDPE hoặc đường ống áp lực (ống thép).

- Định hướng cấp nước cho vùng thường xuyên hạn hán. Các khu vực thường xuyên thiếu nước là các xã vùng cao thuộc các huyện Hòa An, Nguyên Bình, Bảo Lạc, Bảo Lâm, Hà Quảng, Trùng Khánh, Quảng Hòa và các xã, phường ven thành phố Cao Bằng. Cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước hiện có; đào ao trữ nước mùa mưa và tưới cho đầu mùa khô; xây dựng nhưng công trình cấp nước cho phần diện tích bị hạn. Chủ động chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, chuyển diện tích trồng lúa sang cây màu hoặc cây công nghiệp ngắn ngày có giá trị kinh tế cao.

***6.6. Phương án quy hoạch hạ tầng xử lý chất thải***

Đến năm 2030: Thực hiện phân loại CTR tại nguồn tại các đô thị trên phạm vi toàn tỉnh. Tiến tới áp dụng thí điểm phân loại rác tại nguồn tại các khu vực nông thôn. Hoàn chỉnh các hạng mục của khu liên hợp xử lý CTR cấp tỉnh (lò đốt rác thải y tế, rác thải công nghiệp nguy hại...). Đầu tư xây dựng tất cả các khu xử lý CTR, chuyển đổi các khu xử lý CTR cấp xã thành điểm trung chuyển theo quy hoạch. Xây dựng hệ thống xử lý CTR y tế tại các khu xử lý trên địa bàn tỉnh. Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cao Bằng và các huyện gần thành phố bao gồm: Trùng Khánh, Hòa An, Quảng Hòa. Phấn đấu sau năm 2030, tất cả các loại chất thải rắn phát sinh đều được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng những công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, hạn chế khối lượng chất thải rắn phải chôn lấp đến mức thấp nhất.

Toàn vùng dự kiến bố trí 15 khu liên hợp xử lý chất thải rắn cấp vùng tỉnh và các bãi thải thu gom rác thải sinh hoạt tạm thời tại các xã để trung chuyển tới khu xử lý rác thải cấp huyện.

**6.7. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục đào tạo**

Cải tạo, nâng cấp, xây mới các cơ sở giáo dục đào tạo đạt chuẩn quốc gia. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 515 cơ sở giáo dục và đào tạo; bao gồm: 175 trường mầm non, 123 trường tiểu học, 176 trường trung học cơ sở, 30 trường trung học phổ thông, 09 trung tâm giáo giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên cấp huyện, 01 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, 01 trường cao đẳng.

Phát triển mạng lưới trường lớp bảo đảm phù hợp với điều kiện của từng địa phương và địa bàn dân cư, quy mô dân số, điều kiện hạ tầng giao thông và cơ sở vật chất trường học; đảm bảo khoảng cách phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em, học sinh đến trường; đảm bảo cơ sở vật chất cho giáo viên, học sinh làm việc và học tập một cách hiệu quả. Duy trì các trường phổ thông dân tộc bán trú có sẵn và thực hiện chuyển đổi các cơ sở giáo dục ở khu vực có điều kiện phù hợp thành trường phổ thông dân tộc bán trú.

**6.8. Phương án phát triển hạ tầng y tế**

Phát triển mạng lưới, cơ sở vật chất các cơ sở, đơn vị của ngành y tế hướng tới đảm bảo cho người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, giảm tỷ lệ mắc bệnh tật và tử vong, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực.

Đến năm 2030, hệ thống cơ sở y tế công lập tỉnh Cao Bằng có 02 Chi cục; 03 Trung tâm; 03 Bệnh viện tuyến tỉnh; 03 Bệnh viện đa khoa huyện hạng II và Bệnh viện Tĩnh Túc; 10 Trung tâm y tế huyện, thành phố; 161 Trạm y tế xã, phường, thị trấn (do Trung tâm y tế huyện, thành phố quản lý); hệ thống cơ sở y tế ngoài công lập tập trung phát triển tại khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư phục vụ thuận lợi cho nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

## VII. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên của Cao Bằng là 670.039 ha, trong đó đất nông nghiệp khoảng 628.719 ha, tăng 5.732 ha; đất phi nông nghiệp là 39.943 ha, tăng 9.104 ha; đất chưa sử dụng 1.377 ha, giảm 14.836 ha.

## VIII. Các nhóm giải pháp chủ yếu

**8.1. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh**

Thực hiện đồng loạt các hoạt động cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh để cải thiện điểm số và xếp hạng về môi trường đầu tư kinh doanh. Mỗi chỉ số thành phần của chỉ số PCI giao cho một đơn vị làm đầu mối chủ trì có các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể.

**8.2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư**

Dự báo tổng nhu cầu vốn đầu tư cả thời kỳ 2021-2030 khoảng 1.614 nghìn tỷ VNĐ, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 647 nghìn tỷ VNĐ và 2026-2030 khoảng 967 nghìn tỷ VNĐ.

Tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA, các nhà tài trợ và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các Bộ, ngành ngay sau khi quy hoạch được phê duyệt để xây dựng kế hoạch, bảo đảm các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm đảo bảo vốn cho đầu tư phát triển.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp chế biến khoáng sản, nông, lâm sản tỉnh có lợi thế cạnh tranh. Thu hút các doanh nghiệp, đối tác có công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các tập đoàn đa quốc gia hàng đầu thế giới; các doanh nghiệp vừa và nhỏ đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc… tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước và nhằm vào thị trường Trung Quốc

**8.3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực**

- Đổi mới quản lý giáo dục theo hướng tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục; tinh giản bộ máy, tăng cường hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý giáo dục.

- Thực hiện tốt các biện pháp để phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục các cấp học mầm non và phổ thông, tạo nền tảng vững chắc cho công tác đào tạo nghề nghiệp cho người học sau giáo dục phổ thông.

- Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp dạy học theo hướng coi trọng phát triển năng lực và phẩm chất người học.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, ứng dụng các thành tựu KHCN trong sản xuất, nông lâm nghiệp nhất là công nghệ cao.

- Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động.

**8.4. Giải pháp về tổ chức sản xuất, xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường**

Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các quy trình sản xuất theo các tiêu chuẩn quốc tế, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ của Cao Bằng. Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng cơ sở và thực hiện xúc tiến thương mại; nâng cao năng lực cho trung tâm xúc tiến thương mại và dự báo thị trường của tỉnh để đảm bảo hoạt động có hiệu quả. Thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đủ khả năng đầu tư theo chuỗi khép kín vào ngành nông, lâm nghiệp và hỗ trợ, dẫn dắt người dân sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường.

**8.5. Giải pháp bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển** **khoa học công nghệ, đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số**

- Nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm, phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành; giữa tỉnh với các huyện, thành phố về BVMT, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh. Nâng cao năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT từ tỉnh đến huyện đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ BVMT ngày càng lớn, phức tạp.

- Thực hiện chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên cả 3 trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

- Nâng cao nhận thức về vai trò của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và thời cơ, thách thức do Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại trong thời đại công nghệ số.

- Cơ cấu lại các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng phục vụ thiết thực các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số, tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh.

- Xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số và hội nhập quốc tế.

- Tiếp tục thúc đẩy phát triển mạnh thị trường khoa học và công nghệ và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

- Đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

**8.6. Giải pháp về hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển**

- Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích trên các lĩnh vực ưu tiên để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển.

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông, lâm nghiệp.

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư.

- Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng (các trục giao thông, công trình thủy lợi...).

**8.7. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.**

Xây dựng lộ trình thích hợp để đẩy mạnh và kiểm soát tốc độ đô thị hóa, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

**8.8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch**

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện hành động, xây dựng các chương trình, dự án xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

## IX. Danh mục các dự án đầu tư

Có phụ lục kèm theo báo cáo tổng hợp

## X. Cơ sở dữ liệu và hệ thống bản đồ quy hoạch.

Chi tiết hệ thống cơ sở dữ liệu và Danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 tại Phụ lục kèm theo Báo cáo tổng hợp.

1. Niêm giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2019 sau khi Tổng cục Thống kê đánh giá lại [↑](#footnote-ref-1)
2. Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng [↑](#footnote-ref-2)
3. Khi xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) sẽ hình thành một hành lang kinh tế mới: Long Bang (Quảng Tây, Trung Quốc) - Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Phòng, nếu từ các thành phố Trùng Khánh, Tứ Xuyên (Tây Nam Trung Quốc) qua Long Bang - Trà Lĩnh đến Hải Phòng ra biển thì đây là con đường gần nhất (ngắn khoảng hơn 1 000 km so với đường cũ). Hiện nay, thành phố Trùng Khánh, một năm xuất khẩu khoảng 70 tỷ USD hàng hóa, chỉ cần 20% lượng hàng hóa này đi qua Trà Lĩnh, Cao Bằng về cảng Lạch Huyện (Hải Phòng), thì không chỉ góp phần tăng cường hợp tác thương mại giữa Cao Bằng và Quảng Tây, mà còn giúp Cao Bằng phát huy vai trò kết nối giao thông giữa các thành phố Thành Đô, Trùng Khánh, Quý Dương, Bách Sắc (Trung Quốc) [↑](#footnote-ref-3)
4. Theo số liệu Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Cao Bằng đến năm 2020, có xét đến năm 2030 thời điểm lập năm 2017. [↑](#footnote-ref-4)